

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO



KỶ NIỆM **35 NĂM** THÀNH LẬP
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM



HOA SEN
GROUP

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



TÔN HOA SEN
Mái ấm gia đình Việt

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



CAM KẾT BÁN

- ĐÚNG GIÁ
- ĐÚNG TIÊU CHUẨN
- ĐÚNG CHẤT LƯỢNG
- ĐƯỢC BẢO HÀNH



www.hoasengroup.vn

TẬP ĐOÀN HOA SEN LÀ CÔNG TY TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI

<http://tậpđoànhoa.vn>



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIỀN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẮN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, ĐD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuê, ĐD: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:
Tập chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TPHCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
35 năm Phương xứ hành (<i>Trần Quê Hương</i>)	4
Lời đáp vẫn còn bay trong gió... (<i>Nguyễn Cẩn</i>)	6
Câu chuyện lịch sử về vua Trần Nhân Tôn và Hưng Đạo đại vương (<i>Tôn Thất Thọ</i>)	10
Bộ ba nhạc huyền ở đình làng Nam Bộ (<i>Lê Hải Đăng</i>)	13
Thể loại văn học Phật giáo (<i>Thích Nhuận Đàm</i>)	16
Nhận rõ chính mình (<i>Nguyễn Minh</i>)	20
Sự liên hệ giữa thế giới này và Tịnh độ Tây phương (<i>Nguyễn Thế Đăng</i>)	24
Môi trường tiếp nhận và hành pháp (<i>Đức Hạnh</i>)	26
Chợt nhận (<i>Thích nữ Huệ Hải</i>)	30
Chùa Phật Tích trong bối cảnh lịch sử Phật giáo Việt Nam (<i>Thích Thiện Nhơn</i>)	32
Vô tâm (<i>Đỗ Hồng Ngọc</i>)	35
Báo chí Phật giáo Việt Nam trên đà phát triển, nhìn từ con người (<i>Thích Trung Hậu</i>)	36
Trưởng giả Cấp Cô Độc (<i>Cao Huy Thuần</i>)	39
Triết lý về cơ chế "tự thực" (<i>Nguyễn Hữu Đức</i>)	42
Không biết cười (<i>Hồ Anh Thái</i>)	44
Bhumibol Adulyadej, một ông vua Phật tử (<i>Thích Nguyên Tạng</i>)	45
Về quê (<i>Nguyễn Văn Uông</i>)	48
Nhân rộng yêu thương (<i>Nguyễn Hoàng Duy</i>)	50
Thơ (<i>Tánh Thiện, Trần Văn Lợi, Trường Khánh, Tịnh Bình, Nguyễn Nghĩa, Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Từ, Lý Thị Minh Châu</i>)	52
Làm thầy người ta (<i>Lê Hứa Huyền Trân</i>)	54
Mang sách toán hay đến cho trẻ em (<i>Nguyễn Tiến Dũng</i>)	56
Tứ đại cảnh (<i>Cao Huy Hóa</i>)	60

Bìa 1: Kỷ niệm 35 năm thành lập GHPGVN.

Hân hoan Chào mừng Đại lễ

KỶ NIỆM 35 NĂM THÀNH LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Sáng ngời truyền thống

Hoằng truyền Phật pháp

Hộ quốc an dân

Đoàn kết hòa hợp

Thành tựu viên mãn



**Ai qua được bờ kia
Nhiếp phục dòng nước mạnh
Lợi ích của chiếc bè
Đâu còn thấy cần thiết.**

Kinh Tập, kinh Dhaniya, số 3



Ảnh: Ngô Văn Thông

Kỷ niệm 35 năm thành lập GHPGVN (1981-2016)

35 Năm Đường Xứ Hành

TRẦN QUÊ HƯƠNG

1.

Việt Nam văn hiến Rồng Tiên
Bốn ngàn năm, dấu ấn thiêng Lạc Hồng
Long Quân - Âu Cơ khai dòng
Hùng Vương dựng nước, non sông bi hùng.
Trần gian thế giới trời chung

Một bầu khí quyển... ta cùng sống vui
Đất bằng vạn vật xinh tươi
Cỏ cây hoa trái, ngọt bùi hòa chan.
Hy-mã-lạp-sơn - sông Hằng
Trái tim huyền sử, ánh trăng nhiệm mầu.

2.

Đức Phật Thích-ca khởi đầu
Truyền lưu Chánh pháp mật đào hoàng dương
Một phương lan tỏa mười phương
Ca-tỳ-la-vệ chiếu gương sáng ngời
Bồ đề Đạo tràng cao ngời
Vườn Lộc Uyển độ Năm Người đại duyên
Câu-thi-na Niết-bàn thiền
Sa-la Song thọ hương thiên ngát trời!
Hăm lăm thế kỷ dẫn trời
Đạo vàng nhuần rạng tuyệt vời sen thiêng.

3.

Ấn - Việt nối dòng pháp duyên
Hai ngàn năm, kết mối giếng tâm giao
Phật tâm, Phật tánh truyền trao
Tổ tổ phú pháp, nhịp cầu thiền gia
Tự ngàn xưa, hạnh Tăng-già
Mỗi thời ứng dụng... một tòa Kim cương
Giáo hội nền tảng chơn thường
Tứ chúng hòa hợp cát tường nhân gian
Việt Nam sử ngọc huy hoàng
Bốn ngàn năm - họ Hồng Bàng uy danh.

4.

Hai ngàn năm - Phật hóa hành
Hai ngàn năm, ánh đạo lành nở hoa
Sen vàng bát ngát hằng sa
Hồng, xanh, vàng, trắng... kết tòa lung linh
Hai ngàn năm, tụng tâm kinh
Giang sơn đất Mẹ hữu tình Bắc Nam
Một chín tám mươi (1980) Ưu-đàm
Ba miền cứu phẩm linh nham sắc màu
Nam truyền Nguyên thủy dạt dào
Bắc truyền Phát triển tương giao tâm
đồng.

5.

Thiền - Tịnh - Mật suốt thanh trong
Linh Sơn pháp lữ Phật tông cội nguồn
Một chín tám mốt (1981) từ trường
Tòng lâm tụ hội dâng hương phụng thờ
Bắc - Trung - Nam nở nụ cười
Tăng Ni, Phật tử xinh tươi tâm hồn
Ngày xưa, Hy-mã-lạp-sơn
Phật mẫu lan tỏa bốn phương hồng
trần
Ngày nay, đất Việt ứng thân
Tăng-già đoàn tụ, hiển thần độ
sanh.

6.

Từ bốn đến bảy (4-7) định danh
Mười một, tám mốt (11/1981) phúc dành thiền cơ

Bao năm như đợi như chờ
Thanh bình - thống nhất giấc mơ Bồ-đề
Bây giờ nguồn cội quay về
Một gốc chín nhánh xum xuê lá cành
Thời gian thấm thoát qua nhanh
Không gian trầm lắng, trắng thanh êm đềm
Ngày qua ngày, đêm qua đêm
Ba lăm năm, giấc mộng hiển khương an.

7.

Bảy nhiệm kỳ, pháp âm vang

Trăng sao, lóng lánh như ngàn sương mai
Đêm qua đêm, ngày qua ngày
Lời kinh, tiếng kệ Như Lai trầm hùng
Bao nhịp mõ, bao hồi chuông...
Ngân nga vang vọng, tựa nường lòng người
Đệ nhất Pháp chủ duyên thời
Ma-ha Bát-nhã ẩn lời hưng long
Đệ nhị Pháp chủ tịnh hồng
Ấn tỳ lô giá... diệu tông tăng nển
Đệ tam Pháp chủ đại hiển
Bách niên trường thọ thường nhiên xứ hành
Nhớ hoài phẩm hạnh cao thanh
Đệ nhất Chủ tịch thiền hành vô ưu
Bốn tám đại nguyện trượng phu
Lãnh đạo Giáo hội điều nhu thuyền từ
Đệ nhị Chủ tịch như như
"Nhất hạnh tam muội" thiền sư yên bình
Ba mươi năm - một niềm tin
Vạn Đức thạch trụ lặng thình hoàng truyền.

8.

Cùng chư trưởng lão hiện tiền
Tôn đức giáo phẩm ba miền dày công
Ba lăm năm **đạo** trở bông
Ba lăm năm **đức** Tiên Rồng tỏa hương
Ba lăm năm **lắng** vô thường
Ba lăm năm **nhập** thiền phương ẩn tàng
Ba lăm năm **hiển** đạo tràng
Ba lăm năm **hóa** vô vàn tường vân
Ba lăm năm **thị** phong trần
Ba lăm năm **giác** nghĩa nhân phụng thờ
Ba lăm năm **ngộ** biển đời
Ba lăm năm **chứng** đất trời huyền linh.

9.

Chí thành tụng đọc trang kinh
"Khai - thị - ngộ - nhập" hiển minh nhiệm mầu
Chí thành chí thiết nguyện cầu
Phật ân vô lượng, thanh cao đỉnh vàng
Thời gian nối tiếp thời gian
Tăng-già phẩm hạnh nghiêm trang tuệ hành
Đạo pháp - Dân tộc thiên sanh
Việt Nam quê Mẹ hóa thành bảo châu. ■

Lời đáp

Vẫn còn bay trong gió...

NGUYỄN CÂN

Đất nước đang bước vào quý IV năm 2016 với những nỗ lực từ mọi phía nhằm duy trì mức tăng trưởng GDP trên 6% và những quyết sách đang được đề ra để cải cách nền hành chính trị trệ, nền kinh tế với nhiều khiếm khuyết đang lộ dần ra sau một thời gian tăng trưởng. Còn đó là bao nỗi lo toan khác trước thiên tai, và cả “nhân tai” nữa, qua những vụ đại án vừa xét xử hay việc cấp phép cho những dự án hủy hoại môi trường, kể cả việc xả lũ theo những quy trình bất chấp hậu quả cho cư dân hạ nguồn. Hãy thử nhìn xem còn những câu hỏi nào hôm nay về quốc kế hay dân sinh?

Những câu hỏi về “quốc kế”

Đổi mới mở ra bước ngoặt lịch sử cho kinh tế Việt Nam. Song, tổng kết quá trình năm năm thực hiện ba tuyến đột phá gồm “nợ xấu ngân hàng”, “tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước (trọng tâm là cổ phần hóa)”, và “thay đổi cơ chế đầu tư công”, kết quả còn rất khiêm tốn. Cơ thể nền kinh tế của đất nước chúng ta vẫn không được khỏe mạnh, dù đã sau 30 năm tiến hành “đổi mới”, một khoảng thời gian đủ dài để vươn mình trở thành nước công nghiệp phát triển; song, đến nay nền kinh tế Việt Nam vẫn ở đẳng cấp phát triển thấp, chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, gia công, lắp ráp.

Hơn 80% số doanh nghiệp sử dụng công nghệ thấp và trung bình thấp.

Nhiều chuyên gia kinh tế cao cấp quan ngại về nguy cơ tụt hậu. Trên cơ thể ấy, phần trọng tâm “nội tạng” trước đây, và cả hiện nay, vẫn là các doanh nghiệp nhà nước (DNNN);



nhưng theo Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, quy mô DNNN thì lớn song hoạt động đầu tư lại kém hiệu quả, nhiều doanh nghiệp liên tục thua lỗ làm hao mòn nguồn lực và tổn hại đến sự thịnh vượng quốc gia. Chúng tôi đã từng phân tích điều này trong những số báo trước. Hệ thống doanh nghiệp nhìn chung là yếu, đặc biệt lực lượng doanh nghiệp nội địa (cả khu vực nhà nước và khu vực tư nhân) thấp về đẳng cấp, thực lực và sức cạnh tranh. Vậy là trên cơ thể chưa được khỏe ấy có những “khối u” DNNN và “cục máu đông” nợ xấu. Hệ thống ngân hàng đang thanh lọc, loại bỏ những bộ phận yếu kém, hư hỏng, song nội lực lại rất yếu và vận hành trên một “cơ địa” thiếu vững chắc.

Chúng ta đã đưa ra những liệu pháp điều trị thông thường và cả đặc trị, trong đó liệu pháp “cổ phần hóa” được đề ra, lúc quyết liệt, lúc khoan thai, nhưng theo ông Trần Đình Thiên, Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, số lượng DNNN cổ phần hóa đã thực hiện không ít; nhưng thực chất tái cơ cấu thông qua cổ phần hóa như phân bổ lại nguồn vốn quốc gia, chuyển một phần nguồn vốn cho khu vực tư nhân quản lý sử dụng lại đạt được không đáng kể. Bởi đến nay chỉ có khoảng mười đến mười lăm phần trăm tổng số vốn của các DNNN được cổ phần hóa. Ông nhận định: *“Đây thực sự là một tỷ lệ quá ít ỏi để thay đổi hệ thống quản trị doanh nghiệp, yếu tố cốt lõi cải thiện căn bản hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Cổ phần hóa DNNN vẫn theo logic hoàn thành nhiệm vụ, được dẫn dắt bởi chủ nghĩa thành tích, chứ không phải đi vào thực chất của sứ mệnh. Và kết luận rằng dường như quá trình tái cơ cấu diễn ra thiếu động lực thúc đẩy, niềm tin và sự lạc quan, hào hứng như trước và trong thời kỳ đầu của đổi mới”*.

Những rào cản được chỉ ra là bộ máy tổ chức thực hiện quá công kênh và trong thực tế, các đơn vị chức năng thường chọn những quy định “hợp ý và lợi ích cục bộ” để thực hiện, do đó sự phối hợp với nhau cũng như kết quả đạt được là rất kém. Những con số GDP các tỉnh thường tính sai từ 1,3 đến 1,8 lần lại được

dùng làm căn cứ cho các mục tiêu kế hoạch, điều này cho thấy sai sót trong thực hiện đã có mầm mống từ “nghị quyết”. Giáo sư Nguyễn Quang Thái, Tổng Thư ký Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam, chỉ ra “căn bệnh nan y” là các địa phương đều muốn được giao nhiệm vụ thu ngân sách ở mức thấp đồng thời luôn muốn tăng thêm chi viện từ ngân sách Trung ương, vì vậy tình hình tăng nợ công là điều khó tránh khỏi. Một thực tế không thể không nói là chỉ có 13 địa phương thực sự đóng góp cho ngân sách nhà nước. Gánh nặng

thu ngân sách nhà nước hiện đang dồn lên các tỉnh thành có tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa cao, thu hút được phần lớn nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt TP.HCM chiếm từ 1/4 đến 1/3 tổng số thu, trong khi đại đa số tỉnh còn lại vẫn dậm chân tại chỗ ở tình trạng nông nghiệp kém phát triển hay khai thác tài nguyên thô, chưa phát hiện và khai thác được tiềm năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Liều thuốc đặc trị thứ hai sau cổ phần hóa là phát triển kinh tế tư nhân cũng có nhiều trở lực. Bà Phạm Chi Lan, nguyên Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, đánh giá: *“Nhà nước cho phép khu vực kinh tế tư nhân phát triển, nhưng vẫn dựa vào khu vực kinh tế nhà nước, vẫn coi đó là chủ đạo và phân bổ 50% nguồn lực quốc gia cho số DNNN. Nguồn lực quan trọng nhất như đất đai, đầu tư công... vẫn bị nhà nước kiểm soát để cho DNNN làm. Nhà nước đang lạm quyền, độc quyền thị trường, không phân vai rõ ràng xem nhà nước làm gì, thị trường làm gì”*.

Nghĩa là tư duy trong thực chất vẫn chưa thay đổi! Việc cải thiện về thể chế và thay đổi cấu trúc kinh tế về nguyên lý và cả trong thực tiễn cần được ưu tiên hàng đầu. Và dù Luật Doanh nghiệp có quy định về doanh nghiệp xã hội đã được Quốc hội thông qua, nhưng số lượng các doanh nghiệp xã hội được cấp phép đến nay chỉ đếm trên đầu ngón tay trong suốt hơn một năm qua. Trên thực tế, việc cản trở các doanh nghiệp xã hội chỉ là một lát cắt rất nhỏ trong muôn trùng rào cản đang đặt ra với doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. Có vô vàn câu chuyện cho nhận định này, mà điều kiện kinh doanh mũ bảo hiểm là một ví dụ. Người ta đưa ra nhiều điều kiện đến mức họ hỏi có phải doanh nghiệp tư nhân không được phép làm chẳng? Ví dụ gần đây hơn là việc kinh doanh khí đốt. Khi nhóm doanh nghiệp lớn muốn giữ quy định của Nghị định 19, với luận điểm rằng nếu tiếp tục hạ chuẩn điều kiện kinh doanh khí đốt, doanh nghiệp nhỏ sẽ làm rối loạn thị trường và gây ảnh hưởng đến doanh nghiệp lớn. Thực chất họ không vì lợi ích của cộng đồng, của người dân và nền kinh tế, mà chỉ nhằm phục vụ lợi ích của một nhóm doanh nghiệp lớn.

Trên thế giới này, không có đất nước nào hay luật pháp nào lại đi khuyến khích doanh nghiệp lớn cạnh tranh, chèn ép doanh nghiệp nhỏ. Nếu bảo rằng để doanh nghiệp nhỏ tồn tại sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp lớn, chẳng lẽ chúng ta phải dẹp hết chợ búa và vỉa hè đi để cho siêu thị bán hay sao? Chuyên gia Trần Đình Thiên nói: *“Thể chế nào doanh nghiệp ấy. Chúng ta mất 30 năm rồi mà thể chế kinh tế thị trường chưa được hoàn thiện... Vậy doanh nghiệp tư nhân phát triển trên nền tảng nào?”.* Vì như nhiều nhà kinh tế quan ngại việc phân biệt đối xử giữa DNNN và doanh nghiệp tư nhân vẫn quá nặng nề, mà thể hiện rõ nhất là Nhà nước vẫn đang cố cứu hàng loạt các DNNN đang “chết lâm sàng”.



Liệu pháp đặc trị thứ ba là cải thiện hiệu quả đầu tư và cấu trúc kinh tế

Nghiên cứu của nhóm Phạm Thế Anh và Đinh Tuấn Minh (các thành viên Hội đồng Sáng lập Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách) cho rằng chính sách quản lý tổng cầu không sai nhưng khi sử dụng chính sách quản lý tổng cầu kiểu Keynes cần ý thức rằng đó là chính sách mang tính ngắn hạn và nhất thời, không thể sử dụng lâu dài. *“Việc sử dụng chính sách này triển miên suốt từ năm 2007 đến nay khiến nền kinh tế Việt Nam rơi vào vòng xoáy lạm phát - suy trầm và vòng xoáy này ngày càng nhỏ khiến cả phía cung và phía cầu của nền kinh tế đều yếu. Nhiều người kỳ vọng giải quyết được nợ xấu để kéo giảm lãi suất, từ đó thúc đẩy tăng trưởng. Nhưng vấn đề đặt ra là ngay cả khi giải quyết được nợ xấu, liệu có cắt giảm được lãi suất hay điều đó chỉ làm lợi nhuận của các ông chủ ngân hàng tăng lên? Thậm chí,*

cắt giảm được lãi suất thì có làm kinh tế tăng trưởng, hay khi điều đó xảy ra thì ngay lập tức giá xăng, giá điện hoặc muôn vàn chính sách khác ra đời sẽ níu tăng trưởng lại?”.

(Thời báo Kinh tế Sài Gòn online - 13/10/2016)

Trong mọi tình huống, dù có sử dụng tiền ngân sách để giải quyết nợ xấu thì kết quả cũng trở thành vô nghĩa và phần thiệt thòi vẫn thuộc về người dân. Người dân phải đóng thuế nhưng ngoài giá điện, giá xăng thì viện phí, học phí cũng tăng mà chất lượng không tăng. Nguyên nhân sâu xa là hiệu quả sản xuất, đầu tư thấp và cơ cấu kinh tế lệch lạc ví như một cơ thể lười biếng, thiếu vận động, thích được cơm bưng nước rót, vui vầy cùng một nhóm bạn vì lợi ích cá nhân, hơn là phải cạnh tranh sòng phẳng, thi đua trong một môi trường lành mạnh.

Liệu pháp đặc trị nào cũng sẽ không hiệu quả nếu cá nhân người được điều trị không tu tỉnh, tinh tấn, siêng năng tập luyện. Tại sao lại có những trở lực từ chính tư duy người làm chính sách, những người thực thi nghị quyết, kế hoạch? Chỉ vì “nhóm lợi ích” mà có lần chúng tôi đã nêu là chúng ta đang có nguy cơ rơi vào chủ nghĩa tư bản thân hữu.

Vậy thì cần liệu thuốc đặc trị thứ tư: Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã bắt mạch, chỉ ra căn cơ của bệnh đó là suy đồi đạo đức, lối sống, quan điểm... Đại hội XII của Đảng tiếp tục cảnh báo và đặt ra yêu cầu: *“Đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; ngăn chặn, đẩy lùi những biểu hiện ‘tự diễn biến’, ‘tự chuyển hóa’; coi đây là một trong sáu nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ này vì như nhận định là... vẫn chưa được ngăn chặn, đẩy lùi, có mặt còn diễn biến tinh vi, phức tạp hơn, có thể gây ra những hậu quả khôn lường”.*

Phó Giáo sư Tiến sĩ Phan Minh Tân, Phó Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật TP.HCM nhận xét, *“Tôi cho rằng khi người ta kiếm tiền quá dễ dàng, người ta tham nhũng được quá nhiều tiền, sự suy đồi đạo đức là đương nhiên. Hiện nay, nhiều người có quá nhiều quyền và những quyền đó lại không được kiểm soát. Khi bổ nhiệm một chức vụ nào đó vẫn chưa qua một quy trình chặt chẽ, không có sự cạnh tranh. Do vậy, người ta sẽ dễ dàng lợi dụng quyền lực đó để tham nhũng. Tôi cho rằng bản chất vấn đề là phải làm sao kiểm soát được quyền lực, cán bộ*



phạm sai lầm phải bị tước bỏ quyền lực. Làm được như vậy mới chống được tham nhũng, đương nhiên lối sống của đội ngũ cán bộ công chức sẽ được cải thiện”.

Nói theo nhà Phật, nếu giới cấm thứ hai, tội ăn cắp, mà không loại trừ khỏi xã hội và nhất là khi kẻ phạm giới lại có quyền lực, thì thật là tai họa cho bá tánh.

Những câu hỏi về dân sinh

Quốc kế đã ngổn ngang những câu hỏi chưa có lời đáp thì dân sinh lại có những nan đề không kém phần gai góc.

Chuyện Formosa như một vết thương chưa lành vì số phận hàng triệu người lao động còn đang bỏ ngõ, chưa có hướng giải quyết triệt để. Tất cả đang được xử lý chậm rãi đến sốt ruột. Trước mắt Nhà nước đã giải ngân 3.000 tỷ bước đầu ổn định đời sống ngư dân vùng bị ảnh hưởng. Song thiên tai, những cơn bão đang liên tục đổ vào miền Trung, dường như lại được tiếp sức bởi “nhân tai” là những kế hoạch (hay đúng hơn là không có kế hoạch) xả lũ bừa bãi khiến Quảng Bình, Hà Tĩnh chìm trong biển nước, thiệt hại không biết bao nhiêu mà kể. Đài Truyền hình Việt Nam trong bản tin ngày 16/10/2016 nói có tới 11 người chết vì lũ và 27.000 ngôi nhà chìm trong biển nước. Và còn bao nhiêu cơn bão nữa sẽ trút lên đầu dân ta, nhất là đồng bào ở các tỉnh miền Trung vốn chịu nhiều thua thiệt?

Còn số phận những người dân còn lại, người ta muốn được có một đời sống bình yên, an tâm làm ăn. Thì cũng còn đó bao nhiêu chuyện ngổn ngang.

Chuyện minh bạch giá xăng giá điện vẫn là điều xa xỉ. Khi Bộ Công thương không lên tiếng hay lên tiếng thì lại bênh vực cho EVN thì người dân biết tin vào ai, cơ quan nào? Ủy ban Vật giá Nhà nước cũng không có ý kiến gì? Hoặc nếu có lại chứng minh giá thành đó là “hợp lý” so với khu vực (nhưng khu vực nào thì không ai biết?).

Chuyện giá thuốc tây ở Việt Nam cũng loạn, vì nhập từ nhiều nguồn(?): cùng một loại thuốc nhưng bác sĩ bán nhiều giá khác nhau khi kê toa, lấy lý do nhập từ nước ngoài. Còn chất lượng thì...? Giờ đây lại đến lượt các loại viện phí trong bệnh viện tăng! Phí tăng mà chất lượng lại không tăng khiến người dân dậm ngao ngán. Lần này thêm 16 tỉnh, thành tăng viện phí, có cả các tỉnh miền núi như Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông, Đắk Lắk, tỉnh nghèo như Trà Vinh, Quảng Bình... Lần trước đã có 16 tỉnh tăng, có những tỉnh nghèo hơn như Sơn La, Tuyên Quang, Lai Châu... Theo Vụ Kế hoạch - Tài chính, viện phí ở các tỉnh này sẽ tăng thêm khoảng 18% so với trước và chỉ áp dụng cho các bệnh nhân có thẻ bảo hiểm y tế; những bệnh nhân chưa có thẻ vẫn áp dụng theo mức giá cũ. Theo đó, việc điều chỉnh giá đối với hơn 1.900 dịch vụ y tế sẽ thực hiện theo hai lộ trình: từ ngày 1/1/2017, viện phí sẽ tính thêm các chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù; từ ngày 1/7/2017, viện

phí sẽ cộng thêm các chi phí tiền lương nhân viên y tế. Như vậy triển vọng về việc giảm viện phí là không có, còn tăng thu nhập cho toàn dân vẫn là bài toán khó.

Lại nói về những dự án BOT, Thứ trưởng Bộ Giao thông Vận tải Nguyễn Hồng Trường cho biết bộ này sẽ yêu cầu tất cả chủ đầu tư dự án BOT phải công khai các thông tin như thời gian thu phí, mức thu phí trên các phương tiện thông tin đại chúng và tại các trạm thu phí để người dân kiểm tra, giám sát. Sở dĩ người dân yêu cầu công khai số phí thu được hàng năm vì hiện nay số lượng xe nộp phí qua trạm cao hơn nhiều so với con số mà chủ đầu tư báo cáo. Điều này đã được chứng minh sau đợt kiểm toán một số trạm thu phí BOT mới đây. Tất cả số liệu về số lượng xe, về biên lai, về thời gian thu phí còn khá mù mờ đối với người dân.

Rồi còn chuyện an toàn, vệ sinh thực phẩm. Chuyện rau củ, thịt cá, mắm, muối xem ra cũng “đau đầu”. Quản lý sao đây khi rất nhiều ban bệ và chuyên gia mà ngày nào cũng có thịt thối cá ươn tuồn vào thành phố? Chỉ riêng chai nước mắm truyền thống và nước mắm công nghiệp đã gây bao nhiêu sóng gió dư luận nhưng không hề thấy cơ quan chức năng nào lên tiếng vào cuộc để trấn an dân chúng? Cái ăn cái ở ngổn ngang trăm thứ! Đó là chưa nói tình trạng nhập siêu qua đường tiểu ngạch từ Trung Quốc đủ mọi hàng hóa, không ít thứ độc hại mà không hề bị kiểm định hay giám sát.

Lời đáp hãy còn bay trong gió ...

Viết đến đây, chợt nhớ bài hát “Blowin’ in the Wind” của Bob Dylan, người vừa được Viện Hàn lâm Thụy Điển trao giải Nobel Văn chương 2016. Bài hát được sáng tác năm 1962 và được mô tả là một bài hát phản kháng.

*Bao nhiêu con đường anh phải đi qua
Trước khi trở thành người đúng nghĩa?
... Bao nhiêu lần anh phải ngược mặt lên
Trước khi thấy được bầu trời
Bao nhiêu tai mới đủ cho anh
Nghe tiếng nhân dân đang kêu khóc
Cần bao nhiêu cái chết nữa
Cho đến khi anh biết quá nhiều người đã qua đời
Bạn ơi, lời đáp vẫn còn bay trong gió
Lời đáp còn trong gió, đang bay...*

Điệp khúc: “Bạn ơi, lời đáp hãy còn bay trong gió” chính là sự mơ hồ không sao hiểu nổi; hoặc câu trả lời rõ ràng hiện ra trước mắt bạn hoặc nó cũng vô hình như cơn gió kia thôi! Chúng ta sẽ trả lời câu hỏi về quốc kế, dân sinh trên thế nào? Hay là lại chỉ nghe tiếng gió bên tai vọng lại những lời than trách!

Hãy làm một điều gì đó khiến cho cơn gió ấy là ngọn gió nồm tươi mát chứ không trở thành cuồng phong giận dữ một ngày kia! ■



Câu chuyện lịch sử

về vua Trần Nhân Tông và Hưng Đạo đại vương

Bài & ảnh: TÔN THẮT THỌ

Tháng Chạp năm Giáp Thân (1284), dưới thời vua Trần Nhân Tông (1279-1293), tướng nhà Nguyên là Thoát Hoan đưa thư sang xin mượn đường nước ta để đánh Chiêm Thành. Nhà vua từ chối và trả lời: “Từ nước tôi đến nước Chiêm Thành, đường thủy đường bộ đều không tiện”; đồng thời, lệnh cho Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn (1228-1300) chia quân các nơi để phòng thủ. Vua tôi nhà Nguyên vẫn quyết định sang xâm phạm nước ta. Để cập đến giai đoạn quân giặc xâm lăng, tác giả Trần Trọng Kim trong *Việt Nam sử lược* chép:

“Thoát Hoan thấy Hưng Đạo vương giữ cả các nơi, liền tiến binh lên đánh núi Kỳ Cáp, ải Khả Ly và ải Lộc Châu. Quân hai bên đánh nhau ở núi Kỳ Cáp hai ba trận không phân thắng bại. Nhưng sau vì Khả Ly và Lộc Châu thất thủ, quân An Nam phải rút về ải Chi Lăng. Thoát Hoan dẫn đại binh đến đánh Chi Lăng, Hưng Đạo vương kém thế, thua chạy ra bến Bái Tân, xuống thuyền cùng bọn gia tướng là Dã Tượng và Yết Kiêu về Vạn Kiếp. Các tướng thu nhặt tàn quân dần dần cũng kéo về đây.

Nhân Tông nghe Hưng Đạo vương thua chạy về Vạn Kiếp, liền ngự một chiếc thuyền nhỏ xuống Hải Đông (tức Hải

Dương) rồi cho vời Hưng Đạo vương đến bàn việc, nhân thấy quân mình thua, trong bụng lo sợ, mới bảo Hưng Đạo vương rằng: “Thế giặc to như vậy, mà chống với nó thì dân sự tàn hại, hay là trăm hãy chịu hàng đi để cứu muôn dân?”

Hưng Đạo vương tâu rằng: “Bệ hạ nói câu ấy thì thật là nhân đức, nhưng mà tôn miếu xã tắc thì sao? Nếu bệ hạ muốn hàng, xin trước hãy chém đầu tôi đi đã, rồi sau sẽ hàng!”. Vua nghe nói trung liệt như vậy, trong bụng mới yên” (VNSL t1, sđd, tr. 139).

Gần đây, tác giả Lê Thành Khôi trong quyển *Histoire du Viet Nam des origines à 1858* được nhà Sud Est Asie xuất bản năm 1987 tại Paris, tác giả đã viết với nội dung như trên ở trang 186:

“Nhân Tông, bord d’un sampan léger, était descendu Hai Dong (Quang Yên). Il fit mander Hung Dao et l’interrogea, soucieux: “La puissance de l’ennemi semble telle que je crains qu’une guerre prolongée n’entraîne pour le peuple d’immenses destructions. Ne vaut-il pas mieux nous rendre pour l’en sauver?”. Le généralissime répondit: “Ces paroles manifestent les sentiments d’humanité de Votre Majesté, mais les Temples Dynastiques et les Dieux du Sol et des Moissons, que de viendraient-ils alors? Si vous voulez vous rendre, faites d’abord trancher ma tête!”

Dịch là:

Vua Nhân Tông đi thuyền nhẹ xuống Hải Đông (Quảng Yên). Ngài cho vời Hưng Đạo vương đến hỏi: “Thế giặc dữ dội như thế e rằng cuộc chiến sẽ kéo dài gây tàn hại cho dân chúng, thôi thì để trăm đầu hàng giặc để cho dân chúng bớt khổ”. Hưng Đạo vương trả lời: “Đức ngài nói câu đó thật là vị vua có lòng thương dân, nhưng rồi sơn hà xã tắc sẽ ra sao? Nếu bệ hạ muốn hàng giặc thì xin chém đầu thần trước đã” (*Histoire du... sđd, tr.186*).

Trong cuốn *Việt sử toàn thư*, soạn giả Phạm Văn Sơn cũng có chép câu chuyện giữa vua Trần Nhân Tông và Hưng Đạo vương khi hội họp ở Hải Đông trên một chiếc thuyền nhẹ với nội dung tương tự:

Vua Nhân Tông được tin Hưng Đạo vương lui quân khỏi Lạng Sơn liền xuống chiếc thuyền nhỏ ra Hải Đông (tức là Hải Dương), triệu Hưng Đạo vương đến. Nhân Tông nói: “Thế giặc lớn như vậy chống với nó e dân sự sẽ tàn hại, hay là hàng chúng nó để cứu lấy dân?”. Hưng Đạo vương khảng khái trả lời rằng: “Bệ hạ vì lòng thương dân mà nghĩ như vậy nhưng tôn miếu và xã tắc thì sao? Nếu bệ hạ muốn hàng thì hãy chém đầu tôi đi trước đã”. (*Việt sử toàn thư, sđd, tr.184*).

Về sau, rất nhiều cuốn từ điển, điển tích danh nhân, truyện danh nhân... của nhiều tác giả khác xuất bản trước và sau năm 1975 đã sao chép và truyền lại với cùng nội dung như thế!

Mặt khác, trong cuốn *Đại cương lịch sử VN* tập 1, (Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh đồng biên soạn), xuất bản 1998 tại Hà Nội ghi

ở trang 226 như sau về sự kiện này xảy ra vào thời vua Trần Thánh Tông:

“Thuyền chủ tướng Trần Quốc Tuấn xuôi sông Lục Nam về Vạn Kiếp. Nghe tin quân ta rút lui, vua Thánh Tông vội vã đi thuyền ra gặp Quốc Công tiết chế. Trời chiều, nhà vua vẫn chưa ăn sáng, người lính cận vệ nắn phần gạo xấu của mình dâng lên. Thánh Tông vờ hỏi Thống soái: “Thế giặc như thế ta phải hàng thôi”. Trần Quốc Tuấn nghiêm chỉnh trả lời: “Bệ hạ chém đầu tôi rồi hãy hàng”.

Như thế sự thật là thế nào, và mức độ chính xác của câu chuyện trên ra sao?

Ghi chép giai đoạn này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Ngày 26 (tháng 12-1284), giặc đánh vào các ải Vĩnh Châu, Nội Bàng, Thiết Lược, Chi Lăng, quan quân bị thua, lui về đóng ở Vạn Kiếp. Lúc ấy vua ngự chiếc thuyền nhẹ sang lộ Hải Đông, ngày đã gần chiều, chưa ăn cơm sáng, có tiểu tốt là Trần Lai đem dâng cơm gạo xấu, vua khen là trung, ban cho tước thượng phẩm.

Hưng Đạo vương vâng lệnh điều quân dân các lộ Hải Đông, Vân Trà, Ba Điểm, chọn người mạnh khỏe làm quân tiền phong, vượt biển vào nam, thế quân đã hơi nổi; các quân nghe thế, không quân nào là không đến tụ họp. Vua để thơ để ở cuối thuyền rằng: Cối Kê cứu sự quân tu kỹ, Hoan Ái do tôn thập vạn binh” (*Cối Kê việc cũ người nên nhớ, Hoan Ái hãy còn mười vạn quân*)” (*ĐVSKTT, T1, sđd, tr.503*).

Đại Việt sử ký tiền biên được khắc in năm Canh Thân (1800), biên soạn bởi các sử gia Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên (đời Trần), Lê Tung, Ngô Sĩ Liên, Ngô Thời Sĩ và được Ngô Thời Nhậm tu đính, ở trang 438 chép sự kiện trên cũng với nội dung tương tự.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi:

“Quốc Tuấn chia quân chống cự phòng thủ. Quân Nguyên kéo tới Lộc Châu, lại sai Bả tổng là A Lý sang nói rõ về lý do cất quân là cốt sang đánh Chiêm Thành chứ không có ý gì khác. Quân ta ngăn cản ở núi Kheo Cáp, quân Nguyên không tiến sang được. Chúng liền tiến theo cửa ải Khả Ly, quan quân ta chống cự lại không được; chúng bèn vào cửa ải Chi Lăng, quan quân ta lui về giữ bến Vạn Kiếp. Nhà vua ngự chiếc thuyền nhỏ sang Hải Đông, lúc ấy trời đã chiều mà chưa ăn cơm sáng, có tiểu tốt là Trần Lai đem cơm gạo hẩm dâng lên, nhà vua khen là người trung nghĩa, cho chức Thượng phẩm.

Nhà vua sang Hải Đông hạ lệnh cho Quốc Tuấn điều khiển dân quân các lộ Vân Trà, Ba Điểm, chọn người khỏe mạnh cho làm tiền phong, vượt biển kéo vào mặt nam, thế quân dần dần phần chấn...” (*KĐVSTGCM, T1, sđd, tr. 495*).

Qua nội dung trong các cuốn “cổ sử” đó, ta thấy rằng vua Trần Nhân Tông gặp Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn ở Hải Đông để bàn kế chống giặc, cũng như hạ lệnh cho Hưng Đạo vương tổ chức tấn công giặc Nguyên, không có đoạn nào ghi chép việc nhà vua



có ý đầu hàng như các soạn giả Trần Trọng Kim, Phạm Văn Sơn, Lê Thành Khôi và nhiều soạn giả khác đã ghi chép như trích dẫn ở phần đầu bài viết. Không biết câu chuyện trên có xuất xứ từ đâu. Theo chúng tôi, có thể các soạn giả vừa nêu có sự lẫn lộn giữa sự kiện vua Trần Thái Tông (1225-1258) với Trần Thủ Độ, xảy ra trong lần quân Mông Cổ sang xâm lược nước ta lần đầu vào năm Đinh Tỵ (1257), với câu nói nổi tiếng của quan Thái sư: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!”.

Vua Trần Nhân Tông và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn là hai danh nhân lớn của dân tộc, cả hai vị đều có vai trò rất quan trọng đối với tiến trình lịch sử, với nền văn hóa và sự phát triển của đất nước Đại Việt, vì thế thiển nghĩ dù chỉ là câu chuyện ngoại sử hay đó chỉ là giai thoại thì cũng rất cần xác minh sự chính xác của nó.

Cũng cần nói thêm về sự kiện Hưng Đạo vương rút quân về Vạn Kiếp. Khi nhận định về sự kiện này, tác giả Hoàng Cao Khải đã viết trong tác phẩm *Việt sử yếu* của ông với một tư tưởng rất tiến bộ: “Trần Quốc Tuấn biết được kế hoạch của quan quân nhà Nguyên nên đã chia binh làm hai đạo ứng chiến: một đạo đóng ở Kỳ Lừa (Lạng Sơn) để ngăn chặn quân của Thoát Hoan. Còn một đạo binh nữa thì trấn thủ tỉnh Nghệ An để phòng bị quân của Toa Đô. Lúc bấy giờ, quan quân nhà Nguyên đã vượt khỏi cửa ải Chi Lăng, quan quân ta kháng chiến bất lợi, phải rút lui để bảo thủ đồn Vạn Kiếp, vua ta phải đi xuống miền Hải Đông. Thoát Hoan một mạch xua quân tiến sâu vào nội địa nước ta. Quân nhà Nguyên chiếm cứ Bắc Giang, rồi vào lấy luôn kinh thành Thăng Long,

Sở dĩ quan quân ta không kháng chiến là để dụ quân giặc tiến vào sâu trong nội địa, rồi sau quân ta mới phản công. Toa Đô từ nước Chiêm Thành kéo quân trở về Bắc Kỳ, dọc đường đi qua các tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An đều không gặp một sự ngăn trở nào. Quan quân ta không ngăn trở bước tiến quân của quân giặc là để đợi đến lúc chúng bị khó nhọc, mỏi mệt rồi quân ta mới đánh úp thì chắc chắn phần thắng lợi sẽ về ta.

Thoát Hoan chiếm được thành Thăng Long, càng đắc chí kiêu căng, không màng đặt kế hoạch phòng bị. Gặp lúc Toa Đô kéo quân trở về đến Tây Kết chỉ cách Thăng Long ba trăm dặm, nhưng chưa kịp hợp làm một với cánh quân của Thoát Hoan. Bấy giờ Trần Quốc Tuấn mới tung quân ra để nghênh chiến. Một mặt ngài sai Trần Nhật Duật đốc suất một cánh quân đánh bại quân giặc ở cửa quan Hàm Tử, chém đầu được tướng Nguyên là Toa Đô. Một mặt ngài sai tướng Trần Quang Khải đốc suất một cánh quân khác đánh bại quân địch ở đồn Chương Dương lấy lại được kinh thành Thăng Long.

Còn mặt trận khác thì do tướng Trần Quốc Toản dẫn binh đón đường ngăn chặn quân địch, và giao chiến với chúng ở Vạn Kiếp. Bọn tướng Nguyên là Thoát Hoan bị thua nặng, chạy trốn về Tàu...” (Việt sử yếu, sđd, tr.209).

Thiết tưởng đây là một nhận định đúng đắn và chính xác về kế hoạch hành quân vào thời điểm đó của Hưng Đạo vương, một tướng lãnh tài ba của quân dân ta trong thế kỷ XIII; người đã viết nên tập danh thư *Binh thư yếu lược*. Ông đã vận dụng ngay những điều đã biên soạn để cùng quân dân cả nước đánh tan mấy chục vạn quân Nguyên âm mưu xâm phạm bờ cõi nước ta. ■

Tài liệu tham khảo:

- Đại Việt sử ký toàn thư, T1, Nxb VHNT, 2004.
- Đại Việt sử ký tiền biên, Nxb VHNT, 2011.
- Khâm định Việt sử thông giám cương mục, T1, QSQTN, Nxb Giáo Dục, 2007.
- Việt Nam sử lược, Q1, Trần Trọng Kim, TTHL Bộ GD SG, 1971.
- Việt sử toàn thư, Phạm Văn Sơn, Saigon, 1960.
- Histoire du Viet Nam des origines à 1858, Lê Thành Khôi, Nxb Sud Est Asie (Paris), 1987.
- Việt sử yếu, Hoàng Cao Khải, Nxb Nghệ An, 2007.
- Đại cương Lịch sử Việt Nam, tập 1, Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh, Nxb GD, 1998.

Bộ ba nhạc huyền ở đình làng Nam Bộ

LÊ HẢI ĐĂNG

Nhạc huyền (nhạc treo) là bộ phận âm nhạc chủ yếu sử dụng những nhạc khí đặt trên giá hay treo trên dây, như trống lớn, khánh đá, chuông đồng... Trong số này, có những nhạc khí đứng lẻ loi một mình, như Kiến cổ, Đại cổ (trống lớn), Đặc khánh (khánh lớn), Đặc chung, Bác chung (chuông lớn), cũng có nhạc khí kết hợp với nhau thành từng bộ, như Biên chung (gồm 12 hay 16 chiếc chuông nhỏ), Biên khánh (12 khánh đá)... Nhạc huyền có lịch sử lâu đời và từng đi vào vị trí quyền uy trong dàn nhạc cung đình.

1. Mối quan hệ với âm nhạc cung đình

Dưới thời nhà Lê, Đồng giám kiêm Tri điển Nhạc sự thuộc Lễ bộ ty là Lương Đăng từng vâng mệnh đặt ra Nhã nhạc. Trên cơ sở phỏng theo quy chế triều Minh, Lương Đăng chia Nhã nhạc làm hai bộ phận: Nhạc trên đường và nhạc dưới đường. Quy chế này về cơ bản đã hình thành từ thời kỳ nhà Chu, Hán với mô hình chủ đạo, gồm: Đường thượng diễn ca, Đường hạ huyền nhạc và múa Bát dật. Cơ cấu tổ chức trên vẫn duy trì cho đến triều đại phong kiến cuối cùng là triều Nguyễn với sự thay đổi ít nhiều về nội dung, từ sự tách nhập biên chế, tổ chức âm nhạc cung đình thành Nhã nhạc, Huyền nhạc, Đại nhạc, Tiểu nhạc, Tế nhạc, Ty chung, Ty khánh, Ty cổ...; bổ sung nhạc khí mới, như mõ sừng trâu, tam âm la, sênh tiền, sáo trúc cho đến sáng tạo hệ thống bài bản riêng.

Đình là di sản văn hóa thời quân chủ chuyên chế. Mặc dù thời đại của nó đã lùi sâu vào quá khứ cùng với những đổi thay do thời cuộc tạo nên, nhưng trong không gian ngôi đình, bộ phận nhạc huyền vẫn kết nối với hiện tại bằng những hiện vật chứa đầy ký ức lịch sử. Ở nhiều ngôi đình, thần linh đã đi di trú, sắc thần không còn bảo lưu, cư dân bản địa ly tán... song, bộ ba nhạc treo vẫn hiện diện trước chánh điện như

những nhân chứng lịch sử trường tồn với thời gian, bất chấp vật đổi sao dời.

2. Ba đại diện ở đình làng Nam Bộ

Ở đình làng Nam Bộ, nhạc huyền tập trung ở ba nhạc khí: Đại cổ (trống lớn), Minh chinh (chiêng) và Thái bình (mõ). Trong ba nhạc khí này, Đại cổ và Thái bình đều được đặt trang trọng trên chiếc khung làm bằng gỗ, còn Minh chinh treo trên sợi dây nối liền từ đỉnh chiếc giá gỗ. Trong dàn Đại nhạc (thuộc Nhã nhạc) hiện nay, trống lớn và chiêng vẫn được treo trên chiếc khung gỗ, còn mõ (sừng trâu) có kích thước nhỏ vừa lòng bàn tay do nhạc công sử dụng để giữ nhịp. Mõ đình có quy mô, kích thước lớn hơn rất nhiều, đường kính chừng 20cm, dài tới hơn 1m.

Trong quá khứ, chiêng từng coi là hậu duệ của khánh đá. Ở Trung Quốc vào thời cổ đại, Phương hưởng (chiêng đồng) sản sinh từ Phương khánh (khánh vuông). Sau khi văn minh đồ đồng ra đời khoảng 2.000 năm trước Tây lịch, khánh đá mới chấm dứt vai trò lịch sử và nhường lại vị trí ấy cho khánh đồng - Phương hưởng - chiêng. Nó đánh dấu chuyển tiếp từ thời kỳ đồ đá sang đồ đồng thông qua những thay đổi về chất liệu cấu tạo nhạc khí.

Ngày nay, chiêng đa số đều chạy theo thời trang, mang hình tròn; song, trong dàn nhạc huyền, người ta không quên

khoác lên bên ngoài bộ khung hình vuông nhằm hoài niệm thời kỳ nó từng đóng vai trò vị đại sứ văn hóa của mặt đất. Bên cạnh đó, nhìn lại lịch sử chiếc giá treo nhạc khí có thể cung cấp cho chúng ta một số thông tin liên quan, đồng thời cho phép suy đoán về thân phận của bộ phận nhạc khí này.

Theo nhà nghiên cứu âm nhạc dân tộc người Nhật Bản Tanabe Hisao trong cuốn "Lịch sử âm nhạc Trung Quốc": Giá nhạc khí được làm bằng gỗ có dạng hình





lầu. Cột trụ hai bên gọi là cự (虞), xà ngang gọi là tuần (簠), mái phía trên gọi là nghiệp (業), trang trí bên trên gọi là sùng nha (崇牙), chân giá thường khắc hình các loài hổ, chó... phủ phục. Giá đỡ nhạc huyền ngày nay đã giản tiện rất nhiều, một mặt vì thiếu sự bảo trợ quyền uy của nhà nước như thời kỳ phong kiến, một mặt cho thấy những biến đổi trong quá trình chuyển hóa bối cảnh. Nhạc huyền giờ đây không chỉ mất đi sự bảo trợ từ triều đình, mà ngay cả chiếc giá nương tựa cũng trên đà trượt giá về mặt biểu trưng văn hóa.

Song, sự xuất hiện thường xuyên của bộ ba nhạc huyền nơi chánh điện ngôi đình cho thấy chúng từng là những vị "đại diện" thường trú bên trong không gian thờ tự này. Cùng với bài vị, hoành phi, câu đối, bao lam, bát bửu, lư đồng... nhạc huyền gia nhập nội tẩm ngôi đình như những thành tố bất phân. Trong ngày lễ đình, hội đình, chúng như những vị chủ nhân quyền uy đứng ra thực thi pháp lệnh thông qua hiệu lệnh mõ, chiêng, trống... nhằm tuyên bố lý do, khai mạc cuộc lễ.

Xét về tính chất đại diện, nhạc huyền đại diện cho quan niệm Tam tài. Như chúng ta biết, cơ cấu

bộ ba mang ý nghĩa linh thiêng phổ biến trong nhiều nền văn hóa và tôn giáo, tín ngưỡng, như: Tam tài (Thiên-Địa-Nhân), Tam quang (Nhật-Nguyệt-Tinh), Tam bảo (Phật-Pháp-Tăng hoặc Tinh-Khí-Thần), Tam vị nhất thể (Chúa cha-Chúa con-Chúa thánh thần), Tam thánh (A-di-đà-Quan Âm-Thế Chí) ... Từ ý nghĩa số học, bộ ba có khả năng đại diện cho những gì lớn hơn và nhiều hơn.

Ở đây, theo quan niệm Nho giáo truyền thống, bộ ba đại diện cho Thiên - Địa - Nhân, mối quan hệ mật thiết giữa Trời, Đất và Con người. Bởi vậy, lễ hội Kỳ yên (cầu an) nhằm mục đích cầu cho Phong điều vũ thuận (Mưa thuận gió hòa), Quốc thái dân an (Đất nước thái bình, dân chúng yên ổn). Mục đích ấy triển khai qua hàng loạt nghi thức mà bộ ba: Đại cổ, Minh chinh, Thái bình đóng vai trò hiệu lệnh, khởi sự.

Mặt khác, bộ ba nhạc huyền đình làng Nam Bộ còn đại diện cho ba chất liệu cấu tạo nhạc khí. Mõ đại diện cho những nhạc khí gõ làm bằng chất liệu gỗ, tre; trống đại diện cho những nhạc khí màng rung và chiêng đại diện cho nhạc khí đồng. Tất cả đều thuộc bộ gõ, họ thân vang (mõ, chiêng) và màng rung



(trống), nhưng trên cơ sở phân chia chất liệu tạo âm khiến cho hiệu quả, màu sắc, tính chất âm thanh tăng thêm sự đa dạng.

Bộ ba tương ứng về mặt chất liệu này còn xuất hiện ở chùa, gồm: trống, chuông và mộc bản (bảng). Nhờ cách kết hợp màu âm phong phú giúp cho cơ cấu nhạc huyền ở đình tinh gọn về mặt biên chế. Tuy không mệnh danh là pháp khí như ở các tự viện, đạo quán, nhưng với tính chất đại diện của mình, bộ ba nhạc huyền đáng liệt vào hàng khí cụ linh thiêng.

3. “MC” trong nghi lễ

Bộ ba nhạc huyền tuy không tham gia hòa tấu, nhưng lại đóng vai trò mở đầu nghi thức hành lễ. Ở lễ hội Kỳ yên, nghi lễ quan trọng nhất diễn ra hàng năm tại đình. Dàn nhạc lễ, gồm: trống chiến, trống chầu, kèn thau, đàn cò... như những vị khách được mời đến tham dự và ra đi cùng với nhạc công. Còn bộ phận nhạc huyền ở lại, thường trú trong không gian thờ tự của ngôi đình. Vì vậy, có thể coi cơ cấu bộ ba Đại cổ, Minh chinh, Thái bình là những thành viên chính thức trong biên chế bộ khung của nhạc lễ đình. Trong

ngiên cứu, người ta có thiên hướng bỏ qua bộ phận âm nhạc này và nhắm đến đối tượng là dàn nhạc lễ. Nếu chúng ta không “chấp” vào thuộc tính nghệ thuật của hoạt động trình diễn, nhạc huyền đóng vai trò quan trọng trong không gian thiêng của ngôi đình. Chúng được sắp xếp ở những vị trí thật đặc biệt, đối diện trước ban thờ “Thần”, bất di bất dịch, minh chứng cho sự trường tồn trong ký ức lịch sử. Trên thực tế, ba vị đại diện này giống như “MC” có chức năng tuyên bố khai mạc, thậm chí điều khiển lễ hội.

Về trật tự khởi nhạc huyền ở đình, sau khi Lễ sinh xướng Khởi thái bình, Minh chinh, Đại cổ thì các chấp sự mở đầu bằng ba hồi mõ Thái bình, kế đến ba hồi chiêng và cuối cùng là ba hồi trống. Trong lễ Thịch điện Diển lễ (tế Khổng Tử) được phục hiện tại Văn miếu Đài Nam, Đài Loan, trống lớn quán xuyên suốt ba hồi theo sự điều khiển của Lễ sinh, xướng: “Cổ sơ nghiêm” nhằm chỉ hồi trống đầu tiên; “Cổ tái nghiêm” (hồi thứ 2) và “Cổ tam nghiêm” (hồi thứ 3). Sự phân biệt giữa ba hồi trống nhờ số lượng tiếng gõ 1 tiếng, 2 tiếng hay 3 tiếng bằng dùi vào tang trống.

Còn ở Nhà nhạc (dàn Đại nhạc), trống vào trước rồi mới đến chiêng. Trật tự khởi nhạc huyền ở đình ngược với Đại nhạc, trống xuất hiện trước rồi mới đến chiêng.

Theo phán đoán, nghi thức đình diễn ra tại không gian văn hóa làng xã không thể mô phỏng nghi thức tế tự triều đình. Điều đó lý giải tại sao, ở đình làng, mõ Thái bình lại đóng vai trò phát ngôn viên thứ nhất. Vì, mõ liên quan tới việc làng. Ở miền Bắc, mõ làng nhằm chỉ nhân vật đóng vai trò truyền tin với công cụ trên tay là chiếc mõ đi rao những tin tức thời sự chỉ đạo từ trên xuống. Như vậy, tiếng mõ giống như chiếc loa phóng thanh hướng tới cộng đồng làng xã. Tiếng mõ Thái bình còn nhằm ký thác ước nguyện muôn đời của một đất nước mà ký ức lịch sử chính là chiến tranh.

Còn trống và chiêng đặt trong mối quan hệ bộ ba với mõ có khả năng liên kết với trời và đất. Trống được mệnh danh là “Thiên lôi”, có âm thanh hùng dũng, vang dội, thể hiện quyền lực thực thi thiên pháp. Chiêng như trên đã đề cập, vốn chuyển hóa từ Phương khánh (khánh vuông) sang Phương hưởng (chiêng đồng), một cặp bề trùng với trống theo quan niệm trời tròn đất vuông.

Ngoài ra, các hồi mõ, chiêng, trống mang tính chất truyền tin gửi đi bức thông điệp tới ba cõi thiên địa nhân. Tại hiện trường, chúng có tác dụng trang nghiêm không gian nghi lễ, như hiệu lệnh Lễ sinh xướng ở lễ tế Khổng Tử (Sơ cổ nghiêm, Tái cổ nghiêm và Tam cổ nghiêm), một hình thức tương tự như Trang nghiêm đạo tràng ở Phật giáo, Đạo giáo.

Nói tóm lại, bộ ba nhạc huyền đã phản ánh một cách nhất quán mối quan hệ bất phân giữa Trời, Đất, và Con người thông qua lễ hội đình làng bằng hoạt động nghi thức. ■

Thể loại văn học Phật giáo

THÍCH NHUẬN ĐÀM

1 Xưa nay, việc phân loại văn học Phật giáo với tư cách là một tác phẩm văn học dường như chưa được sự quan tâm đúng mức của chư vị tổ sư tiền bối, dẫn đến dù cho Phật giáo đã thành lập được Tam tạng thánh điển nhưng vẫn không rõ những điều được tập thành kia thuộc thể loại nào của văn học và cách hiểu cũng như giảng giải ra làm sao. Khi chúng tôi nêu ra quan điểm này chắc hẳn sẽ có ý kiến cho rằng đây là một việc làm không cần thiết; bởi vì văn điển Phật giáo đã có Tứ tất-



đàn (Catvāri siddhānta) đầu cần phân loại, xưa nay không phân loại mà đã bao vị tổ sư ngộ đạo, nên nay đưa ra việc phân loại phỏng có ích gì? Nếu cho rằng ý kiến trên là đúng thì sẽ có những hệ lụy vô cùng nguy hiểm, vì chúng ta sẽ không có một công thức chung hay một chuẩn mực nào đó trong việc hiểu và giảng giải Phật điển. Vì đã có rất nhiều trường hợp hiểu và giảng giải sai lời Phật dạy, khi không hiểu được bản chất văn học của Tam tạng thánh điển. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn bàn đến việc phân chia thể loại trong văn học Phật giáo.

2 Nếu xem toàn bộ Tam tạng thánh điển Phật giáo là những sáng tác văn học thì nền văn học này mang tính giáo huấn¹ (văn học giáo huấn). Có lẽ vì điểm này mà chư vị tổ sư tiền bối với lòng tôn kính những lời dạy của Đức Phật cũng như những vị đi trước nên đã không phân loại các văn bản kinh điển dưới góc độ một tác phẩm văn học. Chúng ta cần lưu ý, rằng việc nắm rõ bản chất thể loại văn học là bước đầu tiên và

quan trọng trong việc hiểu và giảng giải ý nghĩa một tác phẩm văn học. Phân loại văn học là nấc thang thứ nhất để tiến lên nhận thức hình thức thể loại tác phẩm.

Thuật ngữ tương đương của những loại văn học là thể loại văn học. Thể loại là dạng thức, là hình thức tồn tại cụ thể của văn bản văn học. Khái niệm *loại*, người phương Tây gọi là *genre*, có gốc La-tinh (*genus*), nghĩa gốc là biểu thị khái niệm loài trong hệ thống phân loại sinh vật, nghĩa là giống loài. Người Trung Quốc gọi là *dạng thức* văn học. Thơ ca, tiểu thuyết (tản văn), ký, kịch, chính luận là bốn loại, chúng loại dạng thức tác phẩm. Dưới loại là thể, người phương Tây cũng dùng từ *genre* để chỉ thể; ở dạng này người Trung Quốc gọi là *thể tài*, chỉ hình thức cụ thể; thông thường được xem là *thể* hay *kiểu*, *dạng* của *thể loại* văn học.

Vậy, *thể loại* (hoặc *loại*) là đơn vị lớn hơn, rộng hơn *thể* (kiểu, dạng, văn học Trung Quốc thì còn dùng thêm thuật ngữ *thể tài*); *thể* nằm trong *loại*. Mỗi *loại* bao gồm một số *thể*; và, bất kỳ một tác phẩm văn học nào cũng thuộc một *loại* nhất định và quan trọng hơn hết là luôn tồn tại trong một hình thức *thể* nào đó². Việc phân chia thể loại có nhiều truyền thống khác nhau; nhưng truyền thống phương Tây hiện vẫn được nhiều nhà lý luận chấp nhận. Gọi là phương Tây tức chỉ những nền văn hóa chịu ảnh hưởng từ nền văn hóa Hy-La. Xuất phát từ hiện thực cuộc sống, ở phương Tây, Aristoteles trong *Nghệ thuật thi ca* đã phân chia văn học làm ba loại: ... *Loại thứ nhất là tự sự, thứ hai là trữ tình, thứ ba là kịch*³. Cách chia ba này căn cứ vào sự lựa chọn đề tài, phương thức cấu tứ, phương thức thể nghiệm tình cảm và thủ pháp biểu hiện, tạo dựng hình tượng của tác phẩm văn học để phân thành loại văn học kịch, loại tự sự, loại trữ tình. Và, cách chia ba này được lưu hành rộng rãi ở các nước Âu Mỹ.

Theo đó, loại tự sự là sự tái hiện đời sống thông qua việc miêu tả sự kiện; trong mỗi sự kiện ấy luôn có sự thâm nhập một cách sâu sắc tư tưởng, tình cảm của tác giả vào các hành động bên ngoài của nhân vật, làm cho không còn phân biệt được nhau nữa; và, lúc này tác giả không còn xuất hiện nữa. Lúc này tác giả dường như chỉ có một việc là kể lại các sự kiện vận động và tự nó kết thúc. Loại này bao gồm các thể: *Thơ tự sự, tiểu thuyết, ngụ ngôn*... Loại trữ tình gồm các tác phẩm thông qua sự bộc lộ tình cảm của tác giả mà phác họa hiện thực. Trong trường hợp này, tác giả trực tiếp tham gia vào việc bộc bạch những

cảm xúc, tình cảm, thái độ của mình trước hiện thực đời sống. Với loại này, nếu là thơ thì dừng lại ở nhân tố nội tại ở cảm giác và các ý nghĩ trong giai đoạn tìm tòi và sau đó thẩm thấu ngược vào bên trong, đem mọi vật từ hiện thực bên ngoài chuyển vào bản thân và cuối cùng chuyển tất cả các sắc thái tình cảm, cảm xúc, tâm tư vào thơ; loại này thường không có cốt truyện, dung lượng thường là ngắn. Nếu văn xuôi thì cũng có những loại như thơ trữ tình; được gọi là văn xuôi trữ tình... Loại kịch, gồm các tác phẩm đem nhân vật đặt lên sân khấu để chúng tự biểu hiện qua hành động của chúng. Loại này cũng gần giống loại tự sự khi những sự kiện vốn là sự thống nhất các yếu tố chủ quan và khách quan đang phát triển; các sự kiện này không hẳn là bên ngoài, không phải tự nhiên xuất hiện mà là có sự chuẩn bị. Các yếu tố này, khi chúng ta nhìn thấy, đó là cả một quá trình xuất hiện, phát triển của một ý chí, tính cách mang tính cá nhân. Các tính cách này luôn được bộc lộ ra bên ngoài thông qua các biểu cảm tinh thần khi các xung đột thực tế luôn diễn ra. Chính điểm này, loại này luôn có cốt truyện hoàn chỉnh, luôn có yếu tố trữ tình, đặc biệt luôn có yếu tố xung đột. Loại này bao gồm *hài kịch, chính kịch, bi kịch*...

Truyền thống văn học Trung Quốc việc phân loại văn học giai đoạn sớm nhất chỉ có hai loại là thơ và văn xuôi (tản văn). Tào Phi có thể được xem là nhà lý luận văn học đầu tiên của Trung Quốc. Trong thiên *Điển luận-Luận văn*, ông cho rằng: “Văn có gốc giống nhau mà ngọn khác nhau. *Văn, tấu, nghị* thì lời phải nhã, văn thư, luận cần có lý, văn minh lỗi trọng sự thật, văn thơ phú thì phải đẹp”⁴. Tuy nói là bốn loại, nhưng kỳ thật cũng thuộc hai loại thơ và văn xuôi. Sau Tào Phi, văn học Trung Quốc đã có sự phát triển và ý thức về sự phân loại theo đó cũng được tăng lên. Kể từ thời Tống, Nguyên về sau, dấu cho tiểu thuyết và kịch có nhiều phát triển nhưng các văn nhân phong kiến vẫn không xem trọng và thường gạt ra ngoài hàng văn chương nên cũng không được dự vào hàng phân loại. Đến cuối đời Thanh, do việc dịch thuật nhiều kịch và tiểu thuyết văn học nước ngoài nên kịch và tiểu thuyết Trung Quốc lúc này mới được xem trọng. Lúc bấy giờ, các sách vở, báo chí Trung Quốc phổ biến thừa nhận văn học có bốn loại: *Thơ ca, văn xuôi, tiểu thuyết và kịch*. Và, như vậy thì sự phân loại này là sự kết hợp, ảnh hưởng từ truyền thống văn học phương Tây⁵.

Vậy, việc phân loại văn học là gì theo phương Tây hoặc theo Trung Quốc cũng xoay quanh ba hoặc bốn loại và trong mỗi loại có một số thể (dạng thức) văn học khác nhau? Nhưng các thể loại văn học của các nền văn học trên thế giới cũng đều không ra khỏi các điều vừa nêu trên.

Đối với văn học Phật giáo thì sao? Lâu nay chúng ta hay nghe thuật ngữ: *12 hoặc 9 thể tài văn học Phật giáo* hoặc *12 hoặc 9 phần giáo pháp*. Do vậy mà, 12 hoặc 9 phần [thể tài] này được cho là thể loại văn học Phật giáo. Việc đánh đồng khái niệm *thể loại* và *thể văn học* làm một đã tạo nên những lý giải sai lầm. Thuật ngữ *thể tài*

là thuật ngữ của người Trung Quốc khi chỉ *một dạng thể* của một *thể loại* văn học. Do đó sẽ là rất sai lầm khi cho rằng *thể tài* là *thể loại*.

Văn học Phật giáo gồm những gì? Một cách tổng quát, văn học Phật giáo gồm hai bộ phận. Thứ nhất, đó là các văn bản được tập thành ba tạng Kinh, Luật, Luận và được lưu giữ bằng các ngôn ngữ *Sanskrit, Pali, Hán, Tây Tạng*... Bộ phận thứ hai là các sáng tác của các vị luận sư, tổ sư; những vị Tăng, Ni, nam nữ cư sĩ Phật giáo chưa được đưa vào *Tam tạng kinh điển*. Trong giới hạn bài viết này, chỉ đề cập đến văn bản văn học Phật điển ở bộ phận thứ nhất.

Lâu nay, các văn bản văn học Phật giáo thường được cho rằng có mười hai thể loại hay mười hai thể tài [sic]. Sanskrit gọi là *dvādaśāṅgabuddhavadāna*, Hán dịch: thập nhị bộ Kinh (十二部經) hoặc Thập nhị phần thánh giáo (十二分聖教)⁶. Mười hai bộ kinh hoặc mười hai phần thánh giáo gồm⁷:

1. Sūtra: Phiên âm: *Tu-đa-la*, dịch: Trường hàng 長行, Khế kinh 契經: Những lời Đức Phật dạy cho hàng đệ tử tu tập để đi đến giác ngộ, giải thoát.

2. Geyyā: Phiên âm: *Kỳ-da*, dịch: Trùng tụng 重頌, còn dịch: Ứng tụng: ghi lại lời Đức Phật dạy theo thể tản văn.

3. Veyyākaraṇa: phiên âm: *Hòa-già-la-na*, dịch: Ký biệt 記別 hoặc Thọ ký 受記: Ghi lại việc ấn chứng của Đức Phật cho các vị đệ tử. Chẳng hạn, Đức Phật ấn chứng cho các đệ tử Thanh văn và Bồ-tát sẽ làm Phật trong tương lai.

4. Gāthā: phiên âm: *Già-đà*, dịch: Phúng tụng hay Cô khởi 孤起: Sự (truyền tụng) ghi lại lời Đức Phật dạy theo thể thơ, kệ.

5. Udāna: phiên âm: *Ưu-đà-na*, dịch: Tự thuật, Tự thuyết hoặc Vô văn tự thuyết. Sự ghi chép lại những điều do Đức Phật tự nói ra trong những nhân duyên (trường hợp) đặc biệt.

6. Nidāna: phiên âm: *Ni-đà-na*, dịch: Nhân duyên 因緣: Nói về sự gặp gỡ, giáo hóa giữa Đức Phật Thích-ca với chư Phật quá khứ cũng như các vị đệ tử khác.

7. Avadāna: Phiên âm: *A-ba-đà-na*, dịch: Thí dụ 譬喻. Những pháp của Phật nói rất mâu thuẫn, người căn cơ thấp kém khó có thể lĩnh hội, nên Đức Phật dùng thí dụ để giảng nói pháp nghĩa.

8. Itivṛttaka: phiên âm: *Y-đế-mục-đà-già*, dịch: Bản sự 本事. Sự ghi chép lại những điều được nghe từ Đức Phật nói, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp.

9. Jātaka: phiên âm: *Xà-đà-già*, dịch: Bản sanh 本生: Sự ghi chép lại chuyện tiền thân của Đức Phật theo lời Đức Phật kể.

10. Vaipulya: Phiên âm: *Tỳ-phật-lược*; dịch: Phương quảng 方廣. Sự ghi chép lại những cuộc thảo luận của các vị Thánh đệ tử được Đức Phật xác nhận là phù hợp với Phật ý, chánh pháp.

11. Abbhutadharma: phiên âm: *A-phù-đà-đạt-ma*, dịch: Vị tăng hữu 未曾有. Ghi chép lại những sự việc hy hữu (hiếm có) trong đời, như chuyện các Đức Phật quá khứ... do Đức Phật kể lại.

12. Upadeśa: phiên âm: *Ưu-ba-đề-xá*, dịch: Luận nghị. Sự ghi chép lại những điều luận giải về Chánh pháp của Đức Phật và các bậc A-la-hán.

Sự phân chia kinh điển thành mười hai thể loại như trên không có tính cố định và duy nhất. Có cách phân loại khác là chỉ có 9 thể tài kinh điển và được đề cập rải rác trong các kinh điển Phật giáo⁸. Chín thể tài ấy gồm: 1/ Tu-đa-la (Sūtra) 2/ Kỳ-dạ (Geyyā), 3/ Hòa-già-la (Veyyākaraṇa), 4/ Già-đà (Gāthā), 5/ Ưu-đa-na (Udāna), 6/ Ni-đa-na (Nidāna), 7/ Tỳ-phật-lược (Vaipulya), 8/ Vị-tăng-hữu (Adbhutadharma), 9/ Luận nghị (Upadeśa).

Chín thể tài này so với 12 thể tài kể trên thì bị thiếu 3 thể tài: *Jātaka*, *Itivṛttaka*, *Avadāna*. Ở một số nơi khác cũng liệt kê 9 loại thể tài nhưng cũng có sự không đồng nhất một vài loại thể tài với 9 thể tài vừa kể ở trên. Nhưng dù thiếu hay như thế nào đi chăng nữa thì cái gọi là *thể tài* vừa nói trên không thể mô tả được thể loại của tất cả các văn bản Phật điển; nếu không muốn nói cách phân loại này chỉ giới hạn ở bộ phận *Kinh tạng* (Sūtra - piṭaka), còn *Luật tạng* (vinaya - piṭaka) và *Luận tạng* (abhidharma - piṭaka) tuyệt nhiên không được nhắc đến. Đó là chưa nói đến việc phân loại Kinh tạng thành 12 hoặc 9 thể tài kinh điển trên còn nhiều vấn đề bất cập. Vì việc phân chia thành 12 hoặc 9 thể tài kinh điển có phải xuất phát từ truyền thống Phật giáo Ấn Độ hay đó là sự phân chia theo truyền thống văn học Phật giáo do người Trung Quốc chủ trương. Một câu hỏi được đặt ra đó là căn cứ vào đâu để phân loại các thể tài (tạm gọi là thể tài, bởi thuật ngữ này không đúng). Các Sūtra, Geyyā, và Gāthā có thật sự đúng nghĩa khi cho rằng Sūtra: là văn trường hàng; Geyyā: là tản văn còn Gāthā là thơ kệ; căn cứ này xuất phát từ đâu?

Cần lưu ý rằng tất cả các kinh điển Phật giáo lần đầu tiên được kết tập theo truyền thống Phật giáo Ấn Độ đều được biên tập theo dạng văn vần; ở một vài trường hợp còn gọi là thơ cổ Ấn Độ. Văn vần này được gọi là 'sloka, trong Phật giáo thường gọi là thi kệ. Một 'Sloka gồm 2 dòng, 4 pāda (bốn cú); mỗi pāda gồm 8 âm tiết. Như vậy, mỗi bán 'Sloka gồm 16 âm tiết và một 'Sloka hoàn chỉnh có 32 âm tiết. Hai bộ sử thi lớn của Ấn Độ *Mahābhārata* và *Rāmāyana* đều được viết thể văn vần 'Sloka. Nền văn học đầu tiên của Phật giáo Đại thừa là nền văn học *Bát-nhã* (prajñāpāramitā) cũng được kết tập theo thể văn vần 'Sloka; và, chúng ta có Bát thiên tụng Bát-nhã (*Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā*), Nhị vạn ngũ thiên tụng Bát-nhã (*Pancavimsatsāhasrikā Prajñāpāramitā*) cũng được kết tập theo dạng văn vần 'Sloka. Nhưng khi dịch sang Hán ngữ tất cả đều được chuyển thành *tản văn* hay *văn trường hàng*; đó là một sự thay đổi rất lớn so với nguyên bản xuất phát từ Ấn Độ. Các Gāthā (thơ kệ) lần đầu tiên không phải xuất hiện trong Phật giáo, nó nằm trong những câu xướng mang tính tôn giáo được các tín đồ của đạo thờ lửa (Zoroastrian - Bái hỏa giáo) sử dụng và sự xuất hiện sớm nhất của nó có thể nhận biết là trong *Rig Veda*. Vậy thì, với cái gọi là *thể tài* kinh điển Phật giáo

được nêu ở trên nên được hiểu như thế nào cho hoàn toàn đúng với tinh thần đây là một văn bản văn học?

Chúng tôi cho rằng, đây là sự tự phân loại theo lối suy nghĩ của người Trung Quốc chứ không thực sự đúng với tinh thần Phật giáo Ấn Độ. Ở đây không bàn sâu về vấn đề nguồn gốc việc phân chia thể loại văn bản văn học Phật điển; những điều được nêu ra ở đây mục đích là để chúng ta thấy được rằng: cần phải có những suy nghĩ vượt qua những lối mòn định kiến có nguồn gốc từ Trung Quốc về văn học Phật giáo. Nếu không như vậy thì chúng ta sẽ mãi chạy theo lối mòn dùng những suy nghĩ, tư tưởng của người Trung Quốc để đọc và hiểu về kinh điển Phật giáo. Đó là một sự thiếu sót không hề nhỏ.

Như đã nêu ở trên, một văn bản văn học khi trở thành một tác phẩm văn học thì cần phải có các yếu tố không thể bỏ qua, đó là đề tài tác phẩm, chủ đề tác phẩm. Đề tài và chủ đề trong một tác phẩm văn học là gì?

Đề tài của tác phẩm là một phương diện nội dung của tác phẩm, là đối tượng đã được nhận thức, là kết quả lựa chọn, tư duy của tác giả⁹ và được gắn liền với dụng ý, thể giới quan, lập trường tư tưởng, quan điểm thẩm mỹ của tác giả¹⁰. Có thể nói, đề tài là khái niệm trung gian giữa thể giới hiện thực được thẩm mỹ hóa trong tác phẩm và hiện thực cuộc sống. Để xác định đề tài, người ta căn cứ trên hai phương diện: *bên ngoài và bên trong*. Ở phương diện bên ngoài đó là sự liên hệ thuần túy đến phạm vi hiện thực mà tác phẩm phản ánh. Ở đây, sự xác định đề tài thường dựa trên cơ sở các phạm trù lịch sử-xã hội. Và, như vậy thì khi nói đến đề tài tác phẩm, không chỉ nói đến một đề tài mà là một hệ thống đề tài liên quan nhau, bổ sung cho nhau để tạo thành đề tài của tác phẩm. Chủ đề là vấn đề cơ bản, vấn đề trung tâm được tác giả nêu lên, đặt ra qua nội dung cụ thể tác phẩm văn học. Nếu *đề tài* giúp ta xác định: *tác phẩm viết về cái gì?* thì chủ đề là đáp án câu hỏi: *vấn đề cơ bản của tác phẩm là gì?* Nói cách khác, chủ đề là tư tưởng hạt nhân cơ bản của nội dung của tác phẩm¹¹, là những vấn đề được nhà văn tập trung soi rọi, tô đậm và cho là quan trọng nhất.

Từ hai yếu tố này sẽ dẫn đến việc ta lựa chọn phương thức nào để thể hiện đề tài và chủ đề đó. Cái gọi là phương thức này, lý luận văn học gọi là *thể* của thể loại [loại] văn học như đã được đề cập ở trên. Cho nên, 12 hoặc 9 thể tài kinh điển Phật giáo, theo chúng tôi nên được gọi là *đề tài* trong văn học Phật giáo. Khi ấy trong mỗi đề tài sẽ có nhiều chủ đề khác nhau. Còn, dạng thức thể hiện các đề tài, chủ đề ấy trong văn học Phật giáo chỉ bao gồm các thể văn vần ('Sloka), Sử thi (Anh hùng ca), truyện cổ tích. Và cuối cùng văn học Phật giáo sẽ chỉ có 3 loại đó là Kinh, Luật và Luận. Điều này đã được Thiền sư Nhất Hạnh đề cập đến trong *Những con đường đưa về núi Thấu*. Tác giả cho rằng: Trong kho tàng văn học Phật giáo có ba thể tài (ba thể loại): Kinh là thể tài thứ nhất của văn học Phật giáo; Luật là thể tài thứ hai (nền văn học vinaya tức luật, cũng rất giàu có) và phần thứ ba là Luận (Abhidharma)¹².

3 Vậy, phân loại thể loại văn học có giá trị gì trong việc tiếp nhận văn học? Trong lý luận văn học, việc phân loại thể loại văn học có vai trò rất quan trọng không những đối với người sáng tác mà cả người tiếp nhận. *Đối với người sáng tác*, mỗi thể loại khi đã hình thành nghĩa là đã khơi một dòng cảm xúc cho những người đến sau. Người đến sau ở đây không ai khác chính là những văn sĩ, những người sáng tác nghệ thuật. Những người này, khi cảm xúc tràn đầy, suy nghĩ đầu tiên là viết cái gì, viết như thế nào... thì ngay lúc ấy vấn đề lựa chọn thể loại được đặt ra. Ví dụ, khi đã chọn được là thể loại thơ rồi thì lại chọn tiếp theo thể thơ nào? cổ phong hay đường luật, lục bát hay thơ văn xuôi?... cứ thế tiếp diễn đến khi hoàn thành tác phẩm thơ của mình. Thể loại không phải là yếu tố nằm ngoài nhà văn mà nằm trong ý thức nghệ thuật, trong cơ cấu cảm xúc của tác giả, đặc điểm này gọi là *"tư duy thể loại"*. Chính đặc điểm tư duy thể loại này đã giúp cho tác giả nhanh chóng tìm ra được sự ăn nhịp giữa chất liệu đời sống và ngôn ngữ thể loại. Do vậy, người sáng tác ở những lần đầu buộc phải thuộc rất nhiều thơ, thuộc nhiều thể loại văn học của các tác giả lớn đi trước.

Đối với người thưởng thức, phê bình; để có thể cảm nhận được tất cả những giá trị thẩm mỹ cũng như tiếp cận được chính xác nội dung tác phẩm thì người thưởng thức, phê bình cần phải tuân theo quy tắc thể loại, không thể thưởng thức hoặc phê bình một cách lệch pha. Ví dụ, để thưởng thức một bài thơ thì chúng ta phải biết đặc điểm của thể loại thể, chú ý đến vẻ đẹp âm thanh, nhịp điệu [tính nhạc trong thơ], tình cảm, ý tứ sâu xa. Đọc một thiên tiểu thuyết thì chúng ta cần phải biết đến nhân vật, cốt truyện, tâm lý, các chi tiết ngoại hình, mối quan hệ nhân vật với hoàn cảnh, kết cấu của trần thuật... Cho nên không thể dùng con mắt thơ để đọc tiểu thuyết hoặc ngược lại, nếu làm như vậy thì sẽ không lĩnh hội được vẻ đẹp, ý nghĩa của tác phẩm, đôi khi còn dẫn đến những sự cố ngây ngô buồn cười.

Trong Phật giáo, hiện tượng đọc nhầm thể loại diễn ra tương đối nhiều; chúng ta hay dùng các quy tắc, kiến giải của luận để đọc kinh, dẫn đến hiểu sai ý nghĩa kinh. Ví dụ, chúng ta vẫn thường hay nói và được nghe: Tứ diệu đế hoặc Bát chánh đạo. Luôn cho rằng, Tứ diệu đế là bốn chân lý vi diệu, Bát chánh đạo là tám con đường chân chánh; cách hiểu này là cách hiểu của luận. Trong kinh Phật không có thuật ngữ nào là Tứ diệu đế và Bát chánh đạo; các thuật ngữ này chính xác là Tứ Thánh đế (catvāry āryasatyāni) và Bát Thánh đạo (Ārya 'ṣṭāṅga mārgaḥ). Theo đó, *Tứ Thánh đế* là bốn sự thật mà chỉ bậc Thánh mới có thể như thật liễu tri hoặc tuệ tri; hoặc, đây là bốn sự thật mà bất cứ ai muốn đạt đến, chứng ngộ, thể nhập thánh vị cũng cần phải như thật liễu tri hoặc tuệ tri. *Bát Thánh đạo* (Ārya 'ṣṭāṅga mārgaḥ) là tám con đường, tám phương hướng dẫn dắt chúng sanh trở thành một vị thánh. Kinh *Tương*

Ung Bộ, thiên Đại phẩm, Tương ưng đạo, Đức Phật đã dạy rất rõ về Bát Thánh đạo này.

Do vậy cần phải đặt ngôn từ văn học trong quy luật thể loại thì mới hiểu đúng nghĩa của nó. Nếu người đọc càng hiểu rõ đặc điểm thể loại bao nhiêu thì mức độ lý giải, cảm thụ càng sâu sắc bấy nhiêu. Ví dụ, người thích đọc tiểu thuyết võ hiệp mà không quan tâm đến các thể loại khác thì khả năng lý giải sẽ rất hạn chế. Lại nữa, quan niệm về thể loại của người đọc có một sự ảnh hưởng lớn tới năng lực thưởng thức, phê bình. Ví dụ, một người thích đọc thơ lục bát, thơ Đường luật thì sẽ bị dị ứng với thể loại thơ siêu thực, tượng trưng...

4 Chính những điều này đã cho chúng ta thấy ý nghĩa và vai trò của việc phân loại thể loại văn học; tuy nó không phải là tất cả đối với một tác phẩm văn học, nhưng nó lại là bước đầu tiên và cơ bản nhất trong việc sáng tác cũng như đọc, hiểu nội dung, ý nghĩa của một tác phẩm văn học. Trong trường hợp này, một văn bản kinh Phật khi đã đặt vào vị trí một tác phẩm văn học cũng cần phải tuân theo các quy tắc ấy. Phải dùng và sử dụng đúng các quy tắc thể loại mà nó đang được thể hiện để đọc và hiểu nó; không nên dùng con mắt luận để đọc kinh hoặc ngược lại. ■

Chú thích:

1. Đỗ Đức Hiểu (chủ biên) (2004), *Từ điển Văn học* (bộ mới), Nxb Thế Giới, tr.1951.
2. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, (2006) *Từ điển Thuật ngữ Văn học*, Nxb Giáo Dục, tr.300.
3. Aristote, *Nghệ thuật thơ ca, Lưu Hiệp, Văn tâm Điều long*, Nxb Văn Học, 1999, tr.23.
4. Đỗ Đức Hiểu (chủ biên) (2004), *Từ điển Văn học* (bộ mới), Nxb Thế Giới, tr.1598.
5. Trần Đình Sử (chủ biên) (2008), *Lý luận Văn học*, tập 2, Nxb Đại Học Sư Phạm, tr.239.
6. T25n1509: 大智度論釋 (*Đại Trí Độ luận thích*), q. 33, p-0306c16-19: 薩摩訶薩欲聞十方諸佛所說十二部經: 修多羅、祇夜、受記經、伽陀、優陀那、因緣經、阿波陀那、如是語經、本生經、廣經、未曾有經、論議經.
7. Thích Quảng Độ (dịch) (2000), *Phật Quang đại từ điển*, tập 5, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, tr.5506; Nguyễn Hiến (2015), *Từ điển Phật học Tuệ Quang*, tập 2, Nxb Phương Đông, tr.2150.
8. T26n1521_p0069b26-b28... 善說九部經法。所謂修多羅祇夜授記伽陀憂陀那尼陀那如是諸經斐肥儼未曾有經.
9. Trần Đình Sử (chủ biên) (2008), *Lý luận Văn học*, tập 2, Nxb Đại Học Sư Phạm, tr.220.
10. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2006), *Từ điển Thuật ngữ Văn học*, Nxb Giáo Dục, tr.112.
11. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2006), *Từ điển Thuật ngữ Văn học*, Nxb Giáo Dục, tr.61.
12. Thích Nhất Hạnh (2013), *Những con đường đưa về núi Thúy*, Nxb Phương Đông, tr.6.

Nhân rõ chính mình

NGUYỄN MINH

Đạo Phật được mệnh danh là đạo trí tuệ, nghĩa là con đường hay lối sống sáng suốt, có khả năng giúp cho con người ra khỏi mê lầm khổ đau, đạt đến giác ngộ an lạc. Con đường ấy nhấn mạnh rằng việc con người sinh ra trên cõi đời là một sự kiện phiền toái khổ đau; do vậy, con người không nên vọng tâm nghĩ tưởng mê lầm (phi như lý tác ý) khiến khổ đau tiếp tục phát sinh, mà nên tập trung suy tư chín chắn (như lý tác ý) để ra khỏi mê lầm khổ đau¹.

Nghĩ tưởng mê lầm (*phi như lý tác ý: ayoniso-manasikàra*) nghĩa là nghĩ tưởng những chuyện viển vông, vô ích, không ứng hợp với chân lý thoát khổ, khiến cho tham-sân-si có cơ hội dấy khởi và tăng trưởng, làm cho đời sống trở nên dao động, quay cuồng, mê say, tham đắm, phóng dật, lầm lỗi, mệt mỏi và phiền muộn. Trái lại, suy tư đúng đắn (như lý tác ý: *yoniso-manasikàra*) tức là chú tâm nhận diện về sự kiện phiền toái của bản thân (Khổ), tìm hiểu vì sao tất thân phiền toái này có mặt (Khổ tập), làm sao dứt trừ khổ đau (Khổ diệt), và con đường nào giúp giải quyết vấn đề phiền toái khổ đau của tự thân (Khổ diệt đạo). Chỉ với định hướng suy tư chín chắn như vậy thì con người mới có cơ hội nhận rõ chính mình, mới thấy được ý nghĩa và giá trị đích thực của cuộc sống, mới hiểu ra lẽ sống nào

mình cần nỗ lực nuôi dưỡng và phát huy, lối sống nào cần hạn chế và nhiếp phục. Đạo Phật gọi lối suy tư nhận thức như vậy là Chánh kiến (*Sammà-ditthi*), tức sự hiểu biết chân chánh, có công năng mở đường cho lối sống sáng suốt đưa đến chấm dứt khổ đau.

Nhận rõ chính mình tức là nhận ra mình đang ở trong tình trạng luẩn quẩn khổ đau, bị khổ đau chi phối, bị sanh già bệnh chết, bị sầu, bị ô nhiễm, bị tái sanh, cần phải nhanh chóng tìm ra con đường thoát khỏi mê lầm khổ đau, không nên tiêu tốn thời gian và công sức tìm cầu thêm những gì luẩn quẩn, vô ích, không cần thiết cho mục tiêu thoát khỏi sự kiện khổ đau: sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi khổ, ưu, não². Đức Phật, bậc thức tỉnh về khổ đau nhân sinh và đã thoát khỏi mọi hệ lụy khổ đau của các tư tưởng luẩn quẩn, nhắc cho chúng ta rằng dù cho ta có nhiều tiền của, có kiến thức rộng lớn bao nhiêu cũng không giải quyết được vấn đề khổ đau của tự thân, nếu không tập trung nhận diện đầy đủ về sự khổ, không thấy được căn nguyên gốc rễ của khổ đau, không chứng nghiệm sự khổ diệt, không thực hành con đường đưa đến chấm dứt khổ đau. Chính vì thế mà khi đến với thế gian này Phật không dạy gì khác ngoài hai vấn đề: khổ (*dukkha*) và diệt khổ (*dukkhanirodha*).

Có vị Tỳ-kheo tên là Mālunkya-putta nghĩ tưởng Đức Phật, bậc thầy của mình, không uyên bác như các vị

hiển triết khác, vì Ngài không bao giờ đề cập hay bàn đến các tư tưởng lớn lao và tế nhị như (1) thế giới là thường hằng hay (2) không thường hằng; (3) thế giới là hữu biên hay (4) vô biên; (5) sinh mệnh và thân thể là một hay (6) khác; (7) Như Lai có tồn tại hay (8) không tồn tại sau khi chết; (9) Như Lai vừa tồn tại vừa không tồn tại sau khi chết; (10) Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết. Thấy vậy liền đến chất vấn Đức Phật và yêu cầu Ngài giải thích cho mình các vấn đề trên, nếu không sẽ từ bỏ đời sống xuất gia và hoàn tục.

Mười thắc mắc do Tỳ-kheo Mālunkyaputta đưa ra tiêu biểu cho khuynh hướng nỗ lực tìm hiểu bản chất tự ngã (*atta*) và thế giới (*loka*) của một số tư tưởng gia đương thời, mà Đức Phật - bậc đã chứng ngộ trọn vẹn về sự thật Duyên khởi - Vô ngã của hết thảy hiện hữu - không bàn đến³. Ở đây chữ Tathāgata (Như Lai) được hiểu như satta (chúng sanh) hay atta (bản ngã)⁴.

Lời Phật nhắc nhở Tỳ-kheo Mālunkyaputta về mục đích tu học theo giáo pháp giác ngộ của Ngài cho chúng ta câu trả lời xác đáng về những gì Đức Phật tập trung giảng dạy và những gì Ngài không giảng dạy, giúp cho chúng ta hiểu vì sao pháp của Phật được gọi là “*thiết thực hiện tại, đến để mà thấy, được người có trí tự mình chứng hiểu*”:

“*Này Mālunkyaputta, ví như một người bị mũi tên bắn, mũi tên được tẩm thuốc độc rất dày. Bạn bè và bà con huyết thống của người ấy mời một vị y sĩ khoa mổ xẻ đến săn sóc. Nhưng người ấy lại nói: ‘Tôi sẽ không rút mũi tên này ra khi nào tôi chưa biết được người đã bắn tôi thuộc giòng hoàng tộc, hay Bà-la-môn, hay buôn bán, hay người làm công’. Người ấy có thể nói như sau: ‘Tôi sẽ không rút mũi tên này ra khi nào tôi chưa biết được người đã bắn tôi tên là gì, tộc tánh là gì?’. Người ấy có thể nói như sau: ‘Tôi sẽ không rút mũi tên này ra khi nào tôi chưa biết được người đã bắn tôi là cao hay thấp, hay người bậc trung’. Người ấy có thể nói như sau: ‘Tôi sẽ không rút mũi tên này ra khi nào tôi chưa biết được người đã bắn tôi là da đen, da sẫm hay da vàng’. Người ấy có thể nói như sau: ‘Tôi sẽ không rút mũi tên này ra khi nào tôi chưa biết được người đã bắn tôi thuộc làng nào, thuộc thị trấn nào, thuộc thành phố nào’. Người ấy có thể nói như sau: ‘Tôi sẽ không rút mũi tên này ra khi nào tôi chưa biết cái cung mà tôi bị bắn, cái cung ấy thuộc loại cung thông thường hay loại cung nỏ’. Người ấy có thể nói như sau: ‘Tôi sẽ không rút mũi tên này ra khi nào tôi chưa biết được dây cung mà tôi bị bắn, dây cung ấy làm bằng cây leo, hay cây lau, hay một thứ gân, hay một thứ dây gai, hay một thứ cây có nhựa’. Người ấy có thể nói như sau: ‘Tôi sẽ không rút mũi tên này ra khi nào tôi chưa biết cái tên mà tôi bị bắn, cái tên ấy thuộc một loại cây lau này hay cây lau khác’. Người ấy có thể nói như sau: ‘Tôi sẽ không rút mũi tên này ra khi nào tôi chưa biết cái tên mà tôi bị bắn, mũi tên ấy có kết lông gì, hoặc lông con kên, hoặc lông con cò, hoặc*

lông con ó, hoặc lông con công, hoặc lông một loại kết’. Người ấy có thể nói như sau: ‘Tôi sẽ không rút mũi tên này ra khi nào tôi chưa biết cái tên mà tôi bị bắn, cái tên ấy được cuốn bởi loại gân nào, hoặc là gân bò cái, hoặc là gân trâu, hoặc là gân nai, hoặc là gân lừa’. Người ấy có thể nói như sau: ‘Tôi sẽ không rút mũi tên này ra khi nào tôi chưa biết cái tên mà tôi bị bắn, cái tên ấy thuộc loại tên nhọn, hay thuộc loại tên móc, hay thuộc loại tên như đầu sào, hay thuộc loại tên như răng bò, hay thuộc loại tên như kềm gai’. Này Mālunkyaputta, người ấy sẽ chết và vẫn không được biết gì. Cũng vậy, này Mālunkyaputta, ai nói như sau: ‘Ta sẽ sống Phạm hạnh theo Thế Tôn khi nào Thế Tôn trả lời cho ta: Thế giới là thường còn hay thế giới là vô thường... Như Lai không có tồn tại và không không tồn tại sau khi chết’, thời này Mālunkyaputta, người ấy sẽ chết (và) vẫn không được Như Lai trả lời”⁵.

Theo tuệ giác của Phật thì chúng sinh bị mũi tên độc vô minh và tham ái bắn trúng⁶ nên bị thương tật và bị giam cầm trong tù ngục tam giới, cần phải nhanh chóng rút bỏ mũi tên, chữa trị vết thương để thoát khỏi ngục tù khổ đau, không nên phí hoài công sức cho những tra vấn luẩn quẩn vô bổ chỉ tiếp tục kéo dài chuỗi mê lầm khổ đau.

Bậc Giác ngộ giải thích cho Mālunkyaputta rằng mục đích tu học theo giáo pháp giác ngộ của Ngài cốt yếu là để đoạn trừ khổ đau, chấm dứt tái sanh, giải thoát sanh tử luân hồi; sự tu học như vậy không dính dáng gì đến các quan điểm hay nhận thức rằng thế giới là thường hằng hay không thường hằng, hữu biên hay vô biên... Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết. Nói cách khác, các hiểu biết hay tri thức liên quan đến bí mật thế giới và bản chất tự ngã không giúp ích gì cho đời sống tu học của người xuất gia, chúng không giúp cho con người trưởng thành về giới đức, tâm đức và tuệ đức, không phải là những tri kiến đưa đến giảm thiểu và chấm dứt khổ đau. Chính vì thế mà Đức Phật bỏ qua một bên, không đề cập, không trả lời, không giảng dạy chúng:

“*Này Mālunkyaputta, đời sống Phạm hạnh không thể nói là tùy thuộc với quan điểm ‘Thế giới là thường còn’. Này Mālunkyaputta, đời sống Phạm hạnh không thể nói là tùy thuộc với quan điểm ‘Thế giới là vô thường’. Này Mālunkyaputta, dầu cho có quan điểm ‘Thế giới là thường còn’, hay dầu cho có quan điểm ‘Thế giới là vô thường’, thời vẫn có sanh, có già, có chết, có sầu, bi, khổ, ưu, não, mà Ta giảng dạy sự đoạn trừ ngay trong hiện tại. Này Mālunkyaputta, đời sống Phạm hạnh không thể nói là tùy thuộc với quan điểm ‘Thế giới là hữu biên’. Này Mālunkyaputta, dầu cho có quan điểm ‘Thế giới là hữu biên’, hay dầu cho có quan điểm ‘Thế giới là vô biên’, thời vẫn có sanh, có già, có chết, có sầu, bi, khổ, ưu, não, mà Ta giảng dạy sự đoạn trừ ngay trong hiện tại. Này*



Màlunkyaputta, đời sống Phạm hạnh không thể nói là tùy thuộc quan điểm ‘Sinh mạng này và thân này là một’. Đây Màlunkyaputta, đời sống Phạm hạnh không thể nói là tùy thuộc quan điểm ‘Sinh mạng này và thân này là khác’. Đây Màlunkyaputta, dấu cho có quan điểm ‘Sinh mạng này và thân này là một’, hay dấu cho có quan điểm ‘Sinh mạng này và thân này là khác’, thời vẫn có sanh, có già, có chết, có sầu, bi, khổ, ưu, não mà Ta giảng dạy sự đoạn trừ ngay trong hiện tại. Đây Màlunkyaputta, đời sống Phạm hạnh không thể nói là tùy thuộc quan điểm ‘Như Lai có tồn tại sau khi chết’. Đây Màlunkyaputta, đời sống Phạm hạnh không thể nói là tùy thuộc quan điểm ‘Như Lai không có tồn tại sau khi chết’. Đây Màlunkyaputta, dấu cho có quan điểm ‘Như Lai có tồn tại sau khi chết’ hay dấu cho có quan điểm ‘Như Lai không có tồn tại sau khi chết’, thời vẫn có sanh, có già, có chết, có sầu, bi, khổ, ưu, não mà Ta giảng dạy sự đoạn trừ ngay trong hiện tại. Đây Màlunkyaputta, đời sống Phạm hạnh không thể nói là tùy thuộc vào quan điểm ‘Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết’. Đây Màlunkyaputta, đời sống Phạm hạnh không thể nói là tùy thuộc với quan điểm ‘Như Lai không có tồn tại và không không tồn tại sau khi chết’. Đây Màlunkyaputta, dấu cho có quan điểm ‘Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết’, hay dấu cho có quan điểm: ‘Như Lai không có tồn tại và không không tồn tại sau khi chết’, thời vẫn có sanh, có già, có chết, có sầu, bi, khổ, ưu, não mà Ta giảng dạy sự đoạn trừ ngay trong hiện tại⁷.

Và bậc Giác ngộ đi đến kết luận:

“Do vậy, này Màlunkyaputta, hãy thọ trì là không trả lời những gì Ta không trả lời. Hãy thọ trì là có trả lời những gì Ta có trả lời. Và này Màlunkyaputta, điều gì Ta không trả lời? ‘Thế giới là thường còn’, này Màlunkyaputta là điều Ta không trả lời. ‘Thế giới là vô thường’ là điều Ta không trả lời. ‘Thế giới là hữu biên’ là điều Ta không trả lời. ‘Thế giới là vô biên’ là điều Ta không trả lời. ‘Sinh mạng này và thân này là một’ là điều Ta không trả lời. ‘Sinh mạng này và thân này khác’ là điều Ta không trả lời. ‘Như Lai có tồn tại sau khi chết’ là điều Ta không trả lời. ‘Như Lai không có tồn tại sau khi chết’ là điều Ta không trả lời. ‘Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết’ là điều Ta không trả lời. ‘Như Lai không có tồn tại và không không tồn tại sau khi chết’ là điều Ta không trả lời. Và này Màlunkyaputta, vì sao điều ấy Ta không trả lời? Đây Màlunkyaputta, vì điều ấy không liên hệ đến mục đích, điều ấy không phải là căn bản Phạm hạnh, điều ấy không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, cho nên điều ấy Ta không trả lời.

Và này Màlunkyaputta, điều gì Ta trả lời? ‘Đây là khổ’, này Màlunkyaputta là điều Ta trả lời. ‘Đây là khổ tập’ là điều Ta trả lời. ‘Đây là khổ diệt’ là điều Ta trả lời. ‘Đây là con đường đưa đến khổ diệt’ là điều Ta trả lời. Và này Màlunkyaputta, vì sao điều ấy Ta trả lời? Đây Màlunkyaputta, vì điều ấy có liên hệ đến mục đích, điều ấy là căn bản Phạm hạnh, điều ấy đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, vì vậy điều ấy Ta trả lời⁸.

Như vậy, lập trường và mục đích thuyết pháp của Đức Phật là rất rõ ràng. Ngài không giảng dạy những tri thức liên quan đến thế giới và tự ngã, vì chúng không liên hệ đến mục đích thoát khổ, không phải là căn bản của lối sống đưa đến chấm dứt khổ đau, không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt (tà kiến và tham dục), không hướng đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Trái lại, Ngài quan tâm thuyết giảng về Khổ, Khổ tập, Khổ diệt và Con đường đưa đến khổ diệt, vì những vấn đề ấy liên hệ đến mục đích giải thoát khổ, là căn bản của đời sống thoát ly khổ đau, hướng đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt (tà kiến và tham dục), đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Nói cách khác, Phật không chú tâm giải đáp các thắc mắc mang tính siêu hình, vì đối với một bậc Giác ngộ như Phật thì những tra vấn như vậy chỉ khiến cho chúng sinh, những kẻ chưa giác ngộ, càng rơi vào vòng xoáy của kiến chấp sai lầm, càng làm tăng trưởng ngã ái, ngã chấp⁹, ngã mạn¹⁰, không thoát khỏi phiền toái khổ đau bởi những kiến chấp luẩn quẩn của mình¹¹. Tựa như một người bị trúng tên độc mà cứ nhất mực đòi tìm cho ra ai là kẻ bắn tên rồi mới chịu chữa trị vết thương, một kẻ cố chấp xuẩn ngốc như thế chắc chắn phải chết trước khi biết được ai đã hãm hại mình! Chính do sự vô ích và nguy hại của những kiến chấp

mê đắm như vậy mà trong một văn cảnh khác, Đức Phật gọi những suy tưởng siêu hình là tà kiến, kiến trù lâm, kiến hoang vu, kiến hý luận, kiến kiết phược, đi đôi với khổ, với tàn hại, với nhiệt não, không hướng đến yếm ly, ly tham, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn¹².

Đáng chú ý rằng Đức Phật đã chứng thực nhiều cảnh giới khác nhau thuộc phạm vi sanh tử luân hồi và Ngài biết rõ lối sống nào trói buộc và giam cầm chúng sinh trong các cảnh giới mê đắm đau khổ ấy¹³. Với trí tuệ của bậc thoát ly tam giới, Đức Phật bảo cho chúng ta rằng do vô minh che lấp và tham ái buộc ràng mà chúng sinh không ngừng trôi lăn trong các cảnh giới luân hồi sanh tử, đến độ sữa mẹ mà mỗi chúng sinh đã uống trong thời gian lưu chuyển còn nhiều hơn nước trong bốn biển¹⁴.

Nói khác đi, cái vòng luân hồi khổ đau gồm nhiều cảnh giới tái sinh khác nhau do tâm sinh (do tà kiến và tham ái tạo ra) là vô hạn, tâm khởi như thế nào thì cảnh hiện ra như thế ấy, sanh và diệt liên tục, khiến cho chúng sinh không nhận ra mình bị giam cầm trong vòng luân chuyển do chính tâm tưởng mê đắm của mình tạo ra, cứ thích thú rong ruổi trong các cảnh giới tái sinh khổ đau (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) với ý tưởng khám phá thêm những điều bí ẩn mới lạ!

Ngày xưa, có vị Thiên tử đến thưa với Đức Phật rằng đời trước mình từng là một ẩn sĩ có tên gọi là Rohitassa, đã vận dụng thần thông để thám hiểm vũ trụ với ý nghĩ đạt cho đến chỗ tận cùng của thế giới. Cứ hết ngày này sang ngày khác, vị ẩn sĩ ấy quyết chí du hành khắp thế giới cho đến 100 năm không một phút giây ngừng nghỉ nhưng rồi đã bỏ mạng giữa đường thám hiểm¹⁵.

Bậc Giác ngộ xác chứng rằng hết thảy các pháp đều do tâm tạo; tâm sinh thì thế giới sinh, tâm diệt thì thế giới diệt. Cái thế giới sinh và diệt do tâm ấy là vô cùng vô tận, không có chỗ dừng, càng thích thú tra vấn hay nghĩ tưởng về nó thì nó càng rối ren và phức tạp, càng vây quanh lấy chúng sinh¹⁶, khiến cho chúng sinh bị trói chặt ở trong đó, không thoát ra được, vì nó là phóng ảnh của tâm, do tà kiến và tham dục vẽ nên. Cái thế giới được dựng lên bởi tham dục và kiến chấp như vậy không chỉ chôn vùi vị ẩn sĩ ngông cuồng kia mà đã chôn vùi sinh mạng của vô số chúng sinh từ vô thủy kiếp, đến độ nếu được gộp lại thì xương của một chúng sinh lưu chuyển sinh tử có thể sánh bằng núi¹⁷, máu có thể đông thành biển vậy¹⁸.

Vì lẽ đó mà Đức Phật khuyên mọi người cần phải thấy sợ hãi và biết nhàm chán đối với các ý tưởng tra vấn hão huyền, phải dừng lại các tư tưởng mê đắm tạo nên khổ đau. Và tất nhiên, với trách nhiệm của một bậc đã thấy rõ sự nguy hại của tâm thức vọng động, Ngài tuyệt nhiên không giải đáp các thắc mắc vô bổ, không tạo cơ hội cho chúng sinh lún sâu vào thế giới suy tưởng mê đắm¹⁹, tự trói buộc mình trong vòng luân chuyển khổ đau.

Một nhà Phật học nhìn chúng sinh thích thú rong ruổi trong các cảnh giới khổ đau (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) với ý tưởng tìm kiếm sự thỏa mãn ở trong đó thì liên tưởng đến cảnh một số sinh vật nhỏ bé thích thú bò quanh quả cam thối, trong khi một vài loài khác có điều kiện hơn thì bay từ quả cam thối này đến quả cam thối khác với ý nghĩ phát hiện ra những điều thú vị mới lạ²⁰.

Khoa học gia Matthieu Ricard bày tỏ quan điểm tương tự khi cho rằng: *"đúng là một sự tiến bộ không phủ nhận được khi ta hiểu rõ hình dáng và kích thước chuẩn xác của trái đất, nhưng dù nó tròn hay phẳng cũng không làm thay đổi ý nghĩa của cuộc sống, bởi những kiến thức đó không làm thay đổi cơ chế căn bản của đau khổ và hạnh phúc"*²¹.

Theo lời Phật dạy thì con người không nên nghĩ tưởng và tìm kiếm thêm những gì vô ích, không thực có, ở bên trong hay ở bên ngoài²², mà nên tập trung nhận rõ về chính mình để đi ra khỏi khổ đau²³. Vì tất cả đều có mặt trong thân ngũ uẩn của mỗi người: thể giới (khổ: già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não), thế giới tập khởi (khổ tập: tà kiến và tham ái), thế giới đoạn diệt (khổ diệt: tà kiến và tham ái đoạn diệt) và con đường đưa đến thế giới đoạn diệt (khổ diệt đạo: Bát Thánh đạo)²⁴. Hãy nhìn thẳng vào đó mà tu tập để thoát khỏi mê đắm khổ đau, để thực nghiệm giải thoát an lạc. ■

Chú thích:

1. Kinh Tất cả lậu hoặc, *Trung Bộ*.
2. Kinh Thánh cầu, *Trung Bộ*; Kinh Thành ấp, *Tương Ưng Bộ*.
3. Xem Kinh Phạm võng, *Trường Bộ*.
4. Nyanatiloka, *Buddhist Dictionary*, tr.208.
5. Tiểu kinh Mālunkya-putta, *Trung Bộ*.
6. Kinh Māgandhiya, Kinh Devadaha, Kinh Thiện Tinh, *Trung Bộ*.
7. Tiểu kinh Mālunkya-putta, *Trung Bộ*.
8. Tiểu kinh Mālunkya-putta, *Trung Bộ*.
9. Kinh Phạm võng, *Trường Bộ*.
10. Kinh Anuruddha (2), *Tăng Chi Bộ*.
11. Kinh Phạm võng, *Trường Bộ*.
12. Kinh Aggivacchagotta, *Trung Bộ*.
13. Kinh Phạm võng, *Trường Bộ*.
14. Kinh Sūta, *Tương Ưng Bộ*.
15. Kinh Rohitassa, *Tăng Chi Bộ*.
16. Kinh Tư duy, *Tương Ưng Bộ*; Kinh Không có thể nghĩ được, *Tăng Chi Bộ*.
17. Kinh Người, *Tương Ưng Bộ*.
18. Kinh Khoảng ba mươi, *Tương Ưng Bộ*.
19. Kinh Tư duy, *Tương Ưng Bộ*.
20. Tỷ-khưu Kassapa Thera, *Sống trong hiện tại*, tr.117, Phạm Kim Khánh dịch, Nxb Tôn Giáo, 2016.
21. Hồ Hữu Hưng, *Đối thoại giữa Triết học và Phật giáo*, tr.32.
22. Kinh Ví dụ con rắn, *Trung Bộ*.
23. Kinh Sakuludāyī, *Trung Bộ*; Kinh Các Bà-la-môn, *Tăng Chi Bộ*.
24. Kinh Rohitassa, *Tăng Chi Bộ*.

Sự liên hệ

giữa thế giới này và Tịnh độ Tây phương

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Kinh điển xác định thế giới này ở trong Dục giới, cõi người nằm giữa ba cõi thấp địa ngục, quỷ đói, súc sanh và các cõi trời Dục giới. Kinh điển cũng nói đây là đời ác năm trước.

Chúng ta thấy thế giới của chúng ta rất tương đối và ít trí huệ, ít phước đức. Để có sạch đẹp, tiện nghi, chúng ta phải trả giá bằng cách làm hư hại trái đất, khí hậu nóng lên đã đến mức báo động. Và mặc dầu với bao nhiêu phương tiện hiện đại, cái xấu ác không bớt đi, mà có lẽ còn mạnh thêm với sự hỗ trợ của khoa học kỹ thuật. Căn bệnh này chưa chữa trị được thì đã có loại bệnh khác xuất hiện. Đạo Phật đã đặt tên cho trái đất này nằm trong cõi Ta-bà, có nghĩa là "Kham Nhẫn". Sự tu hành, nghĩa là tự hoàn thiện hóa mình, trong một bối cảnh như thế thật rất khó khăn.

Kinh A-di-đà nói: "Như Ta hôm nay xưng tán công đức chư Phật chẳng thể nghĩ bàn, các Đức Phật kia cũng xưng tán công đức chẳng thể nghĩ bàn của Ta mà nói lời rằng: 'Đức Thích-ca Mâu-ni Phật làm được sự việc rất khó, ít có, có thể ở cõi nước Ta-bà trong đời ác năm trước, kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, mạng trước, đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì chúng sanh mà nói Pháp tất cả thế gian khó tin này'".

Nhân duyên để kinh *Quán Vô Lượng Thọ* được thuyết là một thảm kịch của cõi trần gian này, nơi tội ác và nghiệp báo luôn luôn mạnh hơn Năm Giới và Mười Điều Thiện:

"Thái tử A-xà-thế, vì nghe theo Đề-bà-đạt-đa, bắt giam vua cha Tần-bà-sa-la để cho ông chết mà cướp ngôi. Hoàng hậu Vi-đề-hy bôi bột, sữa, và mật lên người, thăm vua để cho vua ăn. Trải qua 21 ngày, vua vẫn còn sống, hỏi ra mới biết là nhờ mẹ mình, thái tử liền cầm gươm thẳng đến muốn giết mẹ. Có hai đại thần can ngăn, ông mới không giết mẹ, nhưng giam bà trong cung tối.

Hoàng hậu trong chỗ bị giam, buồn lo tiểu tụy, hướng về núi Kỳ-xà-quật lễ Phật xin Ngài cho Tôn giả Mục-kiền-liên và A-nan đến thăm. Khi thấy Đức Phật hiện ra, bà than khóc mà thưa rằng: 'Bạch Thế Tôn, không biết đời trước con có tội lỗi gì mà sanh ra đứa con ác như thế? Và Đức Thế Tôn có nhân duyên nào lại cùng ông Đề-bà-đạt-đa làm quyến thuộc? Cúi xin Thế Tôn vì chúng con rộng giảng nói cho nơi nào không có khổ sở lo buồn để con sanh về cõi đó. Con không muốn ở cõi Diêm Phù Đề đời ác năm trước. Ở cõi dơ xấu này, địa ngục, quỷ đói, súc sanh đầy dẫy, là chỗ tụ hội của nhiều điều chẳng thiện.

Con mong vị lai không nghe tiếng ác, không thấy người ác. Nay con hướng đến Thế Tôn, năm vóc sát đất, cầu xin sám hối. Cúi xin Đức Phật như mặt trời soi khắp, dạy cho con thấy những nơi chốn nghiệp thanh tịnh'".

Sau đó, Đức Phật cho Hoàng hậu Vi-đề-hy thấy những cõi nước thanh tịnh diệu kỳ của chư Phật mười phương, và bà đã chọn sanh nơi thế giới Cực Lạc của Phật A-di-đà. Bấy giờ, Phật bảo Vi-đề-hy: "Hiện giờ người có biết chăng? A-di-đà Phật cách đây không xa. Người hãy buộc niệm, quán kỹ nước ấy, tịnh nghiệp sẽ thành".

Trong tấn thảm kịch nghiệp xấu không thể giải quyết của đời mình, hoàng hậu Vi-đề-hy đã chọn thế giới tịnh nghiệp của Phật A-di-đà. Bằng sự lựa chọn ấy, có lẽ bà đã thay mặt cho con người ở cõi ác trước đây, con người mang nhiều nghiệp báo và tiếp tục tạo nghiệp nơi cõi tụ hội của những điều chẳng thiện này, mà chọn lựa cõi Tịnh độ Tây phương.

Vậy thì cõi Tịnh độ Tây phương có những điều gì để đó là một thế giới của tịnh nghiệp, nơi môi trường, chúng sanh và các đạo sư rất tốt đẹp, thuận tiện cho con người có thể hoàn thành sứ mạng làm người là hết khổ đau và giác ngộ, và giúp cho những người khác hết khổ đau và giác ngộ? Tịnh độ là thế giới được tạo thành bằng trí huệ, công đức và bốn mươi tám lời nguyện của Phật A-di-đà nên nó đáp ứng được những nguyện vọng thành tựu Chân-Thiện-Mỹ của mỗi người và xóa bỏ những khuyết điểm xấu ác dễ sa đọa của cõi này. Ở đây, chúng ta chỉ so sánh sơ lược về thế giới, con người, và các bậc thánh ở hai cõi.

Về quang cảnh môi trường, ở thế giới phương Tây "trời người vạn vật thảy đều nghiêm tịnh, hình dạng màu sắc sáng rỡ lạ lùng". "Cõi nước Cực Lạc có ao bảy báu, trong ấy tràn đầy nước tám công đức, đáy ao thuần trải cát vàng làm đất. Bốn bên là đường, vàng bạc, lưu ly, pha lê hiệp thành... Trong ao hoa sen, lớn như bánh xe, màu xanh phóng ánh sáng xanh, màu vàng ánh sáng vàng, màu đỏ ánh sáng đỏ, màu trắng ánh sáng trắng, vi diệu thơm sạch".

"Cõi ấy thường có đủ thứ chim kỳ diệu nhiều màu, ngày đêm sáu thời phát tiếng hòa nhã. Âm ấy diễn xướng năm căn, năm lực, bảy Bồ-đề phần, tám Thánh đạo phần... Chúng sanh cõi ấy nghe tiếng chim ấy thảy đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng".

"Cõi nước Phật ấy còn không có tên đường ác, huống gì có thật. Các giống chim ấy đều là A-di-đà Phật muốn khiến Pháp âm rộng khắp mà biến hóa ra".

Nếu như ở cõi Dục này, nghệ thuật là sự thăng hoa của cái dục, thì ở cõi Tây phương, cái Đẹp được thăng hoa tốt cùng để thành công đức thanh tịnh, gắn liền với cái Chân (chim chóc ngày đêm thuyết pháp) và với cái Thiện (không có từ xấu ác).

Về con người, thì chúng ta đều thấy cái ta và cái của ta ở cõi này rất nặng nề mà những pháp tu của Đại thừa để nhổ gốc nó thì quá khó khăn đối với người bình thường. Chính cái ta và cái của ta tích tập thêm những tính khí tiêu cực xấu ác tham, sân, si, đồ kỵ, hiểu chiến... Từ đây, mọi xấu ác, tội lỗi, nghiệp dữ đều có thể tạo ra khiến vòng sanh tử luân hồi không có ngày chấm dứt.

Trong khi ấy, ở cõi Tịnh độ, cái ta và cái của ta thì mờ nhạt, vì “tất cả mọi người đều đồng một sắc vàng”, trí huệ và từ bi là cái có thể cảm nhận trực tiếp bằng giác quan.

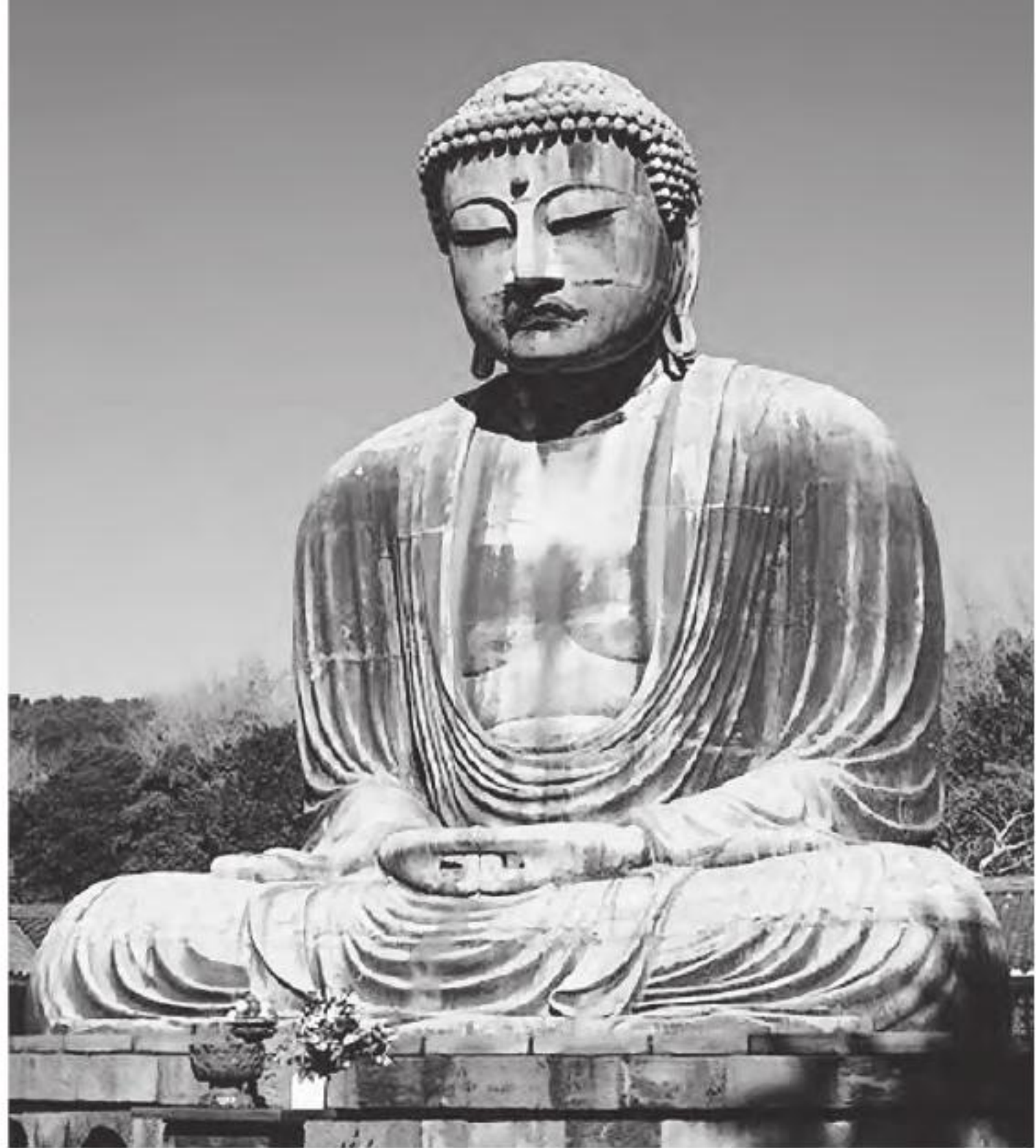
Vì cõi ấy là Báo độ của Phật A-di-đà được tạo bằng công đức và những lời nguyện thanh tịnh, nên cõi ấy làm bằng những vật chất, những nguyên tử tinh tế và thanh tịnh, do đó, người ở cõi ấy có nhiều khả năng hơn ở cõi này: “biết được kiếp trước” (Lời nguyện thứ 5); “thiên nhân, thiên nhĩ, tha tâm trí, thần túc thông” (Lời nguyện thứ 6,7,8,9); “tuổi thọ lâu dài” (Lời nguyện thứ 15); “không còn nghe đến từ ‘chẳng thiện’” (Lời nguyện thứ 16); “có đầy đủ 32 tướng tốt” (Lời nguyện thứ 21)...

Và vì có được một tái sanh tốt đẹp như vậy, khả năng thực hành Phật pháp cũng tăng cao gấp bội: “nghe và có thể thọ trì những lời thuyết pháp của trăm ngàn ức vô số Đức Phật” (Lời nguyện thứ 17); “ở trong Chánh định” (Lời nguyện thứ 11); “có thể cúng dường các Đức Phật ở khắp các cõi” (Lời nguyện 23); “có trí huệ biện tài” (Lời nguyện 29)... Trong khi ấy ở cõi này những điều ấy rất khó có, chỉ trừ những Bồ-tát trong các địa cao.

Cõi ấy luôn luôn có sự hiện diện và chỉ dạy ở khắp nơi của Phật A-di-đà và hai Đại Bồ-tát Quán Âm và Thế Chí, và thậm chí người ở đó luôn luôn được bao trùm trong hào quang của các ngài để được nghe pháp Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã (Trung phẩm Thượng sanh).

Chỉ kể sơ lược về những đặc điểm của cõi Phật A-di-đà như vậy cũng đủ cho bản năng hướng đến Chân-Thiện-Mỹ, cái mà kinh *Đại Bát-Niết-bàn* gọi là Phật tánh, cháy bùng lên, thiêu rụi những trói buộc nhọc nhằn với các xấu ác của cõi này. Lòng ước mong, ngưỡng vọng, sùng mộ tụ lại trong câu niệm Phật khiến người ta được nhắc bổng lên khỏi cuộc sanh tử xảy ra mỗi ngày ở cõi này. Được nhắc bổng lên bởi một lòng sùng tín vô bờ là điều kinh *A-di-đà* nói là “đang sanh vào cõi nước kia”.

Với môi trường thanh tịnh luôn luôn biểu hiện Phật pháp như vậy, với đại chúng thiện hạnh như vậy, với sự hiện diện và chỉ dạy trực tiếp của chư Đại Bồ-tát và Phật A-di-đà như vậy, Tịnh độ là nơi tốt nhất để những người tu hành sanh qua đó và “đạt đến không thoái chuyển với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”. Thế nên trong lịch sử Phật giáo, những Đại Bồ-tát Phổ Hiền, Long Thọ, Thế Thân... đều nguyện sanh vào Tịnh độ Tây phương.



Khi được sanh qua Tịnh độ Tây phương, người ta tiếp tục tu hành Đại thừa, con đường Bồ-tát chung cho mọi cõi Phật, mà Mười Địa là con đường của vị Thánh lên đến Phật địa. Ở đây chỉ tóm tắt hai cấp bậc trong Chín Phẩm Liên Hoa từ kinh *Quán Vô Lượng Thọ Phật* để chúng ta có thể hình dung.

“Hạ phẩm Thượng sanh là người tin nhân quả, không chê pháp Đại thừa, phát tâm Bồ-đề, rồi đem các công đức ấy hồi hướng nguyện cầu sanh qua. Khi mạng chung, được Phật A-di-đà, hai Đại Bồ-tát đồng đến tiếp rước. Người ấy qua cõi kia trong hoa sen vàng, quá một ngày một đêm hoa sen mới nở ra, bảy ngày sau mới được thấy Phật... Ở trước pháp hội của chư Phật được nghe pháp rất cao sâu. Trải qua ba tiểu kiếp, chứng được Trăm môn Pháp minh, trụ bậc Bồ-tát Sơ Hoan hỷ địa”.

“Thượng phẩm Trung sanh là khéo hiểu ngộ được nghĩa thú của kinh điển, đối với nghĩa đế đệ nhất tâm chẳng kinh động, tin sâu nhân quả, chẳng chê pháp Đại thừa. Rồi đem những công đức ấy hồi hướng phát nguyện cầu sanh về Cực Lạc.

Khi mạng chung được Phật A-di-đà và hai Đại Bồ-tát và các thánh chúng tiếp rước. Người ấy trong khoảng một niệm sanh qua nước Cực Lạc, trải qua một đêm hoa sen ấy nở ra, thân hóa thành sắc vàng chói, dưới chân cũng có hoa sen bảy báu. Hào quang Phật, Bồ-tát chiếu đến, mắt liền mở sáng. Do sự tu tập đời trước nên nghe khắp các âm thanh đều thuyết nghĩa đế đệ nhất rất sâu xa, được không thoái chuyển đối với Giác ngộ Vô thượng. Bảy giờ liền bay đi khắp đến mười phương, phụng thờ chư Phật, ở chỗ chư Phật tu các tam muội, qua một tiểu kiếp, được Vô sanh pháp nhãn, hiện tiền thọ ký”. ■



Môi trường tiếp nhận và hành pháp

ĐỨC HẠNH

Trong tâm mỗi con người sống trên đời này đều có hai thái cực: Phật tánh và vô minh. Cái nào to lớn tràn ngập trong tâm, thân tâm người ấy có lối sống theo cái đó. Phật tánh tràn ngập, lời nói và hành động sống thanh tao, đạo đức, hòa nhã, chân thật, tỉnh thức... Vô minh tràn ngập, lời nói và hành động sống không thanh tao, thiếu đạo đức và nhiều thứ ngã mạn, ngã si, ngã kiến, ngã chấp, ngã sở, ác độc, hành động sát hại...

Theo nguyên lý giải thoát sinh tử luân hồi của đạo Phật, khi tâm thanh tịnh trong sáng hoàn toàn vô ngã, gọi là chơn tâm, không còn những thứ vô minh, triền phược... Cho nên với tâm đại bi, đại trí, Đức Phật đã thị hiện ra nơi đời mà nói giáo pháp tu giải thoát, sinh tử, luân hồi cho con người trong mọi giới theo đó mà tu tập

để giải thoát ra sáu con đường (lục đạo) sinh tử khổ đau!

Vì thế Đức Phật đã thuyết ra vô số giáo pháp qua năm thời suốt 45 năm vì sự nghiệp cứu khổ các chúng loài con người được thoát khỏi sinh tử, luân hồi khổ đau. Và cũng vì sự nghiệp truyền thừa giáo pháp giải thoát của Phật cho con người ở hậu lai, mà vô số chư Tổ, chư tôn đức, cư sĩ trí thức Việt Nam tiền bối và hôm nay đã và đang kết tập Ba tạng kinh Phật, dịch thuật ra Việt ngữ, giảng luận những kế lý mang tính triết học, biên soạn, thuyết giảng cho toàn thể Phật tử trong các khóa tu có căn cơ khác nhau, đều có thể tu tập được với giáo pháp thích hợp.

Là Phật tử đích thực đúng danh nghĩa, là người quay về đạo Phật mục đích tìm cầu cho mình con đường giải thoát sinh tử, ai cũng phải quy y Tam bảo ở bước đầu và

tiếp nhận giới luật Phật để hành trì, trang nghiêm thân tâm thanh tịnh trước khi tiếp nhận các pháp môn tu tập.

Bước thứ hai tiếp theo, nếu đến với đạo Phật vì mong cầu cho mình con đường giải thoát, thì hãy mở tâm ra mà nhận thức rằng: *“phương tiện đưa mình và người được thoát khỏi sinh tử luân hồi, là tâm giác ngộ đạo lý vô ngã qua quá trình Học và Tu tập Phật pháp, không còn tâm nào khác hơn”*. Mà như thế, phải tiếp nhận pháp môn tu tập hợp với căn cơ hoàn cảnh của mình, rồi tích cực thực hành một cách tinh tấn, nhẫn nhục, không thể hời hợt. Chớ đừng nghĩ rằng; chỉ làm Phật sự, cúng dường Tam bảo, bố thí cho kẻ nghèo, sẽ được Phật rước về nước Cực Lạc của Phật A-di-đà sau khi chết. Không bao giờ có chuyện ấy trong đạo Phật!

Môi trường tiếp nhận Phật pháp

Môi trường tiếp nhận Phật pháp ở hai lãnh vực:

1. Tại bất cứ ở đâu có chư Tăng, Ni mở lớp dạy giáo lý, hay thuyết giảng các đề tài Phật pháp hướng dẫn cách thức tu tập cho nam, nữ Phật tử mặc áo tràng ngồi nghe pháp tại các đạo tràng Bát quan trai, Phật thất, Thiền định, Mật tông, Quán niệm... trong chánh điện chùa, tu viện hay ở hội trường thuê, mượn ngoài xã hội.

2. Phật pháp có ở trong các băng cassette, DVD, CD, do một số danh đức Tăng, Ni, cư sĩ uyên thâm Phật học diễn giảng trong đó. Cũng như có trong các kinh, sách giảng luận, tập san Phật giáo, tất cả được trưng bày tại các chùa, tu viện, thư viện công, tư và tại các hiệu sách ở phố thị, cho những hành giả nào muốn nghiên cứu Phật học, để học hỏi, thì mua hay mượn (thư viện).

Môi trường thực hành Phật pháp

Bất cứ nơi đâu trên cõi đời này, đều là vị trí, môi trường thực tập Phật pháp của các hành giả đi tìm cho mình con đường giải thoát bằng phương tiện Phật pháp, đã được học rồi. Nói như lời Thái Hư đại sư: *“Thanh tịnh đạo tràng, có ngay cả tại cao lầu, tửu điểm”*, một khi hành giả đã học, và tu tập Phật pháp, vốn đang có một định lực thâm hậu, thì hà tất phải tránh né những nơi cao lầu! Quý vị vẫn an nhiên bước vào mọi nơi, như vào chợ, phố xá, sở làm, bệnh viện, nhà hàng... mà tâm ý vẫn tỉnh thức, chánh niệm khi bản thân hiện hữu tại những nơi ấy, mà vẫn thấy mình là người bộ hành cô đơn đứng, ngồi giữa biển tình đầy mầu sắc thế gian. Tức là không hề bị các cảnh trần những nơi ấy chi phối tâm hồn. Nếu không nói là lấy động làm tịnh.

Nói như lời của Đức Thích-ca Mâu-ni:

“Ta sanh ra và lớn lên giữa cuộc đời đầy biến sắc. Ta không bị đời chi phối, Ta là Phật”.

Tóm lại, môi trường tiếp nhận Phật pháp, như đã được nói rõ ở trên xét ra không quan trọng bằng môi trường thực hành Phật pháp mới quan trọng đáng nói. Để biết quan trọng, ta hãy nghe lời của Thái Hư đại sư

nói: *“Đi tìm Niết-bàn, Cực lạc không ngoài thế gian, có nghĩa là tại thế gian”*. Đúng thật. Toàn bộ nền đạo lý của Đức Thế Tôn đã giác ngộ, đều ở tại thế gian. Thứ nhất tại gia, nhì tại chợ, ba tại chùa. Tương tự tư tưởng đó, Lục tổ Huệ Năng nói: *“Thế gian Pháp, tức thị Phật pháp. Phật pháp bất ly thế gian giác”* (lìa pháp thế gian, không thể giác ngộ). Đúng thật, sau khi nhận được y bát của Ngũ tổ trao, Lục tổ thoát ly ra khỏi chùa, sống với bọn thợ săn nhiều năm tháng trong rừng. Sống chung chạ với bọn thợ săn, nhưng tâm ý của Lục tổ vẫn sống trong Niết-bàn, Cực lạc do định lực cao vời, luôn thường hằng tỉnh thức, chánh niệm, an nhiên, tự tại, không bị chúng chi phối bất cứ việc gì, ngay cả ăn uống, Ngài vẫn ăn rau, đậu, ngũ cốc.

Ba tư tưởng trên, tại Gia, tại Chợ và tại Chùa. Thật là đúng tại Chùa. Các hành giả tìm cầu học hỏi Phật pháp tại chùa với chư Tăng rõ ràng! Nghe chư Tăng giảng dạy những kệ lý của các thứ kinh, triết lý Duy thức học... Xong rồi thì thực hành ngoài chánh điện, hội trường, có nghĩa là tại thế gian. Tôi còn nhớ lời của vị giáo thọ sau khi thuyết pháp xong, ngài đó nói: *“Quý Phật tử học và nghe pháp xong rồi. Ra khỏi chùa là nhớ thực hành liền nhé. Không đâu xa trong sân chùa, trong nhà bếp, vườn chùa. Sau đó lái xe về, cũng thực hành Phật pháp ngay trong xe, trên xa lộ, về đến nhà vẫn tiếp tục thực hành (tại gia). Ngày mai đến sở làm, có đi phố, vào quán ăn, tham dự các lễ lạt, đi du lịch, (tại chợ)... đều phải thực hành. Bởi vì mọi nơi như vậy, đều có Phật pháp trong đó, như Lục tổ đã xác định: “Thế gian pháp, tức thị Phật pháp”*.

Ý nghĩa Phật pháp tại thế gian (gọi là tại Chợ)

Thế gian ở đây, được chỉ chung cho vạn hữu; cỏ cây, sông núi... (vô tình chúng sanh) và muôn loài vật nhỏ lớn và con người trong các chủng tộc trên thế giới... (hữu tình chúng sanh). Cùng với hàng triêu vật dụng khác nhau được phục vụ cho con người, do trí óc, bàn tay con người tạo ra. Như vậy, ba thứ trên: 1. Vô tình chúng sanh, 2. Hữu tình chúng sanh. 3. Vật dụng của con người. Xét ra, đâu có thấy gì là Phật pháp? Có chứ. Ba thứ trên, được có bản thể, là do vô số nhân duyên hợp lại, mới thành. Cho nên Phật mới nói: *“Thực tướng của các pháp là vô ngã”*; có nghĩa là, mọi loài vật trên đời, và loài người, không tự có thân (vô ngã). Sở dĩ, tất cả được có thân, là do vô số “nhân duyên” tạo nên. Do vì “vô ngã”, cho nên không thể tồn tại, sẽ bị hư hoại, tan rã, chết, bởi định luật “vô thường” chi phối.

Nói như lời kinh Kim Cang: *“Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng”* (không có thật).

Bất cứ Phật tử nào học Phật pháp cho mục đích được giải thoát sinh tử, luân hồi, đều phải có học ba đạo lý Nhân duyên sinh, Vô ngã, Vô thường, không thể không có. Bởi vì ba đạo lý đó có liên quan đến vận mệnh, sống, chết của con người nói riêng. Nhân duyên sinh, nói cho đủ là 12 nhân duyên (Thập nhị nhân duyên).

Vô ngã, Vô thường, Thập nhị nhân duyên (duyên sinh) vừa rồi, là những giáo pháp có liên quan đến vận mệnh con người, cho nên người học Phật phải thực hành ngoài thế gian, mới ngộ được ba đạo lý đó. Ba đạo lý đó luôn hiện hữu trong mọi bản thể vạn hữu có tình, vô tình, trong đó mười hai nhân duyên là chính yếu của con người.

Vì 12 nhân duyên có liên quan trọng yếu đối với con người, cho nên Đức Phật giác ngộ đạo lý “Mười hai nhân duyên” đầu tiên, sau đó mới đến các pháp khác trong vô lượng kiếp tại cõi Ta-bà. Đức Phật đã xác nhận: *“Ta đã được giác ngộ tại cõi Ta-bà trong vô lượng kiếp, Chứ không phải mới đêm qua dưới cội Bồ-đề”* (Phẩm Như Lai thọ lượng).

Để chứng minh thêm; sự việc thực hành Phật pháp tại thế gian mới có kết quả hiện thực, qua lời Lục tổ Huệ Năng nói: *“Tất cả pháp ở thế gian đều là Phật pháp. Là khỏi các pháp ở thế gian mà tìm cầu giác ngộ thì chẳng khác nào đi tìm lông rùa, sừng thỏ”*. Và Thái Hư đại sư nói: *“Đi tìm Tịnh độ, Niết-bàn không ngoài thế gian. Có nghĩa là trong thế gian”*.

Lời xác định của hai vị. Lục tổ Huệ Năng và Thái Hư đại sư, chính là kim chỉ nam chỉ rõ cho mọi người Phật tử được thấy môi trường thực hành của Thiền định, Phật thất và những pháp môn tu khác. Đều phải ra giữa trường đời ngoài xã hội, nơi có nhiều sắc thái khác nhau, một khi đôi tay và mắt tác động vào các vận hành mưu sinh, Phật sự cho Đạo pháp, từ thiện xã hội... nhưng tâm ý không bị vọng động, vẫn chánh niệm, tỉnh thức vào thực tại, nói như Thái Hư đại sư: *“Đạo tràng thanh tịnh có cả ở cao lầu tửu điểm”*, Phật ở trong tâm khi thân hiện hữu bất cứ nơi đâu. Bồ-tát Cư sĩ Duy-ma-cật thời xưa nhā ý nói với ngài Xá-lợi-phất: *“Này ngài Xá-lợi-phất, tâm vốn đã định rồi, hà tất gì phải ngồi im mãi nơi bìa rừng này!”* (thấy trong kinh Trường A-hàm).

Ý tưởng của các bậc Bồ-tát nói trên là ý tưởng trung đạo dung hòa hai thái cực động tịnh với nhau, không thể chọn tịnh bỏ động hay chọn động bỏ tịnh. Nếu như vậy là một cực đoan. Đã là cực đoan, đó là tâm còn nguyên hình bản ngã, đa nguyên. Không cực đoan là con đường trung đạo, trung đạo là vô ngã, vô ngã là trung đạo, chủ trương của đạo Phật là tâm vô ngã, con đường giải thoát sinh tử là tâm vô ngã. Hành giả đi tìm cầu phương tiện giải thoát trong Phật giáo không thể còn mơ hồ về đạo lý vô ngã nữa! Ra giữa trường đời hành đạo, càng nhận ra rõ; đạo lý vô ngã đang ở mọi bản thể vạn hữu chúng sanh hữu tình, vô tình, một khi mỗi cá nhân Phật tử chúng ta đang là bộ hành cô đơn hay nhập cuộc vào môi trường thế sự, nhưng vẫn thấy thực tướng của vạn pháp là vô ngã, do tâm ta đã liễu ngộ đạo lý vô ngã rồi.

Những chất liệu kiến tạo tâm vô ngã là giáo pháp Mười hai nhân duyên và bài pháp vô ngã tướng (ngũ uẩn) và vô thường, giáo pháp trợ đạo cho những ai

đang tu tập pháp môn Tịnh độ (Phật thất niệm Phật), Thiền định và các pháp môn Quán niệm và trì tụng các Thần chú Đà-la-ni, để cầu giải thoát, hãy cần phải thực tập đạo lý mười hai nhân duyên là điều bắt buộc. Bởi vì đó là chìa khóa mở ra cánh cửa của pháp môn mình đang tu tập để thấy được giá trị thế nào là nhứt tâm bất loạn niệm Phật, thế nào là tỉnh thức và thế nào là định lực tam-muội của Thiền định... Đối với chúng sinh trong thời mạt pháp không có Phật ra đời, nên phải tu tập dựa vào giáo pháp Phật để lại, trong đó pháp mười hai nhân duyên là nền tảng cơ bản hàng đầu để đạt đạo vô ngã giải thoát sinh tử, mà Đức Thế Tôn Thích-ca Mâu-ni đã tu và đã đạt đạo vô ngã từ vô lượng kiếp về trước tại cõi Ta-bà, đúng như lời Phật đã xác định: *“Ta vốn sống tại cõi Ta-bà từ vô lượng kiếp, chứ không phải mới sinh ra tại vườn Lâm-tỳ-ni”* (Kinh Pháp Hoa - Phẩm Như Lai thọ lượng).

Để có được tâm vô ngã, trống rỗng, Phật tử chúng ta phải tích cực thực tập giáo pháp mười hai nhân duyên bằng cách đưa mắt và tâm quán niệm thật sâu vào bản thân mình trước, thứ đến người bên cạnh và muôn loài muôn vật lúc thư thái tư duy và lúc giao tiếp với mọi hiện tượng thực tại trên vận hành mưu sinh, Phật sự, từ thiện xã hội ... Tại những nơi này, ngoài hai đạo lý Vô ngã, Vô thường, bạn sẽ thấy thêm những đạo lý ác: Ngạ quỷ, khi bạn nhìn thấy có con người quá tham lam. Địa ngục, khi bạn nhìn thấy có người quá độc ác, luôn gây cho khổ đau cho mọi người. A-tu-la, khi bạn nhìn thấy có mấy người đang nổi sân giận hờn chửi bới nhau. Đến một nơi khác, bạn sẽ thấy nhiều người có những tính: ngã nhân, ngã sở, ngã mạn, đồ kỵ, lời nói bất nhã, hành động hung hãn của một số người bên cạnh bạn bất cứ nơi đâu khi bạn hiện hữu. Từ đây, bạn sẽ hiểu được những con người đang có tính bất thiện đó là kẻ phàm phu, chưa biết tu tập Phật pháp. Cho nên họ đang tiếp nhận vô số nhân duyên ác vào tâm họ. Qua đó, bạn sẽ hiểu về đạo lý nhân duyên: Thiện và Ác.

Sau khi bạn đã tri kiến được lý Duyên sinh rồi, bạn không cần ngồi nhìn vào người, vào vật nữa, đạo lý vô ngã cứ tự động hiện ra ở bản thể mọi vật, mọi loài khi bạn giao tiếp và làm việc đạo, việc đời hằng ngày, hằng đêm tại bất cứ nơi đâu. Nói theo kinh văn: *“Phật pháp hiện hữu không có thời gian quá khứ, hiện tại, tương lai, ở đâu có hữu tình giác, ở đó có Phật pháp”*.

Hữu tình giác là con người phàm đã có tâm giác ngộ, trong đó có bạn đã có tâm liễu ngộ (tri kiến) lý duyên sanh, duyên diệt của vạn pháp do vô ngã, không tự thể qua quá trình học và được thực hành giáo pháp mười hai nhân duyên. Tâm tri kiến (ngộ) thực tướng các pháp vô ngã, không tự thể như vậy, được kinh văn gọi bằng cụm từ *“khai thị chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật”*. Cụm từ ấy chính là bản hoài lớn của chư Phật thị hiện vào đời.

Quả thật, nếu bạn đã được tánh tri giác về thực tướng vạn pháp là không, vô ngã bình đẳng như vậy,

bạn đang có tuệ giác bình đẳng. Hay nói cách khác, Phật tánh bạn được vươn hẳn lên như hoa sen lên khỏi nước, cái thấy biết của chư Phật (tri kiến Phật). Thế là bạn đã đáp ứng được bản hoài của chư Phật rồi. Bản hoài của chư Phật đối với hàng Phật tử chỉ bấy nhiêu đó thôi, không gì khác hơn nữa. Dù cho Phật có thuyết vô số kinh điển, nhưng cũng không ra ngoài đạo lý vô ngã. Do vậy, bạn tu bất cứ pháp môn nào đúng cách và tích cực, bạn sẽ thấy được dấu đạo vô ngã trong đó. Bạn phải thấy mới được. Khi mà bạn đã thấy được, tâm của bạn từng bước tự động đoạn diệt tâm ái, tâm chấp thủ, tâm tham lam chúc vị, trừ diệt mọi ý niệm về ngã chấp, ngã kiến, ngã sở (vật chất), ngã si... sanh tâm chán ghét mọi sắc tướng thế gian dục lạc, chọn Niết-bàn tịch tịnh. Dứt khoát xả ly hẳn lời nói và hành động gây tác hại khổ đau, buồn phiền cho mọi người nào đó vừa qua, quyết tâm không nói thãm, dấn nhã, giận hờn đối tượng trong giao tế tại bất cứ nơi đâu, luôn giữ lòng thanh tịnh. Đúng như lời chư Phật dạy: *"Nguyên dứt bỏ những điều ác. Nguyên làm những việc lành. Luôn giữ tâm hồn cho thanh tịnh"*.

Và cũng là từng bước tự động phát Bồ-đề tâm hành Bồ-tát đạo đối với đời sống bằng vật chất cho những hạng người bị tật nguyền, nghèo đói... Đối với Đạo pháp trên cơ sở giải thoát cho chúng sinh bằng kinh điển trong nhiều cách theo khả năng bạn đang có, vân vân và vân vân. Tất cả đều do lực vô ngã trong tâm bạn khởi lên Bồ-đề tâm, hành Bồ-tát đạo như vậy, chứ không do bắt chước làm theo người khác, do vậy, dù bản thân bạn đi giữa, đứng giữa thế gian đầy các sắc vọng động, nhưng tâm của bạn vẫn hành trên dòng vô ngã tịch tịnh. Đó là tri kiến Phật, tuệ giác bình đẳng, Phật tánh vươn lên, Bồ-đề tâm phát triển. Vô ngã của bạn là thế đó!

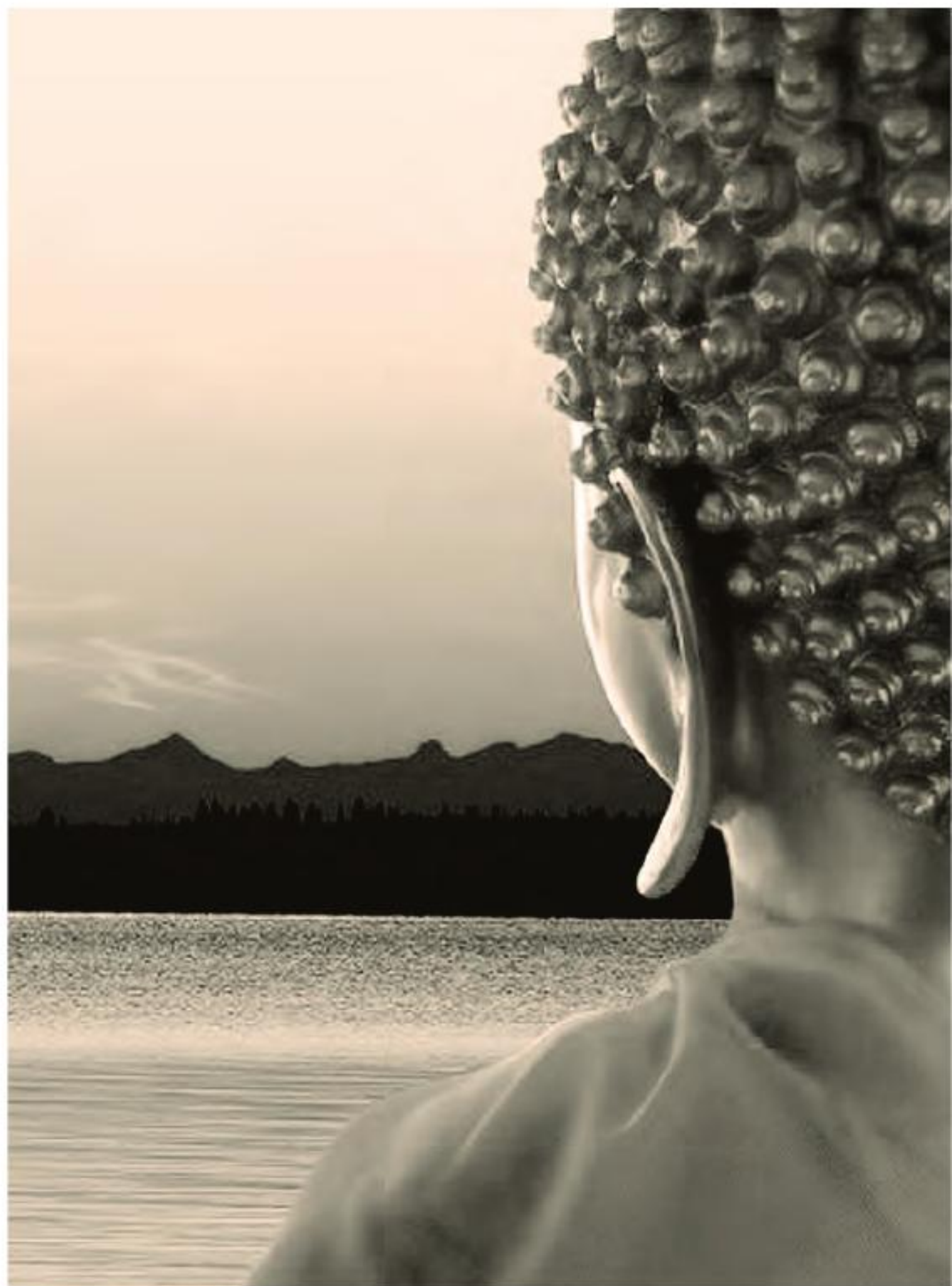
Tâm đã được vô ngã, không thể trong một giờ, một buổi, một ngày là đủ có vô ngã, mà phải liên tục quá khứ vô ngã, hiện tại vô ngã, tương lai vô ngã suốt thời gian ngày qua ngày, tháng qua tháng, năm qua năm, không hạn định là nơi nào. Vô ngã luôn luôn đeo đẳng nơi tâm linh của bạn từ sau giờ phút bạn có, cho đến giờ phút xả bỏ báo thân trần thế và ra đi về cõi Cực lạc, Niết-bàn. Cho nên tánh tri giác vô ngã được ví như người quản gia trung thành đắc lực, chu toàn mọi việc, nhà sạch, sân sạch, vườn tược xanh tươi nhiều hoa trái, canh chừng nhà cửa cẩn mật không để những tên ăn trộm (phiền não, vô minh...) len vào nhà, các thú dữ (ác trược) vào vườn quấy phá...

Bạn đang được có tâm vô ngã tuệ giác bình đẳng suốt trên vận hành sống, làm việc đạo đời như vậy, chính là bạn đang có một cận tử nghiệp xuất thế gian tối thượng vi diệu hơn tất cả các cận tử nghiệp nào khác vào giờ phút lâm chung của bạn. Chẳng hạn có quá trình mua chùa tạo tượng, cúng dường chư Tăng, bố thí kẻ nghèo, nhiều việc từ thiện khác, mà còn tâm

chấp tướng, chấp pháp trong đó, thì không thể bằng cận tử nghiệp vô ngã xuất thế gian là lực đi mau, đi thẳng, trong sáng về Niết-bàn, Cực Lạc. Cho nên Đức Phật đã có lời căn dặn cho hàng Phật tử rõ ràng rằng: *"Làm công việc từ thiện xã hội trong đạo Phật, hay ngoài xã hội, từ việc nhỏ, việc lớn, luôn luôn nhớ xây dựng trên tinh thần vô ngã để được giải thoát sinh tử"*.

Tâm vô ngã của bạn giống như hạt gạo trắng tươi, không còn chất cám đeo đẳng, đã được ra khỏi vỏ trấu bởi lực chà xát, xay giã, nấu lên sẽ thành cơm. Cho nên đã là giống cơm được nấu lên thành cơm, dù một hạt gạo được nấu lên cũng thành cơm do gốc là cơm.

Cũng như vậy, tâm bạn vốn có gốc vô ngã rồi, thì công việc từ thiện rất nhỏ bạn đang làm sẽ dẫn bạn đến thành Phật, giải thoát sinh tử, vãng sanh cực lạc ngay trong đời này không đâu xa. Chỉ sợ rằng bạn không có tâm vô ngã, chứ đừng sợ rằng không được vãng sanh giải thoát. ■





Chợt nhận

THÍCH NỮ HUỆ HẢI

1 Từng làn gió thổi cuốn trôi những chiếc lá khô lan khắp sân chùa làm nhọc cho người đang quét dọn, như muốn trêu ngươi. Gió hướng này chốc chốc lại đổi sang hướng khác làm các chiếc lá cứ mãi tung tóe, không thể gom lại một chỗ. Tâm lý bực tức, khó chịu khởi lên. Vì càng gắng sức càng phí công, mất cả giờ mà sân chùa quét dọn chưa xong. Sau một hồi lâu, bắt đầu lấy lại tinh thần, điềm tĩnh quan sát, rồi quyết định gom lại từng nhóm. Trước hết là xử lý những chiếc lá nhẹ cho vào bao để nhóm lửa, còn phần rác vụn được dọn sạch cho vào những chậu hoa nguyệt quế một cách tỉ mỉ, vừa sạch sân chùa vừa vun vén nuôi dưỡng và che mát cho gốc cây. Thế là thoáng chốc sân chùa sạch trơn. Tôi mỉm cười, thoáng nghĩ: những lúc khó khăn đến, nếu bình tĩnh, mình sẽ tìm ra được những phương pháp mới khắc phục và như thế cuộc sống thêm phần thú vị.

Chợt nhận ra một điều: trong lúc làm việc, nếu căng thẳng, làm vì bốn phận, mong cho xong việc, thì dễ thấy mệt mỏi, nhàm chán và không thể có những sáng tạo mới. Ngược lại, khi chú tâm vào công việc với sự thích thú, nhẹ nhàng, tự nhiên sẽ tìm ra phương pháp để hoàn thành tốt công việc, từ đó ngày càng có kinh nghiệm và sáng tạo.

Quét sân chùa cũng là điều thú vị. Nếu ngày ngày chúng ta quét sân với tâm lý mong cho mau chóng để nghỉ ngơi hay làm việc khác mà không có sự chú tâm vào việc quét dọn thì chúng ta không trực nhận ra được cả một sự chuyển hóa mẫu nhiệm. Khi sân dơ làm cho tâm lý người xung quanh cũng khó chịu, nặng nề dễ bực bội. Khi đã dọn sạch sẽ, mọi người thấy nhẹ nhàng, mát mẻ và vui vẻ hơn. Vì vậy quét sân là thay đổi được môi trường và giúp chuyển hóa phần nào tâm lý của người theo hướng



tích cực. Hơn thế, có phần lá để nhóm lửa, phần vụn bón gốc cây. Đó là góp phần cải tạo kinh tế đấy nhé. Đặc biệt hơn, khi chú tâm vào việc quét dọn, ta tạo được cho tự thân một dòng năng lượng và cảm xúc tích cực.

Thật tuyệt vời phải không, khi mà chúng ta chỉ chú tâm vào một việc làm nho nhỏ lại mang đến hiệu suất cao như vậy.

Mấy cây nguyệt quế nơi sân chùa lớn dần. Công việc quét vắn thế, có khác chẳng là một ngày kia khi tờ mờ sáng ra sân, làn gió mát thổi hương thơm của những nụ hoa nguyệt quế vừa chớm nở, nhẹ nhàng, thoang thoảng, mang đến một cảm giác yên bình và thật dễ chịu, không những cho mình mà còn cho cả mọi người chung quanh.

Tập chánh niệm cũng vậy, lúc đầu chưa quen khó lắm, cứ thất niệm mãi, nhưng thời gian trôi qua, quen dần. Khi chánh niệm có mặt, thân tâm thư thối, cơ thể như được bồi dưỡng thêm năng lượng, trở nên khỏe mạnh, tinh thần sáng suốt và nếu duy trì được thì sẽ có một ngày đóa hoa tâm nở rộ và chúng ta sẽ cảm nhận được hạnh phúc an lạc ngay hiện tại.

2 Chuyển hóa là cả một quá trình dừng lại, tiếp nhận và thay đổi. Như lời Phật dạy: “*Này các Tỳ-*

kheo, Ta nói rằng sự đoạn trừ các lậu hoặc và bất tịnh là dành cho người biết và người thấy, mà không dành cho người không biết, cho người không thấy”¹. Lời kinh như một sự nhắc nhở, muốn chuyển hóa tốt đẹp thì ta phải tiếp nhận phương pháp thích ứng, cũng như thấy được điều gì cần loại bỏ và điều gì cần phát huy.

Đơn giản như trong mỗi bữa cơm trưa, cúng quả đường, tôi đều nghe lời xướng: “*Phật dạy khi ăn phải nhớ năm phép quán, tán tâm nói chuyện của tín thí khó tiêu, đại chúng nghe tiếng khánh nhất tâm đồng niệm Phật*”. Lúc đầu tôi chỉ nghĩ được một chiều là cơm đàn việt cúng cho mình nặng lắm, khi ăn phải quán thì mới tiêu được:

“*Một, xét kể công lao nhiều ít và ước lượng lý do của thực phẩm. Hai, nghĩ kỹ đức hạnh của mình đủ hay thiếu để ứng thọ sự cúng dường. Ba, để phòng tâm lý, tránh những tội lỗi mà tham sân si vẫn là chủ yếu. Bốn, chính vì lấy thực phẩm làm được phẩm tốt để trị liệu thân hình khô yếu. Năm, vì thành đạo nghiệp mà ứng thọ thực phẩm này*”². Và như thế trở thành thói quen, cứ dùng cơm là nhớ tới nghĩ tới năm điều này.

Mãi một thời gian dài mới nhận ra việc dùng cơm cũng là đang thực hiện một tiến trình chuyển hóa, nếu chúng ta lo nói chuyện không quan tâm tới thức ăn đồng nghĩa là chúng ta không có sự dừng lại để tiếp nhận thức ăn, do đó tiến trình tiêu hóa thức ăn thành chất bổ dưỡng cũng bị trở ngại. Ý nghĩa của năm điều cần phải nhớ ở trên là sự tỉnh thức, chú tâm khi ăn chứ không phải là việc nhớ suông năm điều đó. Muốn cho mọi suy nghĩ, nói năng, hành động đều phải dừng lại, cho cơ thể và tâm thức có mặt trong sự tiếp nhận thức ăn và nhờ thế mà tiến trình tiêu hóa được nhẹ nhàng không ảnh hưởng đến các bộ phận khác trong cơ thể mà còn có tác dụng hỗ trợ rất hữu dụng. Vì lúc chúng ta chú tâm vào việc ăn nhai nuốt, lúc đó, chỉ có bộ phận tiêu hóa làm việc còn các bộ phận khác của cơ thể được nghỉ ngơi, sự tiêu hao năng lượng cơ thể sẽ được tiết kiệm.

Nói một cách đơn giản, sự có mặt của chánh niệm, tỉnh giác có thể thay đổi cuộc sống chúng ta rất nhiều theo chiều hướng tích cực từ cơ thể vật chất đến tinh thần. Tuy nhiên hằng ngày, chúng ta vốn ít khi chịu dừng lại để tiếp nhận và thay đổi chính mình, mọi người thường hướng tới tương lai để lo nghĩ, tính toán hay trở về quá khứ để hồi tưởng, nhớ nhung, mơ mộng... mà ít ai thấy được sự mầu nhiệm của sự có mặt ngay phút giây hiện tại, phút giây của sự chuyển hóa tốt đẹp. ■

Chú thích:

1. *Kinh Trung Bộ I*, Hòa thượng Minh Châu, 2012, Nxb Tôn Giáo, tr.25.

2. *Sa-di giới và Sa-di-ni giới*, Trí Quang (dịch), 1998, Nxb TP.HCM, tr.76.



Chùa Phật Tích

trong bối cảnh lịch sử Phật giáo Việt Nam

THÍCH THIỆN NHƠN

Núi Tiên hay Tiên Sơn, còn được gọi là núi Lạn Kha, hay núi Phật Tích. Theo sử cũ, ngày xưa có chàng tiểu phu đồn củi tên là Vương Chất, gặp hai ông tiên đánh cờ, chàng chống rìu đứng xem, cho đến khi xong ván cờ, nhìn lại cán rìu đã mục, từ đó có tên là Lạn Kha hay núi Tiên. Còn Phật Tích là sau khi ngôi tháp do vua Lý Thánh Tông xây dựng năm 1057 đã bị đổ, phát hiện trong đó có tượng Phật A-di-đà bằng đá quý thiếp vàng còn nguyên vẹn, vì tôn kính Đức Phật nên dân chúng đổi tên làng Tiên Sơn là Phật Tích, núi Phật Tích và chùa Phật Tích cho đến ngày nay (tên chữ là Thiên

Phúc, Vạn Phúc tự), thuộc huyện Tiên Du, Bắc Ninh, thời Lý là phủ Thiên Đức.

Vào những thế kỷ đầu cho đến thế kỷ thứ X, chùa Tiên Sơn đã là nơi hội tụ và dừng chân của các nhà truyền giáo đầu tiên khi từ Ấn Độ sang nước ta như Khâu-đà-la (189), Ma-ha-kỳ-vực (298 - 300). Có thể nói, Trung tâm tu học Tiên Sơn cùng thời với Trung tâm Phật giáo Luy Lâu (chùa Pháp Vân) do Sĩ Nhiếp xây dựng năm 129.

Đến năm 425, Pháp sư Đàm Hoằng từ Trung Quốc sang tu học, hành đạo tại Tiên Sơn, chuyên thọ trì kinh *Vô Lượng Thọ* và kinh *Thập Lục Quán*. Nội dung kinh

Vô Lượng Thọ nói về tiền thân Phật A-di-đà và 48 lời nguyện của Ngài khi còn tu nhân dưới thời Đức Phật Bảo Tạng. Nội dung kinh *Thập Lục Quán* nói về 16 pháp quán cảnh Tây phương Cực lạc và thân tướng Phật A-di-đà. Pháp sư Đàm Hoằng phát nguyện một lòng cầu về an dưỡng quê hương Phật A-di-đà. Năm 455 Pháp sư viên tịch bằng hình thức tự thiêu cúng dường Tam bảo. Đây là sự kiện tự thiêu đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Sau đó, có ngài Huệ Thắng và Đạo Thiển tiếp tục tu học, hành đạo tại đây từ năm 440 đến năm 527, thọ giáo với Thiền sư ngoại quốc người Ấn Dharmadeva (Đạt-ma-đề-bà) dạy cho phép Thiền quán. Nhất là Ngài Huệ Thắng, chuyên thọ trì kinh *Pháp Hoa*, tu tập Thiền quán, chứng Pháp Hoa tam-muội. Và có thể nói, chùa Tiên Sơn cũng là nơi dừng chân của các Thiền sư Đạo Cao, Pháp Minh v.v.

Năm 580, Thiền sư Tỳ-ni-đa-lưu-chi người Thiên Trúc sang Việt Nam, đến trụ tại chùa Pháp Vân (chùa Dầu, chùa Diên Ứng), độ Pháp Hiền làm đệ tử. Pháp Hiền người Tiên Du, Tiên Sơn. Tại đây, Tỳ-ni-đa-lưu-chi dịch kinh *Đại Tổng Trì Tam Muội*, trong đó có đoạn: "Đức Phật Thích-ca tự giới thiệu những kiếp quá khứ dưới thời Đức Phật Vô Cấu Diệm Xứng Khởi Vương Như Lai, có Tỳ-kheo Tịnh Mạng và về sau tu hành thành Phật hiệu A-di-đà". Như vậy, Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi với tư tưởng Tịnh độ đã có từ trước và có sự dung hợp với nhau. Sau khi Thiền sư Tỳ-ni-đa-lưu-chi viên tịch năm 594, Pháp Hiền về lập chùa Chúng Thiện tại núi Tiên Du (Tiên Sơn), dù không cư trú tại chùa Tiên Sơn, nhưng cùng một làng và có sự dung hợp Pháp môn Thiền và Tịnh, do đó, sự hoằng pháp lợi sinh vẫn tác động qua lại giữa các Trung tâm Giáo dục Phật giáo là Luy Lâu và Chúng Thiện cũng như Tiên Sơn (594 - 626).

Đến năm 820, có Thiền sư Vô Ngôn Thông từ Trung Quốc sang Việt Nam, đến chùa Kiến Sơ, Gia Lâm, Hà Nội hoằng hóa đạo Thiền, độ được Cảm Thành, trở thành đệ tử đầu tiên. Thiền sư Cảm Thành người Tiên Du (Tiên Sơn), xuất gia tu hành tại chùa Đông Lâm núi Tiên..., pháp danh Đức Lập. Mối liên hệ giữa người cùng làng là một sự dung hợp pháp tu và hành đạo, dù không phải là tu học tại chùa Tiên Sơn trong thời gian từ năm 826-860.

Đến thời Lý (1010-1225) thì mô hình sinh hoạt, tu tập tại chùa Tiên Sơn mới được rõ nét và quy mô, vì nó trở thành một quốc tự dưới thời Lý, xứ kinh Bắc, quê hương của các vị vua triều Lý.

Năm 1041, vua Lý Thái Tông cho xây Viện Từ Thị Thiên Phúc và đúc tượng Phật Di-lặc nặng 7.560 cân để tôn thờ. Kể từ đây, núi Thiên Phúc hay chùa Thiên Phúc được thành danh, thay cho tên chùa Tiên Sơn.

Năm 1057-1066, vua Lý Thánh Tông (Thiền phái Thảo Đường) cho xây dựng lại chùa Thiên Phúc một cách quy mô và dựng tháp cao nhất nước, bên trong

sai Lang tướng Quách Mãn tạc tượng Phật A-di-đà thếp vàng cao 1.87m, tính luôn bệ là 2.87m, tôn thờ trong Bảo tháp Thiên Phúc, đúc hai tượng Phạm Thiên và Đế Thích bằng vàng thờ trước chùa.

Năm 1071, vua Lý Thánh Tông viếng chùa và núi Thiên Phúc, cho viết chữ Phật dài 5 mét, khắc vào núi Thiên Phúc để kỷ niệm. Và các triều vua Lý Anh Tông, Lý Cao Tông đều đến sinh hoạt tại Quốc tự Thiên Phúc từ năm 1073 đến 1210.

Sang đời Trần (1228-1400) (Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử), chùa Thiên Phúc vẫn là ngôi Quốc tự, nhưng được đổi tên là Vạn Phúc. Năm 1279-1280, vua Trần Nhân Tông đã cho xây cung Bảo Hoa. Sau khi khánh thành, nhà vua đã soạn tập thơ *Bảo Hoa Dư Bút* gồm tám quyển để kỷ niệm.

Vua Trần Nghệ Tông (1370) cho xây Thư viện Lạn Kha để đọc sách, thưởng ngoạn và làm hành cung của triều đình. Năm 1384, nhà vua đã tổ chức kỳ thi Thái học sinh (Tiến sĩ) tại đây để chọn người tài đức phục vụ cho đất nước.

Năm 1497, vua Lê Hiến Tông tổ chức đại yến của triều đình tại đây.

Đến năm 1635-1644, có Thiền sư Viên Văn Chuyết Công (Thiền phái Lâm Tế) đến hành đạo tại chùa Phật Tích một thời gian. Chúa Trịnh Tráng rất quý kính và thỉnh cầu ngài cho đệ tử là Minh Hành Tại Tại sang Trung Quốc thỉnh Kinh tạng về tôn trí tại chùa Phật Tích. Đặc biệt, sau khi Thiền sư viên tịch (1644) nhục thân vẫn còn nguyên vẹn, không tan hoại và được tôn thờ tại chùa cho đến nay.

Đến thời Lê trung hưng (1686), chùa bị xuống cấp, các vua Lê đã cho tu bổ lại như mô hình cũ, gọi là chùa Phật Tích (tên chữ là Vạn Phúc).

Theo thời gian, chùa xuống cấp trầm trọng, thời vua Minh Mạng (1820-1841) có một đại thí chủ là Nguyễn Đồng Khoa đã phát tâm bỏ công, bỏ của trùng tu lại khang trang, đẹp đẽ. Đây cũng là sự tu bổ lần sau cùng của chùa Phật Tích.

Từ năm 1949-1952, Pháp chiếm chùa Phật Tích và phá hủy hoàn toàn ngôi Quốc tự này, chỉ còn nền gạch và một số pho tượng Phật, Tổ, và một vài Pháp khí khác.

Sau khi hòa bình lập lại 1954, thuộc nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Về Phật giáo, chùa Phật Tích là cơ sở của Chi hội Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam tỉnh Hà Bắc. Năm 1959 chùa Phật Tích được Nhà nước cho xây dựng lại theo quy mô nhỏ để tôn thờ các di vật còn lại. Đến năm 1962, được Bộ Văn hóa công nhận là Di sản Văn hóa cấp Quốc gia. Năm 1981, trong bối cảnh đất nước thống nhất, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời. Chùa Phật Tích là đơn vị cơ sở của Phật giáo tỉnh Hà Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang). Đến năm 2000 thuộc tỉnh Bắc Ninh, Giáo hội đã cử Thượng tọa Thích Đức Thiện - Ủy viên Thư ký Hội đồng Trị sự, Phó ban Phật giáo Quốc tế, Phó Văn phòng Trung ương



GHPGVN (nay là Tổng Thư ký HĐTS GHPGVN) làm trụ trì ngôi chùa di tích lịch sử này.

Năm 2008, được sự cho phép của Chính phủ, Thượng tọa trụ trì khởi công đại trùng tu xây dựng mới một số công trình, trong đó có công trình tạc tượng Phật A-di-đà bằng đá quý cao 27 mét, tính luôn bệ là 30 mét trên núi Phật Tích. Tượng Phật A-di-đà mới là theo tôn tượng Phật A-di-đà cao 1.87m, nếu tính luôn bệ là 2.87m, do vua Lý Thánh Tông tạc năm 1057 còn lại được tôn thờ tại chánh điện và tổ chức đại lễ lạc thành vào năm 2010.

Đặc biệt, năm 2009, được sự hỗ trợ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chùa Phật Tích vinh dự được cung nghinh Phật Ngọc cho Hòa bình thế giới từ Thái Lan sang Việt Nam (TP.HCM) về tôn trí tại chùa cho Tăng Ni, Phật tử hành lễ chiêm bái trong thời gian một tuần.

Tóm lại, có thể nói, chùa Phật Tích xứng đáng là di tích lịch sử văn hóa không chỉ của Phật giáo Việt Nam xuyên suốt dòng lịch sử 2.000 năm truyền thừa, tồn tại và phát triển mà còn là của cả dân tộc Việt Nam. Điều đó được chứng minh qua sự kiện từ những thế kỷ đầu, chùa Tiên Sơn-Phật Tích đã là một trong bốn cái nôi của Phật giáo Việt Nam (Luy Lâu, Tiên Sơn, Kiến Sơ, Chúng Thiện), qua sự dừng chân, gặp nhau của các nhà truyền giáo Ấn Độ đến Việt Nam, đồng thời nơi đây cũng là trung tâm văn hóa Phật giáo, nơi tu học, hành đạo của các danh tăng, thiền sư đương thời.

Hơn nữa, chùa Phật Tích còn là nơi hội tụ các dòng Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, Trúc Lâm Yên Tử, Thiền phái Lâm Tế, nhất là cái nôi của Pháp môn Niệm Phật A-di-đà (Tịnh độ) tiêu biểu của Phật giáo Việt Nam một cách hài hòa, dung thông an lạc, lợi ích không hề chống trái nhau trong sự sinh hoạt của Phật giáo Việt Nam từ xưa cho đến nay.

Dù thời gian có khác nhau, nhưng chùa Phật Tích là điểm son lịch sử được các triều đại, vua chúa thời xưa, cũng như Nhà nước, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày nay luôn quan tâm xây dựng, trùng tu và bảo quản, cũng như sinh hoạt lễ hội, đón tiếp các phái đoàn cao cấp trong nước và quốc tế nhiều nhất so với những quốc tự khác tại phủ Thiên Đức (Bắc Ninh) xưa cũng như nay.

Các di sản văn hóa, mỹ thuật vừa được ngành khảo cổ khai quật còn lưu lại không những được xem là bảo vật của Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ này cũng như thế kỷ khác mà còn xứng đáng là bảo vật quốc gia. Do đó, những cơ quan có trách nhiệm cần phải trân trọng, giữ gìn và phát huy tính đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam cũng như Phật giáo Việt Nam, mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam là đại diện cũng như Thượng tọa trụ trì ngôi quốc tự, nơi bảo tồn di sản văn hóa cấp quốc gia, xứng đáng là cơ sở tiêu biểu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại địa phương. ■

Tài liệu tham khảo:

1. *Việt Nam Phật giáo sử luận* - Nguyễn Lang.
2. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* - Lê Mạnh Thát.
3. *Khảo luận lịch sử Phật giáo Việt Nam* - Văn Thanh.
4. *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh* - Lê Mạnh Thát.
5. *Đại Việt sử ký toàn thư*.
6. *Lịch triều hiến chương loại chí*.
7. *Thiền sư Việt Nam* - HT.Thích Thanh Từ.
8. *Đình chùa Lăng tẩm nổi tiếng Việt Nam* - Trần Mạnh Thường, Bùi Xuân Mỹ.
9. *Việt Nam danh lam cổ tự* - Võ Văn Tường.
10. *Việt điện u linh tập* - Lý Tế Xuyên.
11. *Lĩnh Nam trích quái* - Trần Thế Pháp.
12. *Du lịch, Hành trình phương Bắc* - Bửu Ngôn.



Vô tâm

ĐỖ HỒNG NGỌC

C huyện kể một đệ tử từ xa lặn lội đến tìm thầy học đạo, bất kể gió mưa, băng tuyết. Vị thầy là một thiền sư từ Tây Trúc đến, tu thiền nhiều năm, ngồi nhìn vách đá. Đệ tử quỳ trước hang động suốt nhiều ngày đêm, áo quần tơ tã, đói lạnh, xanh xao... Vị thiền sư vẫn mặc. Cho đến một hôm, thấy thử thách như vậy là đã đủ, thiền sư quát hỏi:

"Người đến tìm ta có việc chi?"

Đệ tử lập cập thưa: *"Con chỉ muốn được tâm an".*

"Vậy người đưa tâm đây ta an cho", thiền sư bảo.

Đệ tử bắt đầu cuộc hành trình tìm kiếm tâm. Có lẽ tâm ở trong thân. Có lẽ tâm ở sau con mắt. Có lẽ tâm ở mấy sợi thần kinh, ở mấy nếp nhăn trên vỏ não hay tâm ở vùng dưới đồi, hypothalamus... Không thấy đâu cả. Hay tâm ở ngoài thân. Ở nơi sắc tướng, nơi âm thanh, nơi mùi hương, nơi vị giác... cũng không thấy. Hay tâm là ý? Giác quan thứ sáu, núp sau năm giác quan tai mắt mũi lưỡi mà ai cũng biết. Cũng không thấy. Hay tâm là thức? Là cái nhận biết, biện biệt, so sánh, đánh giá nằm... sau cái ý, luôn xô đẩy con người vào chốn thị phi hơn kém, tham sân si, mạn, nghi, kiến? Cũng không phải. Hay tâm ở trong cái hũ chứa, còn gọi là tàng thức, tích góp đủ thứ trên đời, từ ngàn kiếp rong chơi, những chủng tử, những hạt mầm. Cũng không phải.

Đệ tử nói: *"Con không tìm thấy tâm đâu cả".*

Thiền sư nâng người đệ tử nhiều ngày đêm đã quỳ trên tuyết giá toàn thân gần như sắp đóng băng đứng lên, cho dựa vào người mình rồi ân cần bảo: *"Vậy là ta đã an tâm cho con rồi đó".*

Thì ra, tìm không thấy tâm đâu tức là đã làm cho tâm an. Mà thiệt. Tâm tưởng có mà không có. Không nắm bắt được. Tâm quá khứ, tâm hiện tại, tâm vị lai đều không thể tìm thấy (bất khả đắc). Tâm vô sở trụ. Không trụ vào đâu cả, không dính vào đâu cả thì biết đâu mà tìm! Tâm mà trụ thì tâm bất an ngay, bị "quái ngại", bị "khủng bố" ngay. Tâm "vô sở đắc", "tâm bất sinh"...

Trong suốt hành trình tìm kiếm tâm đó có lẽ đệ tử đã mệt nhoài, đôi lần suýt ngất, rơi vào trạng thái vô ngã thực sự, đã không qua khỏi mất vị thấy...

Đừng tìm kiếm mất công. Nó sẵn đó. Nó luôn sẵn đó. Văng vặc. Mênh mông. Thuần khiết. Thanh tịnh. Thường hằng. "Bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh..."

Khi Thức kia thành Trí thì đã trở thành một "đại viên cảnh trí" hay "nhất thiết chủng trí". Mạt-na thành Bình đẳng tánh trí, không phân biệt nữa và giác quan thứ sáu kia thành Diệu quan sát trí. Chân không mà diệu hữu. Diệu hữu mà chân không. Vui thay!

Cho nên Trần Nhân Tông bảo: *"Đối cảnh vô tâm mặc vấn thiền".*

Tôi học được một chữ Hán. Chữ tướng, gồm một bên là chữ mộc (cây), một bên là chữ mục (mắt). Căn với trần gặp nhau thì thành cái *tướng*, cái hình thể, cái trình hiện, bày biện ra cho thấy. Khi thêm vào một chữ tâm thì thành chữ *tưởng*, sinh sự ngay, nào phân biệt, nào dính mắc, phan duyên lằng nhằng, chằng chịt, gỡ không ra!

Tiếng Việt hay thiệt: Tưởng với Tượng chỉ khác nhau chút xíu ở cái dấu sắc thành dấu hỏi đó thôi! ■



Báo chí Phật giáo Việt Nam trên đà phát triển, nhìn từ con người

THÍCH TRUNG HẬU

Trong thời đại mới, khi khoa học kỹ thuật luôn có được những tiến bộ vượt bậc, thì báo chí nói chung lại càng giữ một vai trò hết sức quan trọng đối với bất cứ một tổ chức, một hội đoàn nào, kể cả tôn giáo. Báo chí Phật giáo Việt Nam từ thời kỳ mới xuất hiện, rồi lần lượt đồng hành với bè bạn cùng thời, biến chuyển cho đến ngày nay, nhìn chung là đều đã thực hiện được tốt nhiệm vụ ngôn luận, thông tin, truyền bá giáo lý, góp phần đem ánh sáng của Chánh pháp đến với muôn loài. Ở đây, nhân kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (7/11/1981-7/11/2016), chúng tôi xin bàn tóm tắt về vấn đề: Báo chí Phật giáo Việt Nam hiện đại trên

đà phát triển, đồng thời cũng xin ghi nhận những đóng góp của một số vị tiền bối đã có nhiều gắn bó với bước đường đi tới của báo chí Phật giáo Việt Nam.

1. Từ quá khứ

Quá khứ ở đây xin được hiểu là chỉ cho thời kỳ Chấn hưng Phật giáo Việt Nam dấy khởi khắp ba miền Nam - Trung - Bắc (1928-1945). Theo học giả *Nguyễn Lang* (Hòa thượng Nhất Hạnh) trong sách *Việt Nam Phật giáo Sử luận* tập 3, thì Tập San *Pháp Âm* do HT.Khánh Hòa (1877-1947) chủ trương, số đầu tiên ra ngày 13-8-1929, cơ sở đặt tại chùa Xoài Hột, Mỹ Tho, là tờ báo Phật giáo đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ xuất hiện ở Việt Nam, mở



đường cho sinh hoạt báo chí của thời kỳ chấn hưng (Sdd, Nxb Lá Bối Paris 1985, trang 52). Tiếp sau *Pháp Âm* là các tạp chí *Từ Bi Âm* của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học ra đời vào ngày 1-3-1932. Tạp chí *Viên Âm* của Hội An Nam Phật học (Trung Kỳ) ra đời vào ngày 1-12-1933, Tạp chí *Đức Tuệ* của Hội Bắc Kỳ Phật giáo, số đầu tiên ra mắt vào đầu tháng 12-1935. Đây là những tờ báo tiêu biểu nhất của Phong trào Chấn hưng, đã góp phần đáng kể giúp cho phong trào đạt được những thành tựu bước đầu.

Nói đến tạp chí *Từ Bi Âm* tất nói đến những đóng góp của HT.Khánh Hòa (1877-1947), HT.Bích Liên (1876-1950), HT. Liên Tôn (1882-1951). HT. Khánh Hòa làm chủ nhiệm, HT.Bích Liên làm chủ bút, HT.Liên Tôn làm phó chủ bút. Sau đó, *Từ Bi Âm* còn mời được một vị Tăng sĩ có tân học, cũng là người Bình Định là HT.Trí Độ (1895-1979) vào Nam cùng làm việc ở tòa soạn *Từ Bi Âm*. Chư vị Bích Liên, Liên Tôn và Trí Độ là ba cây bút chủ lực của *Từ Bi Âm*, đã giúp cho tờ báo trong toàn cảnh chấn hưng của thời bấy giờ, đã "... đóng được

một vai trò hoàng pháp đáng kể, làm được công việc phổ thông hóa Phật học bằng Quốc ngữ"¹.

Cũng như báo *Từ Bi Âm* ở miền Nam, nhắc đến tạp chí *Viên Âm* ở Huế tất phải nhắc tới cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897-1969), là một trong những gương mặt cư sĩ trí thức nổi bật nhất của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX. Thời bấy giờ (1933), cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm Hội trưởng Hội An Nam Phật học và làm chủ bút báo *Viên Âm*, đã dành rất nhiều tâm sức cho sự phát triển của tờ báo ấy: Viết bài nghiên cứu về Phật học, thuyết giảng Phật pháp, Việt dịch kinh luận v.v... Cứ xem qua bộ sách gồm sáu tập: *Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám*, do chúng tôi và HT.Hải Ấn sưu tập, giới thiệu (Nxb Văn Hóa Sài Gòn ấn hành, 2006-2008), cũng đủ thấy sự gắn bó của người chủ bút nổi danh một thời đối với tờ báo có uy tín kia, góp phần đáng kể cho quá trình chấn hưng Phật giáo, qua đây các thế hệ Phật tử trí thức đi sau sẽ thấy những đóng góp của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám vào lãnh vực nghiên cứu Phật học ở Việt Nam là rất lớn, rất đáng trân trọng.

Tạp chí *Đức Tuệ*, cơ quan ngôn luận của Hội Bắc Kỳ Phật giáo, tuy ra đời muộn hơn so với các báo cùng loại ở miền Nam và miền Trung, nhưng điều đáng chú ý là báo *Đức Tuệ* đã tạo được sự cộng tác của những cây bút vốn là những học giả, những nhà nghiên cứu nổi danh ở Hà Nội thời ấy, như Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Nguyễn Văn Ngọc... vì vậy đã đạt được một số thành tựu về việc bảo tồn và phát huy mảng văn học Phật giáo Việt Nam như sách *Việt Nam Phật giáo Sử luận 3* đã ghi nhận².

Hai cây bút có nhiều gắn bó với báo *Đức Tuệ* là Đồ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật (1883-1940) và Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954). Trong phong trào chấn hưng, Nguyễn Trọng Thuật là vị học giả Việt Nam đầu tiên đã mạnh dạn chủ trương *nhân gian Phật giáo*, đem đạo Phật áp dụng vào cuộc sống hằng ngày của quần chúng Phật tử. Ông còn dựa vào tài liệu trong sách *Thiền uyển tập anh* để viết thiên khảo luận *Việt Nam Thiền tông thế hệ*. Lại sáng tác truyện dài: *Cô con gái Phật hái dâu*, viết về quá trình mộ Phật của Ý Lan Nguyên Phi đời Lý, xuất thân từ một cô gái quê ở vùng trồng dâu... Đây là một truyện dài viết rất có nghệ thuật, hơn hẳn tác phẩm *Quả dưa đỏ* của cùng một tác giả³.

Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha là một cư sĩ trí thức chân chính thực tu và thực học. Ông sống rất giản dị, ăn chay trường, mỗi ngày chỉ ăn một bữa, thì giờ còn lại thì dùng vào việc viết sách, dịch kinh luận và chăm sóc đám trẻ em mồ côi. Ông đã Việt dịch tác phẩm *Khóa hư lục* của vua Trần Thái Tông (1218-1277), Việt dịch một số kinh ngắn trong Hán tạng như kinh *Lễ Sáu Phương*, kinh *A-di-đà*, kinh *Di Giáo* và kinh *Tứ Thập Nhị Chương*, nhất là đã biên soạn bộ *Hán Việt từ điển* rất có giá trị. Theo tác giả thì bộ từ điển ấy được soạn để làm một phương tiện cho người học Phật⁴.



2. Đến hiện tại...

Từ *hiện tại* là tạm dùng để chỉ cho sinh hoạt báo chí Phật giáo Việt Nam sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất. Ngày 1/1/1976, báo *Giác Ngộ* ra số đầu tiên, là cơ quan ngôn luận của Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước thành phố Hồ Chí Minh, do Hòa thượng Minh Nguyệt làm Chủ nhiệm, cư sĩ Nguyễn Hùng Võ Đình Cường (1918-2008) làm Tổng Biên tập.

Đến năm 1990, báo *Giác Ngộ* trở thành cơ quan ngôn luận của Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, HT.Thiện Hào làm Chủ nhiệm, HT.Trí Quảng làm Tổng Biên tập. Từ bán nguyệt san ra 2 kỳ/tháng, báo *Giác Ngộ* đã phấn đấu để trở thành tuần báo; năm 1996 thì ra thêm một phụ trương *nghiên cứu Phật học* tức nguyệt san *Giác Ngộ*, và đến năm 2008 thì có thêm *Giác Ngộ Online*, cập nhật thông tin hoạt động Phật giáo trong nước và quốc tế, phổ biến các bài thuyết giảng, nghiên cứu... Nguyệt san *Giác Ngộ* ra đời đến nay (tháng 11/2016) được 248 số, đã nối tiếp và phát huy tốt truyền thống nghiên cứu Phật học vốn có từ thời chấn hưng v.v...

Rời chức vụ Tổng Biên tập báo *Giác Ngộ*, cư sĩ Võ Đình Cường bây giờ còn là Trưởng ban Văn hóa Trung ương GHPGVN, tuổi đã trên 70, đã chủ trương ra tập san *Tập Văn*, xuất bản định kỳ, mỗi năm ra ba số, xem như là tiếng nói của Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN, cũng nối tiếp con đường nghiên cứu Phật học, bảo tồn và phát huy mảng văn học Phật giáo Việt Nam, nhất là đã phát hiện được một số cây bút nghiên cứu, biên dịch đi sau rất có triển vọng...

Tập Văn ra được 55 số thì đình bản, nhường chỗ cho tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* ra đời (tháng 1 năm 2005), cư sĩ Võ Đình Cường làm Tổng Biên tập cho đến khi qua đời (2008), HT.Thích Chơn Thiện được giao nhiệm vụ làm Tổng Biên tập, cư sĩ Trần Tuấn Mẫn làm Phó Tổng

Biên tập Thường trực kiêm Thư ký tòa soạn, từ nguyệt san, báo đã tiến lên thành bán nguyệt san đến nay đã phát hành được 259 số.

Ở phía Bắc có tạp chí *Nghiên cứu Phật học* do HT.Phổ Tuệ chứng minh và HT.Gia Quang làm Tổng Biên tập, đến nay năm 2016 đã ra được 150 số; tạp chí *Khuông Việt* do TT.Thanh Quyết làm Tổng Biên tập. Hiện nay có thêm tạp chí *Phật giáo Nguyên thủy* ra đầu tháng 10 năm 2010 do HT.Thiện Tâm làm Tổng Biên tập đã phát hành được 60 số.

Cũng theo sách *Việt Nam Phật giáo Sử luận 3* thì cư sĩ Võ Đình Cường (1918-2008) đã xuất hiện trong báo giới từ năm 1949 với vai trò chủ bút tạp chí *Giác Ngộ*, do cư sĩ Tráng Đình làm chủ nhiệm kiêm quản lý, đồng hành với tạp chí *Viên Âm* ra đời vào đầu năm 1950, do cư sĩ Chơn An Lê Văn Định làm chủ nhiệm, HT.Trí Quang làm chủ bút, là những tờ báo Phật giáo hoạt động tích cực ở Huế trong giai đoạn 1946-1954⁵.

Ở miền Nam Việt Nam, sau biến cố chính trị 1-11-1963, rồi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập ngày 12-1-1964, cư sĩ Võ Đình Cường đã đảm nhiệm chức vụ chủ bút tuần báo *Hải Triều Âm* và tuần báo *Thiện Mỹ*, đồng hành với các tạp chí Phật học đã có từ trước như *Từ Quang* (1953) do cư sĩ Mai Thọ Truyền chủ trương, *Liên Hoa* (1959) do HT.Đôn Hậu làm Chủ nhiệm, tạo sự sinh động cho sinh hoạt báo chí Phật giáo Việt Nam ở miền Nam thời kỳ 1964-1975. Nhìn chung, cư sĩ Võ Đình Cường là một nhà báo, còn là một nhà văn, nhà viết kịch, nhà biên dịch, với các tác phẩm đã được xuất bản như *Ánh Đạo Vàng*, *Thử hòa điệu sống*, *Suối Từ* (kịch), *Mùa gặt ác* (kịch), *Những cặp kính màu* (tiểu thuyết), *Những ngã đường* (tiểu thuyết), *Pháp sư Huyền Trang* (biên dịch)... Ông xứng đáng là một gương mặt văn hóa, văn học tiêu biểu của văn học Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX.

Tóm lại, không một tương lai nào mà không dựa vào quá khứ để thành tựu, thế nên sinh hoạt của báo chí Phật giáo Việt Nam hiện tại là sự nối tiếp và phát triển thuận lý thuận hợp. Chúng tôi xin hết lòng tùy hỷ với sự tiến triển ấy và thành tâm cầu nguyện hồng ân Tam bảo gia hộ, cầu nguyện hồng ân của dân tộc, hồng ân của Phật giáo Việt Nam gia hộ, khiến cho đất nước này luôn sản sinh ra các bậc anh tài về Phật học như quá khứ đã có, tiếp tục sản sinh ra các bậc tôn đức, các vị cư sĩ thực tu thực học, góp phần đưa sinh hoạt báo chí Phật giáo Việt Nam vững bước tiến lên phía trước. ■

Ghi chú:

1. Dẫn theo *Việt Nam Phật giáo Sử luận* tập 3, Sdd, tr.54.
2. Xem: *Việt Nam Phật giáo Sử luận* tập 3. Sdd, tr.149.
3. Dẫn theo *Việt Nam Phật giáo Sử luận 3*. Sdd, tr.155.
4. Xem thêm bài viết của Đào Nguyên: *Khía cạnh Phật học trong Hán Việt Tự điển của Thiều Chửu*. Nguyệt san *Giác Ngộ* số 131, 132, tháng 2, 3, năm 2007.
5. Xem *Việt Nam Phật giáo Sử luận 3*. Sdd, tr.259-260.

Trưởng giả Cấp Cô Độc

CAO HUY THUẦN

Lời tòa soạn: Bài dưới đây Giáo sư Cao Huy Thuần viết như Lời nói đầu của tập sách "Trưởng giả Cấp Cô Độc" do Hòa thượng Thích Trung Hậu thực hiện, vừa được ấn hành. Chúng tôi xin đăng bài viết này để giới thiệu cùng quý độc giả.

Tôi học được hai chi tiết này từ các nhà nghiên cứu xã hội thời Đức Phật.

Chi tiết thứ nhất là xu hướng phát triển tư tưởng. Thời đó, tư tưởng về tâm linh đặc biệt phát triển. Ở các vương quốc mà Đức Phật đã từng đi qua và từng trú ngụ - Kàśis, Kosala, Magadha, Kuru, Vajji - dân chúng đã từng tiếp nhận nhiều luồng tư tưởng mới. Tầng lớp trí thức ưu tú khao khát tìm đến những ý tưởng mới ngoài đạo Bà-la-môn truyền thống mà họ vẫn giữ. Số người từ bỏ gia đình để sống ẩn cư gia tăng, trong đó nhiều người là môn đệ của các vị tu hành có tiếng. Trong rừng, trong hang động, dọc bờ sông, các vị này chuyên luyện tập một khả năng thần bí mà họ tin sẽ đưa họ đến một quả vị xuất phàm, siêu việt, bằng nhiều phương pháp, hoặc tập trung thần khí, hoặc khổ hạnh ép xác, hoặc bằng thần chú. Ngoài mùa mưa, các vị này cũng đi vào thị trấn, trú ngụ trong công viên. Dân chúng có cảm tình với họ, kính phục họ, cúng dường họ khi thấy họ từ bỏ tất cả, đời sống vật chất, giai cấp thượng lưu, tập tục xã hội mà giới tăng lữ Bà-la-môn bảo vệ.

Chi tiết thứ hai là sự mở mang các đô thị. Nhờ đó, một tầng lớp xã hội mới mọc lên, thương gia, phú gia bành trướng ảnh hưởng. Giao thương mở rộng, họ xông xáo đi từ thành phố này đến thành phố khác, ngựa xe chở hàng xuyên qua rừng rậm, đến tận các nước xa xôi. Tầng lớp xã hội mới này nắm được nhiều thông tin mới, xa dần tôn giáo của các người Bà-la-môn, tiếp nhận các tư tưởng mới. Quan niệm đẳng cấp của Bà-la-môn liệt họ vào loại thứ ba, bây giờ đi ngược lại với ảnh hưởng lớn mạnh của họ. Kiếm ra đồng tiền nhờ lao động, họ cũng không thích những lễ nghi cúng tế quá sức phung phí, vung vãi của vua chúa, quý tộc và tăng lữ. Đó cũng là lý do khiến họ kính phục và cúng dường các vị khổ tu, xem cúng dường người đức hạnh là hành vi đức hạnh. Việc cúng dường này lại càng phổ biến trong tầng lớp ưu tú khi họ thấy con cái xuất thân từ các gia đình danh giá thượng lưu cũng từ bỏ gia đình để sống đời du sĩ. Dân thành thị có học thường tìm đến thăm viếng các vị ẩn tu

tâm tiếng quy tụ được nhiều môn đồ. Rājagaha, thủ đô của Magadha, Sāvattthi, thủ đô của Kosala, Vāsālī, thủ đô của Vajji - những tên mà ta thường gặp trong kinh - là những nơi có nhiều thủ lãnh du sĩ tâm tiếng nhất. Họ cũng đi thuyết giảng từ thành phố này đến thành phố khác. Kinh *Brahmajāla-sutta* có nói đến 62 ý kiến triết lý khác nhau được truyền bá trong thời Đức Phật. Kinh *Dīgha-Nikaya* kể tên sáu vị nổi tiếng nhất thời đó với lời lễ kính trọng: "Đó là vị đứng đầu một đoàn thể, đứng đầu một nhóm môn đồ, tiếng tăm, được nhiều người tôn thờ, đã tu tập từ lâu, đã già yếu, đã gần mãn đời...". Ta cũng đã biết Đức Phật bác bỏ lý thuyết của nhiều vị trong nhiều bài kinh.

Tóm lại, với sự mở mang đô thị và tư tưởng của dân cư thành phố, Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã thuyết giảng trong một xã hội đặc biệt phong phú những lý thuyết tâm linh phức tạp, trong đó không thiếu những lý thuyết gia có tài năng. Tuy đạo Bà-la-môn vẫn là chính thống, xã hội thời đó mở ra một không khí khoáng đạt về tư tưởng tôn giáo, khác hẳn với lịch sử bất dung dị giáo khiếp đảm thời trung cổ ở Âu châu.

Từ đó, tôi đọc sự tích về ông Anathapindika mà ta biết dưới tên Cấp Cô Độc. Tôi hiểu tại sao ông là một phú thương, đại phú thương, tuy khá ngạc nhiên tại sao ông giàu đến thế. Từ hai chi tiết nói trên, tôi đoán có thể ông cũng đã từng nghe nói thuyết này thuyết nọ, tên tuổi lừng danh của vị nọ vị kia. Có thể ông cũng cảm thấy không gần gũi nữa với tôn giáo truyền thống, nhưng chắc ông cũng chưa thấy thỏa mãn gì với một lý thuyết nào. Có điều ta chắc chắn là ông đã nghe danh tiếng của Đức Phật trong khi rong ruổi khắp chốn thị thành. Bởi vậy, khi xe ngựa vừa về đến nhà ông anh rể ở Rājagaha sau một chuyến buôn xa từ Sāvattthi, khi thấy nhà cửa rộn rịp để tiếp đón khách lạ mà khách lạ lại là Đức Phật, ông giật mình, sửng sốt, không hiểu tại sao may mắn lớn lao kia lại rơi từ trên trời xuống với mình đột ngột thế. Sự tích kể: suốt đêm ông bồn chồn không ngủ, và khi trời chưa sáng ông đã ra khỏi nhà. Đến đoạn này thì tôi phải suy nghĩ.

Bên ngoài, đường sá vắng tanh. Cảnh vật âm u, bóng tối phủ xuống rừng rú. Trước mặt, cứ một thoáng sáng lại tiếp theo một sấm tối, rợn người. Ông sợ. Chân ông muốn thối lui. Nhưng bên tai, tiếng của thần Sivaka thúc giục:

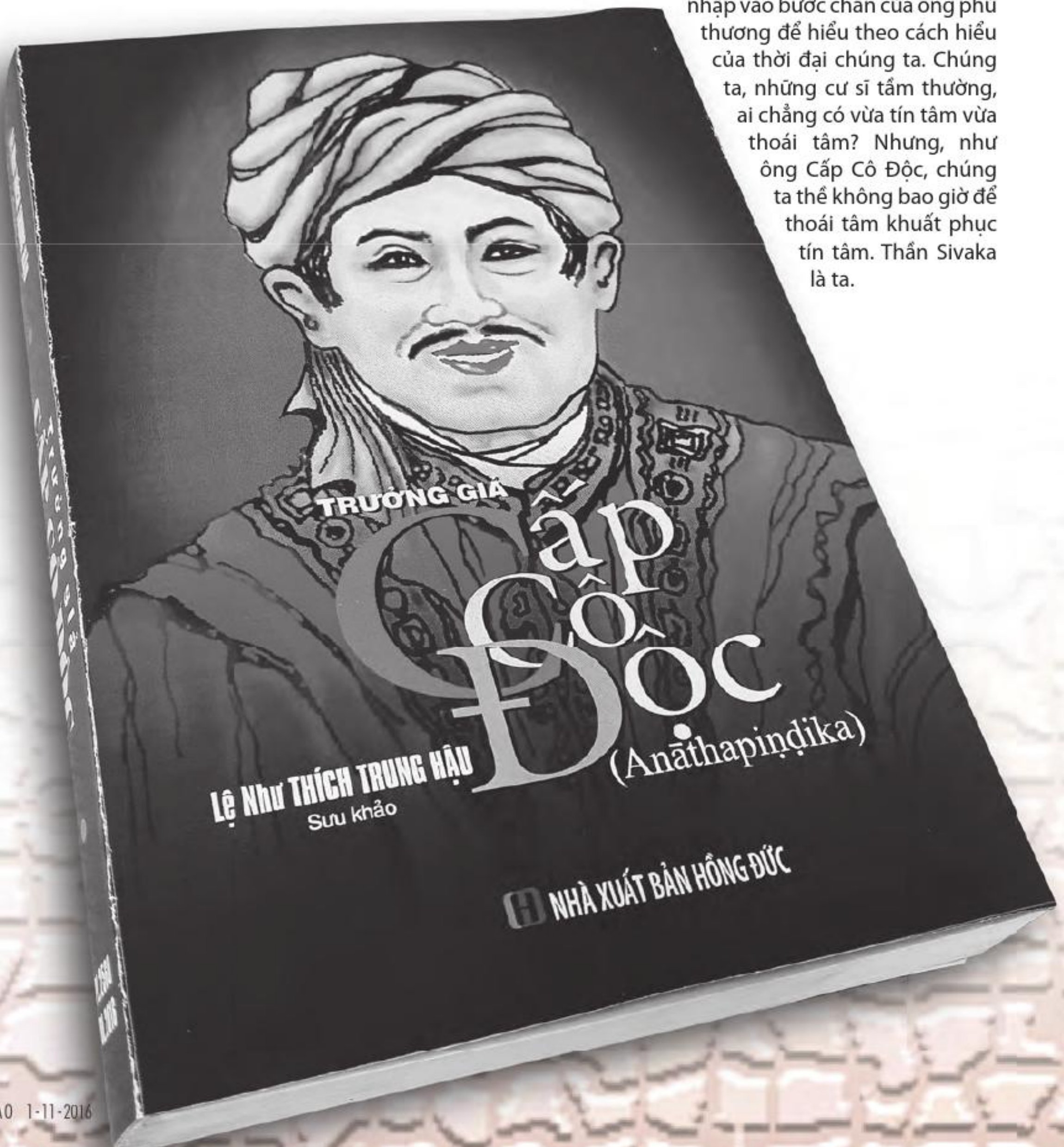
Trăm voi, trăm ngựa, trăm xe quý
Trăm công nương óng ánh bảo trân
Cũng không bằng một phần mười sáu
Của bước chân đi tới một lần.
Bước đi gia chủ! Bước đi gia chủ!
Bước đi, chớ có tần ngần!

Thần Sivaka khéo dùng ngôn ngữ quá! “Trăm voi”, e là vua chúa chăng? “Trăm xe ngựa”, e là nhà giàu chăng? “Trăm công nương” thì vua cũng mê mà nhà giàu cũng mê. Bạc vàng trân châu mã não thì tăng lữ Bà-la-môn đâu hề xa lạ.

Bóng tối tan mất, ánh sáng hiện ra. Ông phú thương hết sợ. Nhưng lần thứ hai, ánh sáng biến mất, bóng tối phủ xuống. Ông phú thương lại sợ, chân muốn bước lui. Rồi lần thứ ba, thần Sivaka thúc giục: “Bước đi gia chủ! Bước đi gia chủ!”. Như thế, ông phú thương đến Rừng Trúc, nơi Đức Phật đang trú chân.

Tôi muốn so sánh cách gặp và trường hợp gặp Phật của hai vị Đại Thánh tăng Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên với vị Đại cư sĩ Cấp Cô Độc. Hai vị Tăng có tần ngần, thối lui gì đâu. Xá-lợi-phất nghe Sa-môn Asvajit nói một câu thôi: “Đức Phật nói mọi pháp do duyên sinh và mọi pháp cũng do duyên diệt, có sinh thì có diệt”. Là ngộ ngay! Mục-kiền-liên nghe Xá-lợi-phất nói lại câu ấy cũng ngộ tức khắc. Hai ngài ngộ tinh yếu của Phật trước khi gặp Phật, dù hai ngài xuất thân từ Bà-la-môn. Còn đại cư sĩ của Ngài, tại sao ông tần ngần? Tôi muốn

nhập vào bước chân của ông phú thương để hiểu theo cách hiểu của thời đại chúng ta. Chúng ta, những cư sĩ tầm thường, ai chẳng có vừa tín tâm vừa thoái tâm? Nhưng, như ông Cấp Cô Độc, chúng ta thể không bao giờ để thoái tâm khuất phục tín tâm. Thần Sivaka là ta.



So sánh thêm chút nữa. Hai ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên là hai bậc Đại trí tuệ. Hai ngài đến và gặp Phật bằng cái đầu sáng rực. Hai ngài nghe Lời là gặp Người. Ông Cấp Cô Độc đến và gặp Phật với tấm lòng. Sự tích nói: cái tên Anathapindika là tên người ta gọi ông vì tên đó có nghĩa là ông nhà giàu ưa giúp đỡ dân nghèo. Riết rồi chẳng còn ai biết tên thật của ông là Sudatta. Như vậy, trước khi gặp Phật ông đã có rộng lớn lòng nhân mà Đức Phật đã thấy biết tuy chưa gặp. Ông không phải là cái đầu đi tìm Chân Lý như là cứu cánh duy nhất của đời sống. Ông tìm nơi nương tựa cho một lòng tin mà ông khao khát. Và bởi vì lòng tin ấy chưa có nơi để cắm neo, lơ mơ ông chỉ thấy cái bến ở đằng trước, chắc gì cái bến ấy nhận thuyền của ông, phải chăng vì thế mà ông tần ngần? Như đã nói ở trên, thiếu gì du sĩ danh tiếng vang lừng thành phố?

Nhưng chính cái tần ngần của ông phú thương đã đưa ông đến cảnh ngộ gặp Phật đẹp như một bức tranh thiên.

Đêm chưa hết nhưng ngày đã hưng. Đức Phật đang kinh hành ngoài trời. Ngài thấy ông phú thương từ xa đi tới. Ngài ngừng đi, ngồi xuống tọa cụ. Và ôn tồn, Ngài gọi: "Lại đây, Sudatta". Nghe gọi tên thật của mình, ông phú thương rung động cả người, quỳ sụp sát chân Phật.

Chắc chắn suốt đêm và trên đường đi, ông phú thương không thể tưởng tượng ra được một cảnh ngộ thần tiên mà giản dị, gần gũi như thế. Đức Phật, mà có thể ông tưởng ra như một vị thần ở trên cao, chỉ có hai chữ "Lại đây" ấm cúng để gọi ông, đơn sơ thế mà sao thu hút lạ lùng.

Tôi không có ý đem chuyện gặp Phật của hai ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên ra đây để thêu dệt. Tôi so sánh như vậy là để hiểu thêm sự tích ông Anathapindika. Sách vở cho tôi biết thêm: Tầng lớp trung lưu ở đô thị hồi đó là lớp người tiếp nhận lời Phật nhiều nhất và cũng nhiều nhất cung cấp đệ tử cho Phật, Tăng sĩ cũng như cư sĩ. Đối với cư sĩ, Đức Phật bắt đầu thuyết giảng về đạo đức trước khi đi vào triết lý. Trong Kinh tạng Pali, *danakhata* - giảng về bố thí - luôn luôn là đề mục đầu tiên. Nhất là, đối với những người chưa thừa nhận Ngài là Đạo Sư của họ, Đức Phật luôn luôn mở đầu bằng cách nhấn mạnh công năng của bố thí. Chỉ sau khi họ thấy được lợi ích của hạnh bố thí rồi, Ngài mới giảng đến đạo đức, nghiệp báo, xả bỏ tham đắm, và sau đó nữa, khi tâm của họ đã thấm được những bài học đó rồi, Ngài mới nói đến Tứ diệu đế, Bát chánh đạo. Bố thí không nằm trong những chân lý đầu tiên mà Đức Phật khám phá, nhưng bố thí mở tâm ra để đón nhận triết lý giác ngộ. Bởi vậy, bố thí vô cùng quan trọng, quan trọng hàng đầu trong kinh. Bố thí đứng đầu ba pháp hành (bố thí, trì giới, thiền định), đứng đầu bốn nhiếp pháp (bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự), đứng đầu sáu độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ), đứng đầu mười pháp ba-la-mật (bố thí,

trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, kiên nhẫn, chân thật, chí nguyện, từ tâm, xả ly). Tôi dẫu dám học thuộc lòng tam tứ lục thập bát học chi tiết như vậy, chỉ học chắc một điều: bố thí không phải là nhắm vào đối tượng bên ngoài, mà trước hết và chính yếu là nhắm vào bên trong, để khai tâm, để chứng thực vô ngã bằng hành động. Bởi vậy, tôi đọc tiếp sự tích ông Anathapindika. Phật dạy gì đầu tiên cho ông trong buổi sáng đầu tiên?

Đầu tiên, Phật dạy bố thí, rồi giữ giới, rồi tín tâm, rồi vô thường, để cuối cùng đưa ông vào huyết mạch của Tứ diệu đế. Càng nghe, đầu ông càng sáng, nghe xong, ông đã chứng quả Dự lưu.

Bắt đầu bằng bố thí! Mà chứng quả có thua ai nhận được bài học đầu tiên bằng chữ khổ đâu. Và hành động đầu tiên của vị Đại cư sĩ Anathapindika là trải vàng ra mua đất xây tịnh xá mùa mưa cho chư Tăng. Để làm gì? Để ngày nay, ta đọc kinh thơm tên ông với câu đầu trong mỗi bài: "Tôi nghe như vậy, một thời Thế Tôn ở thành Xá-vệ, trong vườn của ông Cấp Cô Độc...". Và để ngày nay, mỗi khi nói đến bố thí, ta nghĩ đến ông như một biểu tượng sáng ngời.

Tập sách này của Hòa thượng Thích Trung Hậu nói đầy đủ về đề mục ấy và nhiều vấn đề khác nữa liên quan đến cư sĩ chúng ta trong đời sống xã hội bình thường. Tập sách này, vì vậy, không những quý vì giúp ta hiểu biết một bậc đại cư sĩ, mà còn quý để học tập những lời dạy của Đức Phật về hạnh phúc trong gia đình, hạnh phúc trong đời sống. Tôi chỉ xin nói thêm một điều tuy hết sức tầm thường. Bố thí không phải là cho cái gì mà cho thế nào. Cúng dường cũng vậy. Cúng dường, như dưới thời Đức Phật, để các giáo sĩ Bà-la-môn vung vãi tiền bạc, đầm máu dê bò, phô trương quyền lực cùng với vua chúa, ấy là, nhìn với mắt Phật tử ngày nay, về hòa với đối trá để lợi dụng ngay thơ. Cũng như bố thí, cúng dường là cho người đáng cho, cho với tâm không cầu mong nhận. Cho, như chàng nông phu Punna trong *Tiểu Bộ kinh*. Buổi sáng ra đồng, chàng ta gặp ngài Xá-lợi-phất trên đường khát thực, trong người chàng chẳng có của cải gì ngoài cây tăm, chàng cung kính dâng ngài cây tăm xỉa răng. Ấy là cúng dường. Ấy là bố thí. Giá như Đại cư sĩ Cấp Cô Độc của chúng ta chứng kiến cảnh ấy, với đức tính khiêm nhường của ông, chắc ông sẽ chấp tay nói với Punna: "Cây tăm của đạo hữu đâu có thua gì sân vàng của tôi". Mà thật vậy, kinh kể: Mở mắt sau giấc ngủ trưa, Punna giật mình kéo tay vợ, nhìn thấy thửa đất vừa cày sao mà phủ đầy vàng như trong chiêm bao. Vợ nói: "Em cũng thấy như vậy chàng ạ, như một đám hoa *kanikàra* màu vàng óng ả". Hồi trưa, khi đem cơm cho chồng, chị cũng gặp ngài Xá-lợi-phất và cúng dường cả phần cơm. Ngài xin nhận một nửa để tặng phước cho chị, nhưng chị nhất quyết cúng tất cả, một nửa lòng không phải là tấm lòng. Ông Cấp Cô Độc cũng dạy chúng ta như vậy trong sách này. ■

Triết lý về cơ chế “tự thực”

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Gải Nobel Y sinh học năm 2016 đã được quyết định trao cho GS.Yoshinori Ohsumi, nhà khoa học người Nhật, nhờ thành tựu khám phá các cơ chế phân hủy và tái tạo các thành phần của tế bào. Cơ chế đặc biệt đó được gọi là “autophagy” (tự thực), một quá trình cơ bản trong tế bào.

Thông báo từ ban chấm giải của Viện Karolinska, thủ đô Stockholm (Thụy Điển) cho biết: “Các khám phá của GS.Ohsumi đã đưa đến những hình mẫu mới trong việc hiểu về cách các tế bào phân hủy và tái tạo các thành phần của chúng. Khám phá của ông đã mở đường dẫn đến sự hiểu biết của nhiều quá trình sinh lý, chẳng hạn như trong việc tế bào thích ứng với cái đói hoặc phản ứng với sự xâm phạm là sự nhiễm trùng”.

GS.Yoshinori Ohsumi sinh năm 1945. Ông tốt nghiệp cử nhân năm 1967 và tiến sĩ năm 1972 (Đại học Tokyo), làm nghiên cứu sinh hậu tiến sĩ tại Đại học Rockefeller ở New York (Mỹ) từ 1974-1977. Sau đó, ông trở về Tokyo lập phòng thí nghiệm riêng của mình. Từ năm 2009, ông là giáo sư ở Viện Công nghệ Tokyo (Nhật).

Cơ chế “tự thực”

“Autophagy” là thuật ngữ xuất phát từ tiếng Hi Lạp với thành tố auto (tự) và phagein (ăn, thực). Khoa học gia Christian de Duve, người đoạt giải Nobel Y học 1974 là “cha đẻ” của từ “autophagy” khi đưa ra khái niệm này vào năm 1963.

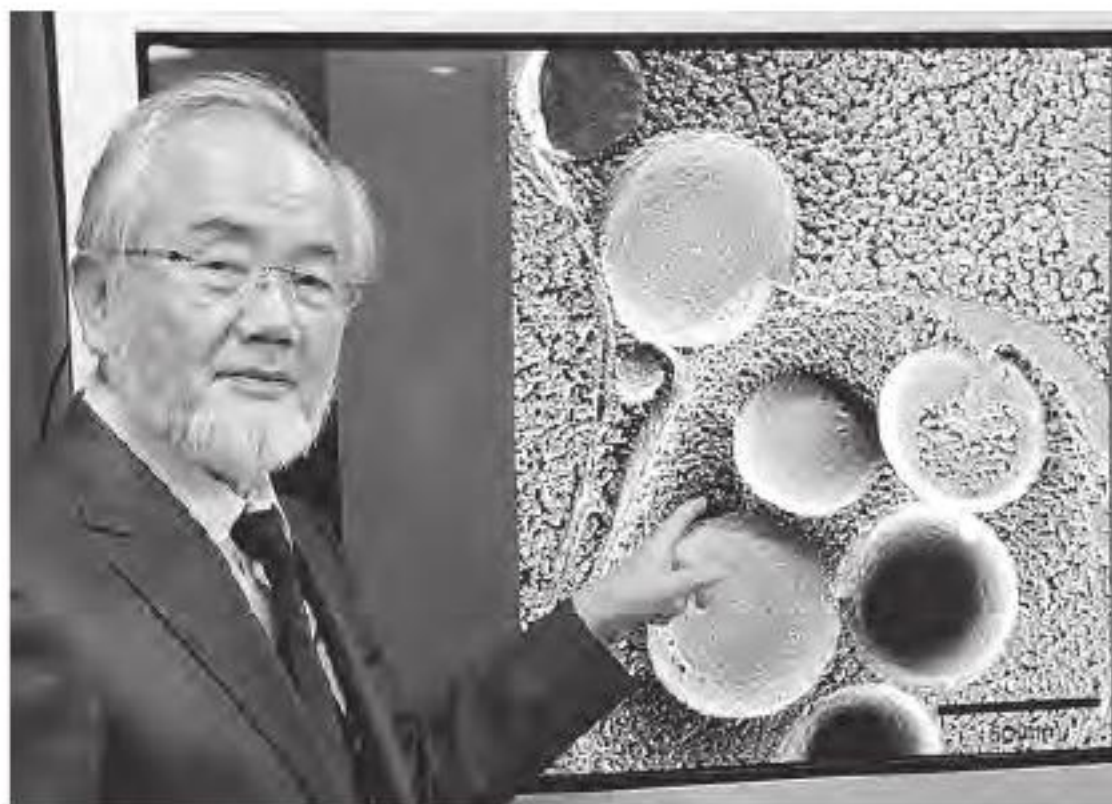
Cơ chế “tự thực” là một cơ chế cơ bản của việc phân hủy và tái chế các thành phần của tế bào. Có thể hiểu

đơn giản đó là cách các tế bào “tự ăn” tức làm cho mất đi và “tái chế” tức tạo ra các thành phần của chính mình để đổi mới.

Cơ chế “tự thực” được chú ý lần đầu vào những năm 1960 khi các nhà khoa học phát hiện tế bào có thể thải các thành phần của mình bằng cách đưa chúng vào một lớp màng tạo thành một bong hình túi và vận chuyển túi này đến một trung tâm tái chế bên trong tế bào. Những trung tâm tái chế ấy đầu tiên được gọi là lysosome và sau này được gọi là “autophagosome”. Trong trung tâm tái chế có chứa các enzyme có tác dụng phân hủy protein, chất béo, chất đường... mà các chất này đã được tế bào xem là chất thải cần phải xử lý. Sau đó, những chất phân hủy từ các chất thải được tái chế (recycling) thành năng lượng hoặc các thành tố mới cấu tạo tế bào. Riêng với chất đạm, tức protein, trong những năm 1970 và 1980, người ta phát hiện trong tế bào có bộ phận gọi là “proteasome” cũng chính là một autophagosome đảm nhiệm phân hủy và tái chế các protein bị hỏng hoặc khi thiếu thốn protein.

“Tự thực” chính là cách thức tế bào tự cung cấp nhiên liệu là năng lượng và tạo nên vật liệu là những “viên gạch” mới xây các thành phần của tế bào. Nhưng để làm gì? Chính là để đáp ứng những khủng hoảng như “sự đói” hoặc các căng thẳng khác như sự nhiễm trùng... Khi cơ thể bị nhiễm trùng, nhờ “tự thực” mà tế bào loại bỏ vi khuẩn hoặc siêu vi xâm nhập chúng gây bệnh.

Vào những năm 1990, GS.Ohsumi đã sử dụng men nở làm bánh mì (mỗi hạt men là một tế bào) để xác định các gen điều khiển quá trình “tự thực” và sau đó chứng minh rằng cơ chế này cũng hoạt động tương tự như ở tế bào người. Ông đã xác định có 15 gen đóng vai trò chính yếu trong quá trình “tự thực”. Trong thời gian dài, thành tựu nghiên cứu của GS.Ohsumi được cộng đồng khoa học đánh giá là hoàn toàn xứng đáng. Công trình nghiên cứu của ông giúp cho chúng ta hiểu biết nhiều hơn về cơ thể mình, và mở ra một cánh cửa mới cho y học tương lai. Phát hiện về chu trình tự hoại và tái sinh của tế bào giúp con người hiểu hơn về nhiều cơ chế bệnh lý, về sự tồn tại của chính con người. Chẳng hạn như chúng ta hiểu tại sao trong thời kỳ đói khát, cơ thể con người có thể duy trì sự sống một thời gian khá lâu. Rối loạn trong “tự thực” có thể giúp giải thích tại sao chúng ta bị “lão hoá”, bị bệnh Parkinson, bị



ung thư, bị tiểu đường v.v... Đột biến gen chịu trách nhiệm về "tự thực" có thể đưa đến bệnh di truyền.

Cơ chế "tự thực" và triết lý vô thường

GS.TS Nguyễn Văn Tuấn trong một bài viết đã xem "tự thực" là một minh họa sinh động về ý niệm vô thường trong Phật giáo. Trong bài, ông kể lại câu chuyện đã được kể trong kinh Tứ Thập Nhị Chương: "Một hôm Đức Thế Tôn hỏi các Tỳ-kheo rằng con người sống bao lâu. Người thì trả lời là 100 năm, người cho rằng 70 năm, người lại nói vài tháng. Chỉ có một Tỳ-kheo nói rằng mạng người sống chỉ có một hơi thở!". Đức Thế Tôn khen vị Tỳ-kheo đã hiểu đúng về định luật vô thường của sự sống. Định luật vô thường ở đây có thể hiểu là chu trình thành-trụ-hoại-không và chu trình này diễn ra liên tục trong cơ thể chúng ta.

Thật vậy, trong thực tế sinh học ở tế bào, sống và chết có thể diễn ra từng giây. Chúng ta là tập hợp các tế bào; cho nên, chúng ta là sự tổng hòa các quy trình sinh-diệt diễn ra trong các tế bào một cách liên tục cho đến ngày chúng ta nhắm mắt lìa đời. GS.Tuấn nêu một ví dụ tiêu biểu là trong xương chúng ta, có hai loại tế bào lúc nào cũng làm việc song hành với nhau, một loại tế bào chuyên đục xương cũ (gọi là tế bào hủy xương), và sau đó một loại tế bào khác lấp vào đó những xương mới (tế bào tạo xương). Quy trình hủy diệt và sinh xương mới này diễn ra liên tục. Do đó, cứ mỗi 10 năm chúng ta có một bộ xương mới hoàn toàn.

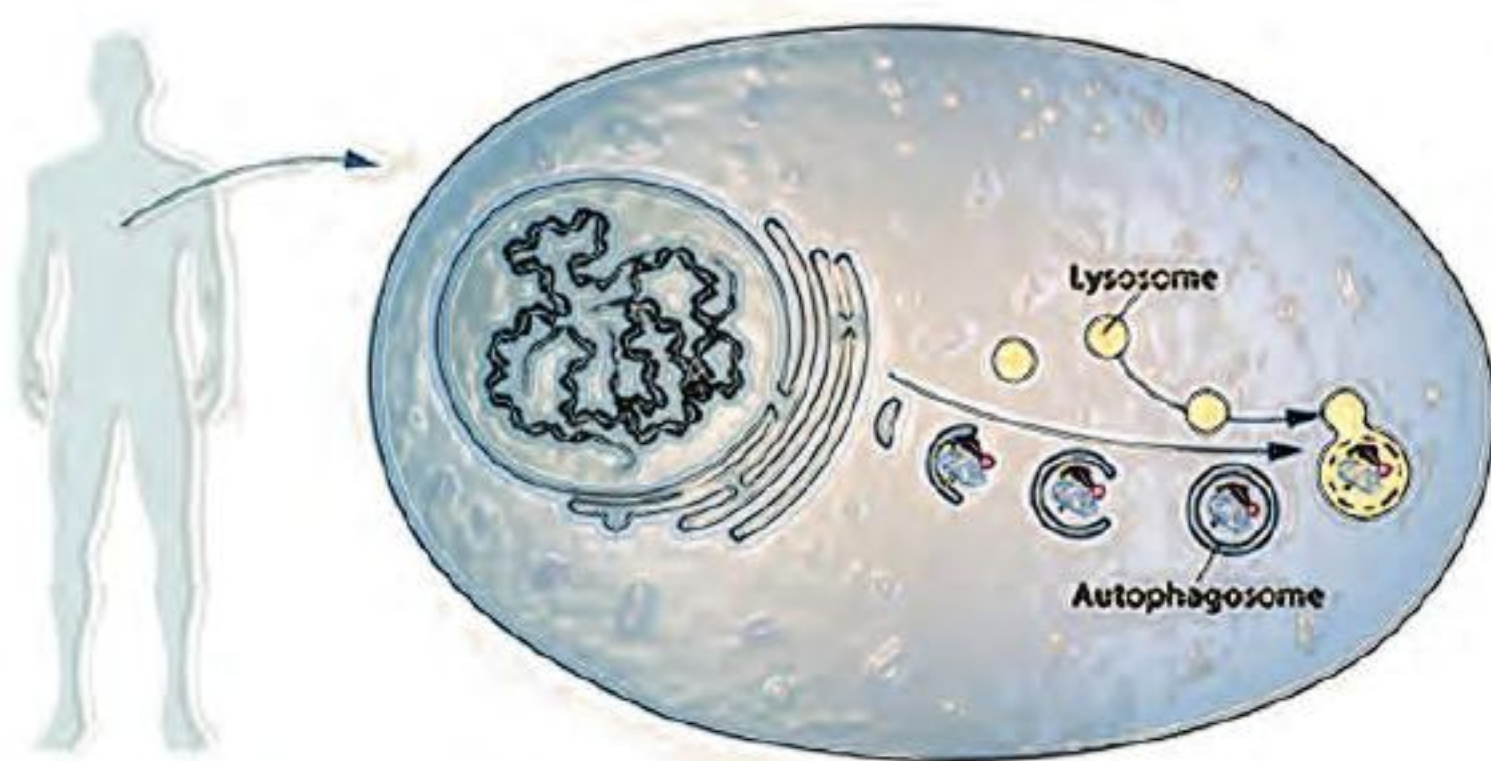
Có thể khẳng định, nói rằng chúng ta chết và sống trong từng giây không phải là một lối ví von, một mỹ từ tôn giáo, mà là một thực tế sinh học. Phát hiện trong nghiên cứu của GS.Yoshinori Ohsumi đã góp phần giải thích cơ chế của định luật vô thường qua phương pháp khoa học hiện đại. Quá trình phân hủy và tái sinh của tế bào là một khía cạnh của ý niệm vô thường.

Theo GS.Tuấn, có nhiều điều mà giới khoa học ngày nay gọi là "khám phá" hay "phát hiện" thực chất chỉ là minh họa và giải thích những ý niệm đã được Đức Phật phát hiện cách đây hơn 2.500 năm. Nhưng cái đẹp của khoa học hiện đại là nhờ những phương pháp tinh vi và chính xác có thể giúp chúng ta xác minh và hiểu tốt hơn những ý tưởng cổ điển mà các bậc hiền triết ngày xưa nghĩ đến.

Cơ chế "tự thực" và triết lý chuyển hóa bên trong từ cũ sang mới

Phát hiện về cơ chế "tự thực" của GS.Yoshinori Ohsumi không chỉ có ý nghĩa khoa học, mà còn phảng phất một triết lý khác của nhà Phật.

"Tự thực" trong thực tế sinh học ở tế bào là quá trình sống và chết có thể diễn ra từng giây chính từ bên trong tế bào, thực chất đó cũng là quá trình đổi mới. Các tế bào trong cơ thể người "tự ăn" tức làm cho mất đi những gì là cũ kỹ, là cặn bã và "tái chế", tức tạo mới các thành phần của chính mình để đổi mới chính nó. Có thể tế bào không tạo cái hoàn toàn mới nhưng



cũng không hoàn toàn lấy tất cả cái cũ mà chọn lọc những gì thật cần thiết để tạo thành cái mới.

Suy diễn rộng ra, tâm thức của con người cũng thế, luôn thay đổi vì lẽ vô thường của cuộc sống và theo chiều hướng tự nhiên là thay đổi từ cũ là lạc hậu, là chưa tốt đến mới là tiến bộ, là tốt hơn.

Đức Phật dạy:

"Chỉ có ta làm điều tội lỗi, chỉ có ta làm cho ta ô nhiễm.

Chỉ có ta tránh điều tội lỗi, chỉ có ta gọi rửa cho ta.

Trong sạch hay ô nhiễm là tự nơi ta.

Không ai có thể làm cho người khác trở nên trong sạch".

(Kinh Pháp Cú, câu 145)

Giống như tế bào tạo ra chất thải sẽ tìm cách xử lý chất thải đó bên trong tế bào, con người tạo nghiệp ác cũng cần nhận thức rằng tội lỗi là do mình tạo ra, chính mình sẽ xử lý nó chứ không thể nương tựa chỗ nào khác để mà xóa tội. Đức Phật đã chỉ vạch cho ta con đường và phương pháp mà ta có thể nương theo đó để tự giải thoát ra khỏi mọi khổ đau của vòng sanh tử: *"Hãy tự xem con là hải đảo của con. Hãy tự xem con là nương tựa của con. Không nên tìm nương tựa nơi ai khác!"*.

Cũng giống tế bào không tạo cái hoàn toàn mới nhưng cũng không hoàn toàn lấy tất cả cái cũ, mà chọn lọc những gì cũ thật cần thiết để tạo thành cái mới, con người cũng phải biết giáp mặt cuộc sống với những điều mới mẻ trong nhận thức, hành vi của mình. Con người không thể bẻ nguyên xi quá khứ cũ kỹ, ký ức tâm lý già cỗi của mình để đáp ứng với thách thức của cuộc sống lúc nào cũng tươi mới. Mà phải biết giải thoát và chọn lọc những gì trong quá khứ tối cần thiết để có tâm thức thật tinh khôi hầu giáp mặt với cuộc đời.

Đức Phật dạy:

"Quá khứ không truy tìm, tương lai không ước vọng, quá khứ đã đi qua, tương lai thì chưa đến, chỉ có pháp hiện tại, tuệ quán chính ở đây..." (kinh Nhất dạ hiền giả, tuyển tập Trung Bộ).

Hoặc:

"Bỏ qua quá khứ, hiện tại, vị lai mà vượt qua bờ bên kia, tâm giải thoát hết thảy" (kinh Pháp Cú, câu 348). ■



Khoâng bieá cồồ

HỒ ANH THÁI



Otrên, các nghệ sĩ đang trở hết tài ra mà gây cười. Vở hài kịch, ngoài những thủ thuật rườm rà thì cũng có nhiều chỗ thực sự hài hước, gây cười được. Khán giả hưởng ứng nhiệt tình, cười lăn cười bò.

Ở dưới, ngay hàng ghế đầu, vị quan chức có trách nhiệm đến dự tổng duyệt không cười. Không một mảy may cười.

Tôi tình cờ ngồi cách ông vài ghế, trong gần hai tiếng đồng hồ, tôi chứng kiến một vở hài kịch khác: ông quan không biết cười.

Không biết cười? Có những người bẩm sinh như thế, không nhạy cảm với cái hài, không phản ứng với cái hài. Cũng có khi vì chậm hiểu. Động đến chuyện hiểu nhanh hiểu chậm thì sẽ thấy có loại chuyện cười giản đơn thô thiển hiểu được ngay như chuyện ị cấm đại, nhưng cũng có chuyện cười của những dân tộc thâm thúy trí tuệ, chuyện kể ra khỏi miệng thì mãi nó mới vào đến trong đầu, mãi nó mới từ trong đầu chuyển xuống đến cái mồm cười.

Có chuyện thế này: trong lớp thầy giáo kể chuyện A, cả lớp cười bò, chỉ có một cậu không cười. Cậu này vốn chậm hiểu. Thấy kể chuyện B, chuyện này khó, cả lớp phải nghĩ một lúc mới thấy buồn cười, riêng cậu kia vẫn không hiểu không cười. Thấy kể chuyện C, khó, cả lớp không hiểu nên không ai cười được. Chính lúc ấy cậu kia phá lên cười. Cậu được bình là thông minh nhất lớp. Cậu ta cứ cười mãi, cười lăn lộn mà bảo: Chuyện B buồn cười quá. Thì ra sang đến chuyện C rồi mà bấy giờ cậu ta mới hiểu chuyện B.

Hài hước cũng phải học, học để thưởng thức được cái hài, học để diễn được cái hài. Chính khách nhiều nước phải thuê thầy riêng đến nhà dạy cách pha trò hài hước. Hài để làm cho việc tuyên truyền được vui vẻ tự nhiên đậm đà ý nhị. Hài để tấn công đối thủ cũng đang đi vận động tuyên truyền lấy phiếu cử tri. Hài để đá bóng về sân đối phương. Hài để gỡ bí trong tình huống trở trêu khó xử. Lúc ấy mà mặt khó đăm đăm thì chắc chắn sẽ liệt, sẽ mất điểm.

Chính khách khi nói một câu hóm hình chưa chắc đã thực lòng nói, diễn đấy. Nghệ sĩ nhân dân đấy, nghệ sĩ ưu tú đấy. Nhưng cái hóm hình hài hước ấy thuyết phục được cử tri và công chúng, vậy là đạt được mục đích.

Cao hơn cả diễn nữa, là mình có khả năng hiểu được cái hài, thích cái hài, thậm được cái hài, mình cười một cách tự nhiên, pha trò một cách tự nhiên. Đây là của trời cho. Đây là người được thiên phú. Một tiếng cười bằng mười thang thuốc bổ.

Nhưng cũng phải thận trọng coi chừng. Không học cách hài, hoặc học không đến nơi đến chốn mà cứ pha trò, thì có khi thành thảm họa. Một câu pha trò nhạt tẻch, loãng toẹt, miễn Nam gọi là lãng xẹt, sẽ gây ấn tượng què mùa vụng về. Lúc ấy chỉ có đám quần thần xung quanh cười họa cười đỡ cười nịnh, chứ ai cũng thấy là nhạt.

Cái ông đi tổng duyệt vở hài kịch kia, biết đâu trong lòng ông cũng thấy buồn cười, nhưng ông đã nén, ông không cười. Nhờ đâu camera thu hình trong nhà hát sẽ thu hình ông cười sảng khoái trước những chi tiết châm biếm giễu cợt. Quan trên trông xuống người ta trông vào, nhờ đâu chỉ vì ba cái hình ảnh ông cười ấy mà thành ra ông phạm lỗi với cấp trên. Đường công danh hoạn lộ của ông không thể xói lở vì bộ mặt cười này được.

Có thời người ta nghi ngại trước những gì gây cười. Để phòng. Như thể ai sẵn sàng cười là người sẵn sàng chỉ trích châm biếm giễu cợt coi nhẹ thành tựu. Muốn cười cũng phải nén lại, phải làm mặt nghiêm. Tất cả đều nghiêm nghị nghiêm túc nghiêm cẩn nghiêm minh. Đòi mọi người nghiêm nhưng chính mình không hẳn đã nghiêm, tất cả nghiêm nhưng chỉ trừ mình ra. Nhiều ông rao giảng dạy dỗ giữ gìn đạo đức cách mạng trong sáng một vợ một chồng nhưng khi ông chia tay già từ vĩnh biệt lời cuối, có đến dăm ba bà chạy đến chịu tang.

Đấy lại thêm một vở hài kịch, một chuỗi đời cười. Nếu đúng là đời đã nghiêm ngặt nghiêm túc cả rồi thì mừng quá. Nhưng đâu có phải là ông làm mặt nghiêm túc mà đời đã nghiêm.

Trong buổi tổng duyệt hôm ấy, chẳng phải chỉ có ông duyệt không cười. Tôi còn thấy quý phu nhân của ông cũng không cười. Kiểu gì chung chăn chung gối cả đời thì cũng phải giống nhau. Dân gian bảo vợ chồng hợp nhau thì rồi có lúc nét mặt họ cũng giống nhau. Rồi, đồng ý, công nhận.

Nhưng hôm ấy tôi hơi lạ, lạ ở chỗ đứa con trai khoảng hơn mười tuổi của họ cũng ngồi im phăng phắc như tượng. Không cười. Chẳng nhẽ tính nghiêm túc di truyền. Chẳng nhẽ tính giả vờ che giấu di truyền. Chẳng nhẽ khả năng không biết hài hước di truyền.

Có lần ở giao lộ ngã tư, tôi thấy một bà mẹ chở xe máy một đứa con gái nhỏ mà phóng vọt lên vượt đèn đỏ. Tôi thầm hiểu như vậy là mất thêm một thế hệ nữa, thế hệ của cái đứa bé khoảng năm tuổi ngồi sau xe máy chứng kiến mẹ nó vượt đèn đỏ và nó cũng có ngày sẽ vượt đèn đỏ.

Bây giờ thì cũng hiểu, sẽ lại thêm một thế hệ của chú bé kia, một thế hệ nữa không biết cười hoặc kìm hãm nụ cười hoặc che giấu nụ cười. Biết đâu đấy. ■



Bhumibol Adulyadej một ông vua Phật tử

Bài & ảnh: THÍCH NGUYỄN TẠNG

Đức vua Bhumibol Adulyadej, vị hoàng đế ở trên ngai vàng lâu nhất thế giới, vừa băng hà tại bệnh viện ở thủ đô Bangkok vào lúc 15h52 (8h52 GMT), thứ Năm ngày 13-10-2016. Thông báo của cung điện cho hay rằng: *"Quốc vương kính yêu của chúng tôi đã ra đi thanh thản tại bệnh viện Siriraj..."*, Reuters dẫn thông báo cho biết.

Người thừa kế của vua, Thái tử Maha Vajiralongkorn, 63 tuổi, dự kiến trở thành Quốc vương mới của Thái Lan trong thời gian sắp tới. Thủ tướng Thái Lan Prayuth Chan-ocha tuyên bố Thái Lan sẽ để tang Đức vua một năm, hoãn mọi hoạt động giải trí và lễ lên ngôi của Thái tử sẽ không diễn ra cho đến khi thời gian quốc tang kết thúc. Ông Prayuth kêu gọi người dân Thái Lan yêu thương nhau và bảo vệ Tổ quốc trong thời gian diễn ra tang lễ. Sau đây xin sơ lược đôi nét tiểu sử của Đức vua Bhumibol Adulyadej, một trong những vị vua có thời gian xuất gia tu học sau khi lên ngôi.

Vào đúng ngày mừng 9/6/2016 vừa qua, vua Bhumibol Adulyadej (Rama IX) đã trở thành vị vua đầu

tiên của Thái Lan tại vị được bảy mươi năm và cũng là người ở ngôi vua lâu nhất trong lịch sử của thế giới. Vào ngày này mọi nơi trên đất nước tổ chức những lễ hội chúc mừng để bày tỏ lòng khâm phục và kính ngưỡng Đức vua của họ qua các hoạt động diễn kịch, triển lãm và biểu diễn văn hóa ngay tại thủ đô Bangkok; một đại lộ chính được trang trí hoa và đèn thấp sáng dẫn đến hoàng cung. Và để bày tỏ tình yêu của họ với Đức vua, người dân trên khắp Thái Lan đã mặc âu phục màu vàng, màu sắc của ngày chào đời của Đức vua, ngày thứ Hai, 5 tháng 12 năm 1927.

Vua Bhumibol, trong suốt bảy mươi năm của mình trên ngai vàng, là một trụ cột vững chắc và là nơi nương tựa tinh thần của người dân Thái. Đức vua Bhumibol là một vị vua không chỉ chuyển tải những bức thông điệp của mình qua các bài phát biểu chuẩn bị chuyển tiếp, thông qua các phương tiện truyền thông điện tử từ cung điện, mà còn thích làm việc trực tiếp cùng với nông dân trồng lúa nghèo, hoặc leo lên sườn núi dốc, nóng cháy da ở bàn tay để đích thân kiểm tra kết quả khai thác gỗ bất hợp pháp.



Vua sinh ngày thứ Hai, 5/12/1927 tại Bệnh viện Mount Auburn ở tiểu bang Massachusetts, Hoa Kỳ. Ông là con út của hoàng tử Mahidol và bà Sanwalya và là cháu trực hệ của vua Chulalongkorn (Rama V). Ông có một chị gái là công chúa Galayani Vadhana và một anh trai là vua Ananda Mahidol (Rama VIII). Sau khi tốt nghiệp y khoa ở Đại học Harvard, hoàng tử Ananda trở về Thái Lan và qua đời sau hai năm làm vua).

Gia đình vua dời từ Hoa Kỳ sang Thụy Sĩ, nơi này vua tiếp tục học trung học và đại học tại Trường Ecole Nouvelle de la Suisse Romande và đậu văn bằng Cử nhân Văn chương tại Trường Gymnase Classique Cantonal, Lausanne. Sau đó ông tiếp tục theo học khoa Luật và khoa học Chính trị tại Đại học Lausanne, tuy nhiên cái chết đột ngột của người anh trai, tức vua Ananda ở Bangkok đã làm thay đổi cuộc đời của ông, vì hoàng gia đã chọn ông là người kế vị.

Sau khi lên ngôi vào ngày 9/6/1946, ông trở lại Thụy Sĩ để hoàn tất chương trình học vấn của mình. Năm 1950 ông trở về Thái Lan và bắt đầu với cương vị là Quốc vương của nhân dân Thái Lan.

Vua Bhumibol kết hôn với Rajawongse Sirikit (con gái của một vị Bộ trưởng Thái Lan) vào ngày 28/4/1950 và họ có bốn người con: công chúa Ubol Ratana sinh năm 1951, hoàng tử Maha Vajiralongkorn (sinh năm 1952, từng đến thăm Việt Nam vào năm 1992), công chúa Chakri Sarindhorn (sinh năm 1955, đã viếng thăm Việt Nam vào năm 1993) và công chúa Chulabhorn, sinh ngày 4/7/1957.

Đối với Phật giáo

Hiến pháp của Thái Lan (xưa và nay) quy định rằng Quốc vương phải là một Phật tử và là người ủng hộ các tôn giáo trong nước. Vua Bhumibol đã hoàn thành nghĩa

vụ này qua việc quan tâm và khuyến khích bảo vệ tất cả những truyền thống tín ngưỡng của dân tộc Thái. Riêng bản thân, vào ngày 22/10/1956 (PL 2500), vua Bhumibol đã phát tâm cạo bỏ râu tóc và xuất gia tại chùa Benchamabopit và được Vua sai Thái Lan là Trưởng lão Somdech Phra Vanarat truyền giới Cụ túc và vua đã trở thành một Tỳ-kheo với đạo hiệu là Bhumibalo. Sau khi thọ Đại giới, ngài đến trụ trì chùa Ngọc Phật hoàng gia Thái (Emerald Buddha/Phra Kaew Wat). Hết hạn 15 ngày, vua xả giới hoàn tục và trở về với cương vị của mình.

Chính nhờ thời gian xuất gia và trở thành một Tăng sĩ Phật giáo thực thụ, dù chỉ trong thời gian nửa tháng, nhưng nền giáo lý từ bi, trí tuệ và giải thoát của đạo Phật đã ăn sâu vào trong con tim và khối óc của vua Bhumibol, để rồi từ đó ông trở lại ngôi vị Quốc vương, dẫn dắt dân chúng xứ sở Thái Lan này bằng con đường tình thương và hiểu biết của Phật giáo ngang qua giáo lý trí tuệ và từ bi của đạo Phật.

Trước đó, vì muốn phát triển nền giáo dục Phật giáo, sau khi lên ngôi vua đã cho xây dựng hai trường đại học Phật giáo dành riêng cho giới tu sĩ theo học, một trong hai ngôi trường này là Đại học Mahachulalongkorn tại Bangkok, quy tụ hàng ngàn tu sĩ trên khắp Thái Lan về học và cho đến ngày nay, Đức vua vẫn là người tài trợ chính cho trường này. Năm 1951, vua ủng hộ xây dựng bệnh viện Phật giáo ở ngoại ô Bangkok dành riêng cho tu sĩ Phật giáo đến chữa bệnh miễn phí. Năm 1952, vua chủ trương và ủng hộ tài chánh để ấn hành Đại tạng kinh tiếng Thái gồm 250 quyển (bộ Đại tạng này được vua Ananda khởi xướng phiên dịch từ tạng Pali ra tiếng Thái từ đầu năm 1946). Và gần đây (1987) vua cũng là nhà tài trợ chính cho Trung tâm Tin học của Đại học Mahidol thực hiện bộ đĩa CD-ROM về Tam tạng Thánh điển Phật giáo, (Thích Nguyên Tạng đã giới thiệu công trình này trên báo *Giác Ngộ* số 13, ra ngày 29/6/1996).

Bhumibol là một ông vua hộ trì Chánh pháp. Ông khởi xướng và ủng hộ cho nhiều công trình lớn của Phật giáo Thái. Trong đời sống tâm linh, vua thọ trì pháp môn Thập thiện nghiệp đạo và hàng ngày cùng với hoàng hậu lễ Phật và tụng kinh trong điện Phật tại hoàng cung.

Đối với Dân tộc

Trong ngày lên ngôi, vua Bhumibol đã long trọng tuyên thệ rằng: *"Sẽ trị vì và dẫn dắt nhân dân Thái theo đường lối của Phật giáo, ngõ hầu mang lại hạnh phúc và lợi lạc cho họ"*. Từ ngày ấy đến nay, ông chưa bao giờ xao lãng với lời phát nguyện này.

Trong cách cư xử, ông xem mọi người đều như nhau, từ giai cấp thượng lưu, quan chức nhà nước cho đến thứ dân cũng đều như vậy. Mỗi quan tâm của ông không có sự phân biệt giữa người này và người khác, tất cả đều bình đẳng. Ông tự xem mình là một người phục vụ cho dân tộc Thái, ông thường xuyên viếng

thăm các tỉnh, thành của Thái Lan, kể cả những vùng xa xôi hẻo lánh nhất. Những cuộc viếng thăm như thế ông tiếp cận, tìm hiểu thực tế nhắc nhở người dân ăn hiền ở lành, nâng cao đời sống qua siêng năng làm việc, bảo vệ môi trường và giữ gìn sức khỏe.

Sức khỏe và an sinh của người dân luôn là mối quan tâm hàng đầu của ông. Để đảm bảo được sức khỏe của dân chúng, ông đã cho xây dựng trạm y tế khắp nơi trên đất Thái. Ông cũng thành lập một ngân quỹ để tài trợ cho những nhóm nghiên cứu khoa học và y học.

Hơn 2.000 dự án đã được vua Bhumibol đề xướng và thực hiện hoàn thành. Những dự án này luôn luôn liên quan đến cải cách nông nghiệp, y tế, giáo dục, xã hội, văn hóa và tôn giáo. Nơi nào không có ngân quỹ lập tức được ông huy động qua ngân sách của quốc gia hay kêu gọi các tổ chức từ thiện hoặc từ nguồn tài chính của riêng ông.

Vua Bhumibol luôn duy trì và tiếp xúc với giới thanh niên và thường quan tâm đến việc học của họ. Ông đóng góp một ngân quỹ rất lớn để thành lập một tổ chức cấp phát học bổng cho học sinh, sinh viên trong và ngoài nước. Ông cũng tổ chức xây dựng trường học ở các vùng ven, vùng sâu để cho trẻ em có nơi học hành. Qua sự đóng góp khích lệ của ông, giới trẻ quốc gia này đã phát triển theo chiều hướng tốt và trở thành những công dân gương mẫu sau này.

Về đời sống riêng tư, vua Bhumibol được xem là một nhà nhiếp ảnh, một thủy thủ, một họa sĩ và một nhà soạn nhạc giỏi. Kỹ năng đua thuyền buồm của ông cũng được khẳng định với Huy chương vàng tại kỳ SEA Games năm 1967. Những bài hát được ông soạn đã trở thành những bài hát nổi tiếng và phổ biến trong nhân dân. Tài năng chơi nhạc và soạn nhạc của vua đã được thừa nhận khi viện nhạc kịch nổi tiếng của nước Áo thu nhận ông làm hội viên vào năm 1964 và đã khắc danh hiệu của ông trên phiến đá kỷ niệm của tổ chức này như là một hội viên danh dự thứ 21, ông là người Á châu duy nhất được vinh hạnh này. Và trong một dịp khác, khi viếng thăm Hoa Kỳ, ông đã được mời chơi nhạc cùng với nghệ sĩ lừng danh Benny Goodman.

Mặc dù Đức vua đã tìm thấy niềm vui trong thú giải trí của mình, nhưng ông vẫn dành nhiều thời gian để phục vụ nhân dân Thái. Vì ông nghĩ rằng người dân cần ông nhiều hơn và họ muốn ông trị vì lâu hơn. Quan điểm sống hy sinh và tận tụy với nhân dân của ông đã khiến cho ông trở thành một vị vua anh minh của dân tộc Thái.

Tang lễ của một vị vua

Sau khi tin tức vua Bhumibol băng hà vào chiều ngày 13/10/2016, hàng triệu người dân Thái Lan đã khóc như mưa, bởi với họ, nhà vua là biểu tượng cho tinh thần đoàn kết, thống nhất của dân tộc, là trụ cột cho sự ổn định quốc gia.

Sự ra đi vĩnh viễn của Đức vua là một sự mất mát quá lớn lao, không gì có thể bù đắp được. Thủ tướng Thái Lan Prayut Chan-ocha kêu gọi người dân bình tĩnh vì sự ổn định của quốc gia, đồng thời cho biết binh sĩ quân đội sẽ đóng quân tại “mọi địa điểm trên toàn vương quốc” với mục đích thắt chặt tối đa an ninh, chuẩn bị cho tang lễ. Hầu hết các trang web, báo chí, kênh truyền hình Thái Lan hiện tại đều chuyển sang màu nền đen trắng, đăng hình chân dung vua và chạy những dòng chữ tưởng niệm. Từ phi trường quốc tế cho đến các đường phố chính tại thủ đô Bangkok đều có thiết trí trang hoàng hình ảnh chân dung và bàn thờ tưởng niệm vị vua vừa qua đời. Nội các Thái Lan thông báo toàn bộ các cơ quan nhà nước đều nghỉ làm trong ngày 14/10. Một số phố xá đông đúc, nhộn nhịp bậc nhất Bangkok trở nên yên lặng. Trên tàu điện ngầm, các màn hình điện tử thường phát quảng cáo đều bị tắt. Tất cả những tòa nhà chính phủ phải treo cờ rủ 30 ngày, bắt đầu từ 14/10. Công chức nhà nước được chỉ thị mặc đồ đen trong vòng một năm (Chính phủ Thái đã biếu tặng hơn 8 triệu áo sơ-mi đen cho dân chúng Thái có thu nhập thấp). Nội các Thái Lan còn yêu cầu công chúng không tổ chức “các hoạt động giải trí” trong một tháng.

Thái tử Maha Vajiralongkorn là người chủ trì lễ tẩm thi thể Đức vua theo nghi thức đạo Phật. Thi thể vị vua từng trị vì lâu nhất thế giới sẽ được quàn tại cung điện vài tuần đến vài tháng. Hòa thượng Somdej Phrawannarat được cung thỉnh đương vi chủ sám các lễ tụng kinh siêu độ trong tang lễ của Đức vua. Các thời khóa tụng kinh này sẽ kéo dài suốt 100 ngày. Ngoài ra, cứ đến 19 giờ hàng ngày, các thành viên trong Hoàng gia sẽ tham gia lễ cầu nguyện.

Theo nghi thức truyền thống, tro cốt của các thành viên Hoàng gia Thái Lan được để trong một chiếc bình bằng vàng có biểu tượng hoàng gia. Công chúa Maha Chakri Sirindhorn sẽ là người ra quyết định cuối cùng trong việc xây dựng công trình hỏa táng Phra Meru để làm lễ trà tỳ Đức vua Thái Lan, khi việc lên kế hoạch cho tang lễ hoàng gia bắt đầu. Chính phủ Thái hiện chưa quyết định ngày thực hiện lễ hỏa táng hoàng gia, nhưng Thái tử Maha Vajiralongkorn yêu cầu tổ chức sau một năm quốc tang, và việc kế vị ngai vàng sẽ diễn ra sau lễ hỏa táng. ■

Tổng hợp theo các tài liệu:

- *End of an Era*, Bangkok Post, Friday 14 October 2016.
- *King Bhumibol Adulyadej, A life's Work*, Thailand's Monarchy In Perspective. Anand Panyarachum, Bangkok, 2014.

- “50 years of Reign và tạp chí *Today* (1995-1996)”. Tài liệu này do ông Phó Tổng Lãnh sự Thái tại TP.HCM cung cấp. Nhân đây chúng tôi xin thành thật cảm ơn ông Nimit Prathomvarl.

Về quê



NGUYỄN VĂN UÔNG

Tôi về thăm quê một ngày tháng Tám.
Năm mươi năm tha phương, mỗi lần về thăm
là mỗi lần thấy quê hương đổi thay.

Tháng Tám mùa trái trĩu vụ, cánh đồng vàng
xuộm lúa chín dưới cái nắng oi ả có những
cơn dông chiều. Những chiếc máy tuốt lúa phun xác
rơm vỡ vụn, ùn cao thành từng đống, bụi rác bay đục
cả một khoảng cánh đồng. Vài đám khói đốt đồng ken
kín nắng chiều, vạt vờ như khói liêu trai.

Con tỉnh lộ mở lối nhựa đường xuyên qua ruột ngôi
làng. Dây điện chằng chịt trên những trụ gỗ, len lỏi giữa
từng xóm quê đã mất hết bóng tre. Nắng chiều chang
chang phủ lên mái ngói đỏ, lên mái tôn bạc sáng đây
đó. Đường bê-tông ken giữa lối xóm, chạy dài như con
lươn khổng lồ trườn vụng về trên cạn.

Con sông xanh màu nước vẫn lặng lẽ xuôi nguồn về
biển. Tôi men theo đường xóm cũ thăm lại bến sông
xưa... Tất cả đã trở thành biển, thành ruộng! Nét văn
hóa sinh hoạt trên bến dưới sông chốn làng quê xem
như đã mất sạch. Không còn cảnh mỗi sáng thôn nữ

ra sông gánh nước; mỗi chiều, trẻ em, nông phu tắm
sông, rửa sạch nhọc nhằn sau một ngày lam lũ.

Ngôi chùa làng vẫn còn hai cây sanh già án ngữ
trước tam quan tỏa bóng cổ kính gìn giữ những
khoảng lặng tâm hồn quê tôi. Tam quan chùa làng vẫn
sừng sững trên bệ cao mấy bậc cấp vừa được trùng tu,
còn đậm màu vôi vữa. Sân chùa, vườn chùa xác xơ sau
mùa nắng dài, đang chờ những cơn mưa để lên xanh.
Ngôi chùa vừa được xây lại sáng màu ngói đỏ, bề thế
giữa nắng trưa. Đó là kết quả từ biết bao tâm lực của
Thầy trụ trì vận động đạo hữu, con em dân làng sống
gần hay ở nơi xa cùng dưng góp sức. Nhưng với tôi,
tôi vẫn thấy mất đi cái gì đó ngày xưa của tôi, một ngôi
chùa nhỏ nhắn, trang nghiêm với những tượng Phật,
Bồ-tát, La-hán và tuổi thơ tôi hướng tới cuộc sống đạo
hạnh trong gia đình con Phật.

Chiều quê đã mất hẳn tiếng sáo diều. Cánh đồng
quê không còn bầy trâu và lũ mục đồng nghêu ngao
trên bờ đê sông cái; không còn những cánh cò trắng
chao nghiêng rủ nhau về tổ từ trên cao. Vườn quê

không còn đụn rơm trước sân; không còn mái tranh vươn khói lam chiều. Bãi tre là ngà ven sông chỉ chút tổ cưỡng, tổ sáo, tổ chim rột rột... đã được thay bằng những chiếc rỗng đá bọc lưới sắt làm vật chắn sóng, chống sạt lở khi lũ về. Bãi bến trâu nẹp (tắm), nơi diễn ra biết bao cuộc vui của trẻ thơ và lũ mục đồng mỗi chiều chờ trâu tắm trước khi về chuồng, ngày xưa rộng thênh bây giờ không còn lại một dấu vết gì cả. Bến đò chợ quê, nơi ngô chính ra vào quê tôi, không còn nữa, phần bên này vẫn thấy những cây si già rủ bóng và tỏa rễ phụ xuống dòng nước như nhắc nhủ tôi nhớ những chuyến đò ngày xưa và ngôi chợ sầm uất nhóm mỗi chiều bên kia sông. Xóm bến đò và vườn nhà ông tri huyện bây giờ không có gì khác so với các xóm trong thôn. Màu quê mùa, khô khốc như lớp bụi thời gian phủ đầy bức tranh quê ngày tôi về thăm.

Bạn bè ngày xưa của tôi nay không còn ai ở quê. Một số đã ra đi trong hai cuộc chiến. Một số thành đạt đã có quê mới nơi phương xa. Một số thành lão ông, lão bà lam lũ, tần tảo theo con cháu ở những vùng kinh tế mới tận Tây Nguyên. Lớp trẻ làng nhìn tôi như khách xa lạ. Người lớn tiếp tôi với vẻ ngại ngùng. Về quê mà tôi có cảm giác như đang một chuyến du ngoạn, du lịch. Không biết đó là điều nên vui hay đáng buồn? Tôi vào nhà chị tôi. Vẫn khu vườn cũ có cây thanh trà đầu chái nhà trên, đung đưa đám quả tròn lặn, tấp nập tháng Tám. Vài quả cháy vỏ sém vàng như ngày nào tôi theo đưa chị về nhà chồng, chị ngại ngần trong hai lớp áo xanh, hồng bước qua ngạch cửa về làm dâu. Ngôi nhà còn mới sáng màu. Mấy chậu cây cảnh khắng khiu trước sân có nét đẹp của những sản phẩm thiếu chăm bón. Anh chị tôi ngày qua ngày lụ khụ vào ra với những lư hương, tượng Phật, tranh thờ. Vào nhà, tôi cảm nén nhang lên bàn thờ Phật và hương án tổ tiên, cung kính hành lễ. Ra gian nhà sau, nhìn mấy con heo trong chuồng ỉn ỉn chờ ăn. Đó là nguồn kinh tế có toan tính dài ngày của anh chị tôi dành cho những khoản chi tiêu lớn, có thứ, có lớp. Tất cả như cuộc sống nông thôn, như cuộc sống cam chịu bao đời. Mà phải chăng đó là nếp quê?

Tôi về lần này có dịp để dự trai đàn chẩn tế bốn tộc. Mấy mươi năm chiến tranh ly tán, người còn người mất, bà con thân tộc góp nhau tu sửa từ đường, làm lễ cầu siêu bạt độ cho người đã khuất, lạc thành từ đường, khánh hạ cầu an cho dòng tộc. Đây là dịp tụ hội con cháu khắp nơi về đất tổ gặp mặt để khỏi quên nhau. Việc làm đầy ý nghĩa đáng trân trọng. Bốn số dòng tộc ghi thêm mấy đời hậu duệ. Bà con lâu ngày gặp nhau, tay bắt mặt mừng, quỳ chung trước bàn nghinh Phật và hương án tổ tiên trong tiếng niệm Bốn sư. Ai nấy như thấy mình bé nhỏ quá trước hồng ân Tam bảo và công đức tổ tiên. Trai đàn liên tục ba ngày đêm với nhiều nghi lễ bạt độ, cúng dường. Tôi không thấy Thầy trụ trì chùa làng trong các sư thầy chủ tế.

Hỏi ra mới biết ban tổ chức thỉnh một nhóm thầy khác từ các chùa thành phố về để buổi lễ trang trọng hơn. Tôi không có ý kiến gì. Sau lễ trai đàn, tôi ra chùa làng dâng lễ Tam bảo và thăm Thầy. Tôi lại nhớ ngày xưa tại ngôi cổ tự nhỏ bé nhưng trang nghiêm này không có sư thầy, vẫn là chỗ nuôi nấng tâm linh người dân quê tôi. Một bác cư sĩ hộ tự và Phật tử trong những ngày vía Phật quây quần lo chè, lo xôi cúng Phật và đãi khách thập phương. Tôi thấy Phật thật rõ trong từng lời niệm thì thầm của ngoại tôi trước Phật đài. Lần này về thăm chùa, uống với Thầy một chén chè xanh, nghe Thầy giảng vài điều chưa hiểu trong kinh sách, tôi ái ngại khởi lên một niệm không mấy hay về ý "Bụt chùa nhà không thiêng" đang thịnh hành trong quần chúng hiện nay mà ngay cả những bà con tôi cũng dính mắc. Một niệm không mấy hoan hỉ.

Mấy ngày ở lại quê tôi như được sống lại tuổi thơ. Tôi xa quê lên thành phố ở độ tuổi chưa lên mười. Khi còn là học sinh, thỉnh thoảng tôi có về thăm quê những ngày nghỉ học. Quê hương trong ký ức tôi là chiến tranh, là đau thương mất mát. Nhưng quê hương cũng cho tôi niềm tin kính cẩn về đức cứu độ của Bồ-tát Quán Thế Âm. Mỗi lần có khó khăn trên đường đời, tôi lại nhớ lời niệm Quán Thế Âm Bồ-tát của ngoại tôi và làm theo một cách cung kính. Nay tuổi đã xế chiều, về lại quê, tôi có nhiều ấn tượng về sự đổi thay của ngôi làng trong tuổi thơ tôi. Cảm xúc vui buồn trộn lẫn mỗi khi tôi đứng ngắm ngôi từ đường bốn tộc khang trang, màu mè hay ngôi chùa to lớn, uy nghi với tâm trạng như đang ở một nơi xa lạ nào đó trên bước đường lưu lạc mình đã ghé qua. Ngày xưa đã qua mất rồi sao?... Mấy ngày quý báu bên những người thân lâu ngày hội ngộ, bà con, tôi thăm thú khắp làng. Dáng quê xưa đâu còn nữa. Nhà bê-tông, cửa hàng, đường nhựa, trụ điện... bừng lên sức sống hiện đại ở một vùng quê chiêm trũng thuần nông bao đời. Phải chăng đó là nông thôn mới? Có phải cái gì của quê xưa cũng là "quê mùa" cần thay thế bằng những nét cuộc sống công nghiệp. Có phải nếp nghĩ và những giá trị "chân quê" mà có người đã gọi là bản sắc cần phải được đổi mới hiện đại? "Bụt chùa nhà không thiêng", cái tư tưởng này không chỉ tôi thấy trong lễ trai đàn bốn tộc tôi mà còn thấy rất rõ trong cách ứng xử của người dân quê tôi với những giá trị "quê mùa", cái mà tôi trân trọng và ôm ấp đã thành nếp tâm hồn.

Đêm khuya về sáng, tôi vẫn còn nghe tiếng chuông chùa như những ngày xưa. Tôi quán về hình ảnh người Thầy khả kính đang niệm chú và giáng những hồi chuông, (vì chùa không có tiểu, tăng nào ngoài Thầy cả). Tôi niệm theo tiếng chuông khuya "Nam mô cứu khổ cứu nạn Quán Thế Âm Bồ-tát" cho đến khi dứt tiếng chuông chùa. Tiếng chuông của Thầy góp thêm một hành trang quý giá nữa vào cuộc sống còn lại của tôi. Cuộc đời vẫn còn nhiều điều hay phía trước. ■



Nhân rộng yêu thương

NGUYỄN HOÀNG DUY

Nhiều người già cho rằng giới trẻ bây giờ có xu hướng “chủ nghĩa cá nhân”, chỉ biết sống vì mình, bàng quan, vô cảm. Trong những buổi cà-phê sáng trước quán nhà tôi, các cụ thường đọc báo rồi bàn về vấn đề này. Rồi họ đưa ra những dẫn chứng cụ thể sinh động, sôi nổi.

Chẳng hạn khi lên xe buýt, mấy bạn sinh viên thấy người già không khi nào nhường chỗ. Chỉ đợi đến khi nhân viên soát vé lên tiếng yêu cầu: “*Có ai nhường ghế cho ông cụ không nè?*”, thì lúc đó mới có vài bạn rụt rè “tranh nhau” đứng dậy. Hay vào siêu thị mua hàng, có khi có bà cụ đứng mỗi chân trước quầy tính tiền mà các bạn trẻ vẫn không nhường để bà cụ được thanh toán trước. Kể cả chuyện qua đường, thấy ông cụ đứng lóng

nga lóng ngóng không dám qua đường vì xe cộ quá đông nhưng cả một nhóm sinh viên đứng ngay trạm xe buýt đưa mắt ngó chứ chẳng ai chịu “ra tay nghĩa hiệp” dắt ông cụ qua đường giúp.

Hai thế hệ trẻ - già khác nhau về phong cách sống cũng như suy nghĩ. Người trẻ thường cho rằng người già khó tính. Trong khi người già lại bảo rằng người trẻ sống vô tâm, hời hợt. Đúng là trẻ và già không giống nhau về suy nghĩ. Nhưng trong trường hợp này có lẽ người già đúng. Hình ảnh họ kể cho tôi nghe thì tôi cũng đã chứng kiến khá nhiều. Không phải là hoàn toàn bạn trẻ nào cũng vậy nhưng một khi hình ảnh đẹp không được nhân rộng thì xu hướng xấu có thể đẩy lên cao trào. Và chỉ một lỗi nhỏ thôi cũng làm mất đi hình tượng thanh niên nghiêm túc, năng động, sáng tạo hết lòng vì mọi người...

Như câu chuyện của tôi, vào cái Tết Nguyên đán 2010, anh em tôi bị tai nạn giao thông nghiêm trọng ở quê. Nguyên nhân do xe ngược chiều vừa lái xe vừa nghe điện thoại di động, lại có men trong người nên mới xảy ra tai nạn kinh hoàng. Tôi gãy chân, người em thì đâm đầu trong vũng máu. Cả nhóm bạn trẻ đang bày tiệc, cùng người dân hai bên đường ủa ra vây quanh xem nhưng chẳng ai giúp đỡ. Tôi gào thét cầu cứu trong vô vọng. Chiếc điện thoại văng mất, không gọi được xe cứu thương 113.

May thay có bác xe ôm già đi chúc Tết cùng vợ. Ông nhờ vợ dìu tôi và người em lên xe, rồi bỏ vợ lại, chờ hai anh em chúng tôi lên bệnh viện gần nhất. Chiếc áo sơ mi trắng của ông đâm đầu máu nhưng ông chẳng sợ, ngược lại còn trấn an: *"Con đặt tay vào tim em coi nó còn đập không!"*.

Đến bệnh viện, ông phụ các y tá đỡ tôi và em trai lên băng ca rồi vội vàng ra về. Tôi còn nhớ bàn tay chai sạm của ông đặt lên vai tôi và bảo: *"Không sao đâu con!"*.

Dù tôi không kịp xem biển số xe, hỏi tên, cũng như địa chỉ nhưng công ơn của người xe ôm đó tôi không bao giờ quên.

Đúng là ngọn lửa yêu thương, nhân ái trong tim một số người không bao giờ nguội lạnh. Nhưng điều tôi muốn nói là ở các bạn trẻ. Lối sống thờ ơ dường như đang ngự trị ở họ, rất nhiều, có tính hệ thống, tâm lý đám đông. Cả một nhóm người vây quanh xem vì hiếu kỳ nhưng lại không ai dám ra tay giúp đỡ người hoạn nạn, lại còn gây cản trở cho người làm công tác cứu hộ.

May thay, vẫn còn một số người trẻ biết hy sinh, sống vì mọi người, quên cả bản thân mình. Ngày 6/9/2016, tài xế Phan Văn Bắc (quê ở xã Đại Oai, huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng) đã giành lại sự sống cho hơn 30 hành khách trên chuyến xe khách suýt chút nữa gặp phải tai nạn thảm khốc ở đèo Bảo Lộc. Ranh giới giữa sự sống và cái chết mong manh, đối với những hành khách và cả anh Bắc. Nhưng tài xế Phan Văn Bắc dù biết đang chạm ngưỡng sợi chỉ sinh tử nhưng vẫn cố gắng, quên bản thân mình ra tay cứu người. Xe tải của anh làm lá chắn để chiếc xe khách mất phanh va vào đuôi.Ơn trời, mạng sống của mọi người trên hai chiếc xe đều được an toàn.

Ngay sau đó, tài xế Phan Văn Bắc đã nhận được nhiều lời thán phục của công chúng, bằng khen và tiền thưởng của các cấp chính quyền. Trong đó, Bộ Giao thông Vận tải và Ủy ban An toàn giao thông quốc gia đã đặt cách trao cúp Vô-lăng vàng kèm theo tiền thưởng 20 triệu đồng; Sở Giao thông Vận tải tỉnh Lâm Đồng, Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng và các tổ chức đoàn thể khác tặng quà cho tài xế Bắc. Ban Bí thư Trung ương đoàn quyết định trao tặng Huy hiệu "Tuổi trẻ dũng cảm" cho Phan Văn Bắc kèm theo tiền thưởng năm triệu đồng.

Đặc biệt, ngày 8/9/2016 Chủ tịch nước cũng đã gửi thư khen ngợi hành động dũng cảm của Phan Văn



Bắc. Đó là những món quà mà tài xế Bắc xứng đáng có được. Bởi không phải ai cũng có hành động dũng cảm như anh. Đây là tấm gương để các bạn trẻ học hỏi, noi theo. Tất nhiên, chẳng ai dại đem sinh mạng của mình để đánh đổi một thử thách nghiệt ngã mà không biết có thành công hay không. Nhưng nếu ở khả năng cho phép, lòng tự tin và tình yêu thương con người thì việc cứu nguy giữa đường là nên làm.

Để vực dậy tính bốn thiện, sống hết mình vì xã hội rộng hơn là vì quê hương, đất nước, thì cần có chính sách khen thưởng đúng đắn, trọn vẹn cho những ai có công đóng góp cho xã hội. Chính quyền địa phương và truyền thông cần tuyên truyền nhiều gương người tốt, việc tốt để khuyến khích các bạn trẻ noi theo lấy đó làm kim chỉ nam cho lý tưởng sống.

Giáo dục ở nhà trường, nhất là ở những môn xã hội, cũng cần lồng ghép những tấm gương cao đẹp thời bình để thôi thúc tinh thần vì cộng đồng, thương nhân vào tim của các bạn học sinh, sinh viên. Như trong thư khen ngợi của Chủ tịch nước Trần Đại Quang gửi cho tài xế Phan Văn Bắc đã viết: *"Tôi rất xúc động, nhiệt liệt biểu dương, khen ngợi nghĩa cử cao đẹp của anh Phan Văn Bắc. Nhân đây, tôi đề nghị các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân tăng cường phát hiện, kịp thời động viên, cổ vũ, khen thưởng, nhân rộng những tấm gương người tốt, việc tốt trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, góp phần xây dựng đất nước ta ngày càng giàu đẹp, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội"*.

Chỉ có như thế mới nhân rộng yêu thương và đẩy lùi sự vô cảm, bàng quan ở tất cả mọi người, nhất là đối với người trẻ. ■

Hương pháp

TÁNH THIỆN

Quê hương muôn đời mãi nhớ thương
Tiền nhân dựng nước đổ máu xương
Ơn nước đời đời xin đáp trả
Tình người sâu đậm đẹp ngàn phương

Đạo pháp ngàn đời chẳng riêng ai
Cùng chung tiếp nối bước triển khai
Chuyên tâm tu niệm trên đường đạo
Báo Phật ân sâu cảm đức Ngài

Hương pháp vẫn còn đẹp biết bao
Dù tha phương sống ở phương nào
Vạn hữu nhất nguyên đồng thể tánh
Một cõi quay về chẳng thấp cao.

Gió nội hương đồng

LÝ THỊ MINH CHÂU

Thuyền trăng mắc cạn vào thu
Chưa về đã chạm lời ru mẹ hiền
Đèn trời soi sáng hàng hiên
Bữa ngon chát tiếng cười duyên bạn đồng

Thị thành lương lãnh gạo đông
Tối đèn tắt lửa mặc sông lở bồi
Nghĩa tình lơ lửng mây trôi
Miếng ngon đi trước ngọt bùi theo sau

Nắm tay vượt khó bí bầu
Bìm leo giậu đổ cơ cầu sót san
Rạ rơm ôm mảnh hồn làng
Củ khoai giáp hạt thơm ngan ngát lòng

Đò chiều úp mặt bên sông
Hân hoan gió nội hương đồng lao xao
Vẫn câu chào hỏi ngọt ngào
Vẫn em yếm thắm môi đào đẹp xinh

Chẳng đâu bằng được quê mình.

Tháng Bảy ngâm ngủi

TRƯỜNG KHÁNH

Tháng Bảy trời mưa - trời mưa tháng Bảy,
Những giọt vẫn dài - nước chảy lệ rơi!!
Con về đếm bóng đơn côi,
Câu kinh Hiếu hạnh xanh lời tình thâm.

Trời mưa lâm râm - gió thu lành lạnh,
Kinh thu chấp cánh - vượt chín tầng cao,
Vụng về con đếm trăng sao,
Nghe tình thương thấm dần vào tâm can.

Thương nhớ vô vàn - ngâm ngủi hiếu đạo,
Công ơn thâm áo - nghĩa Mẹ tình Cha,
Dẫu rằng bão táp mưa sa,
Niệm ân cúc dục mới là đạo con.

Gánh đá đầu non - xây lăng thờ phượng,
Nhớ công nuôi dưỡng - chín tháng cưu mang,
Sinh thành công đức vô vàn,
Làm sao trả hết "Ân Vàng" Mẹ Cha.

Về nguồn

NGUYỄN NGHĨA

Xa chùa lòng chợt nhớ chùa
Đời ta như lá cuối mùa vàng rơi
Đi qua mấy độ thu rồi
Mong về chốn cũ cùng trời đất xưa
Nương vườn xanh nắng đan mưa
Mẹ nằm đắp lá reo vào xa xôi
Hồn thiêng đã nhuộm nâu rồi
Ta về nguồn cội cùng hồi chuông ngân.

Sao cứ nhớ...

TỊNH BÌNH

Sao cứ nhớ một thời thơ dại
Cánh chuồn kim mê mãi bờ ao
Giấc trưa nồng làn sóng biếc khẽ chao
Sen mùa hạ thoảng chút hương thầm lặng
Sao cứ nhớ những ngày thơ đầy nắng
Cánh diều bay reo tít tắp bao la
Sợi khói chiều hư ảo cuối trời xa
Thương dáng mẹ tảo tần cùng năm tháng
Sao cứ nhớ... ngày xưa ời bằng lăng
Ánh trăng khuya bàng bạc mái tranh quê
Ngõ rêu xanh mãi ngóng bước ai về
Miền hoa nắng lao xao trong hoài niệm
Ngày trở lại... bước chân xưa tìm kiếm
Xa xôi rồi... những ngày ấy xa xôi
Khoảng trời xưa mây trắng lững lờ trôi
Chôn bình yên... chẳng còn đâu dáng mẹ!

Tiếng sáo trúc

TRẦN VĂN LỢI

Tay nâng tiếng sáo bỗng trầm
Nắng mưa, ngọt đắng trăm năm cát lờ
Giản đơn thân trúc nhỏ thôi
Sáo thành tri kỷ của người đa mang...

Tiếng đau duyên phận bể bàng
Ngàn năm không chết những chàng Trương Chi
Tiếng buồn nuôi tiếc phân ly
Tình trôi cuối bể, người đi đầu nguồn...

Lạ kỳ cây sáo con con
Nuôi bao giai điệu vui buồn lòng ta
Hát từ gan ruột hát ra
Sớm chiều một nỗi thiết tha cuộc đời...

Xót thương miền đất mẹ

NGUYỄN TỪ

Bắc, Trung một mẹ chung cùng
Đau thương sao cứ náo nùng đến đây?!
Bão giông luôn quét quê này
Giận chi lũ cũng mang đây thương đau?!
Người đi bạc mệnh bể dâu
Vô thường để lại nỗi sầu nghìn thu
Tương lai bi thảm mịt mù
Qua cơn bão loạn lạng lờ cuốn trôi
Xác thân nhà cửa chôn vùi
Bao nhiêu năm tháng miệt mài mưu sinh!
Giờ đây: người, của đâu tìm?
Mệnh mông sông nước lắng chìm sông sâu
Lòng đau suối lệ dâng sầu
Thương người còn lại dải dàu khúc nôi
Trẻ thơ lâm cảnh cút côi
Dật dờ cơm áo cuộc đời tối tăm
Người thân chín tuổi âm thầm
Nát thân rã thịt biển gầm sóng reo
Thương thay thảm cảnh đắng đeo
Xẻ chia cơm áo gieo neo đoạn trường
Hôm nay dâng trọn tình thương
Gửi người thăm cảnh tận tường nơi xa
Nguyện cầu ơn Đức Phật Đà
Xóa dần đau khổ diệt da cỗi đời
Hoa màu nhanh chóng vươn tươi
An vui đất Mẹ, vạn người ấm no.

Mùa thu chín

NGUYỄN THỊ BÌNH

Chẳng thể gọi được mùa thu
Heo may se lòng phố cũ
Gió chiều không nơi trú ngụ
Âm thầm lá trút buồn vui

Chẳng thể gọi được mùa thu
Nghe như muôn hồn lá vỡ
Hoàng hôn mệnh mang sương khói
Ngậm ngùi thồn thức trắng mơ

Chẳng thể gọi được mùa thu
Mơ hồ băng quơ sắc nắng
Đành cất vào tim thầm lặng
Mây xa muốn nói bao điều...

Chẳng thể gọi được mùa thu
Câu từ chơi vơi bất lực
Lung linh sắc vàng rừng rúc
Thu ời chín tự bao giờ...?

Làm thầy người ta

LÊ HỨA HUYỀN TRẦN

Tôi rít một hơi sâu khiến điều thuốc chỉ còn đương nửa, những văng khói bao quanh rồi rơi rớt vào khoảng không. Chị ngồi trước mặt tôi xua tay cho khói mau tan, thỉnh thoảng lại

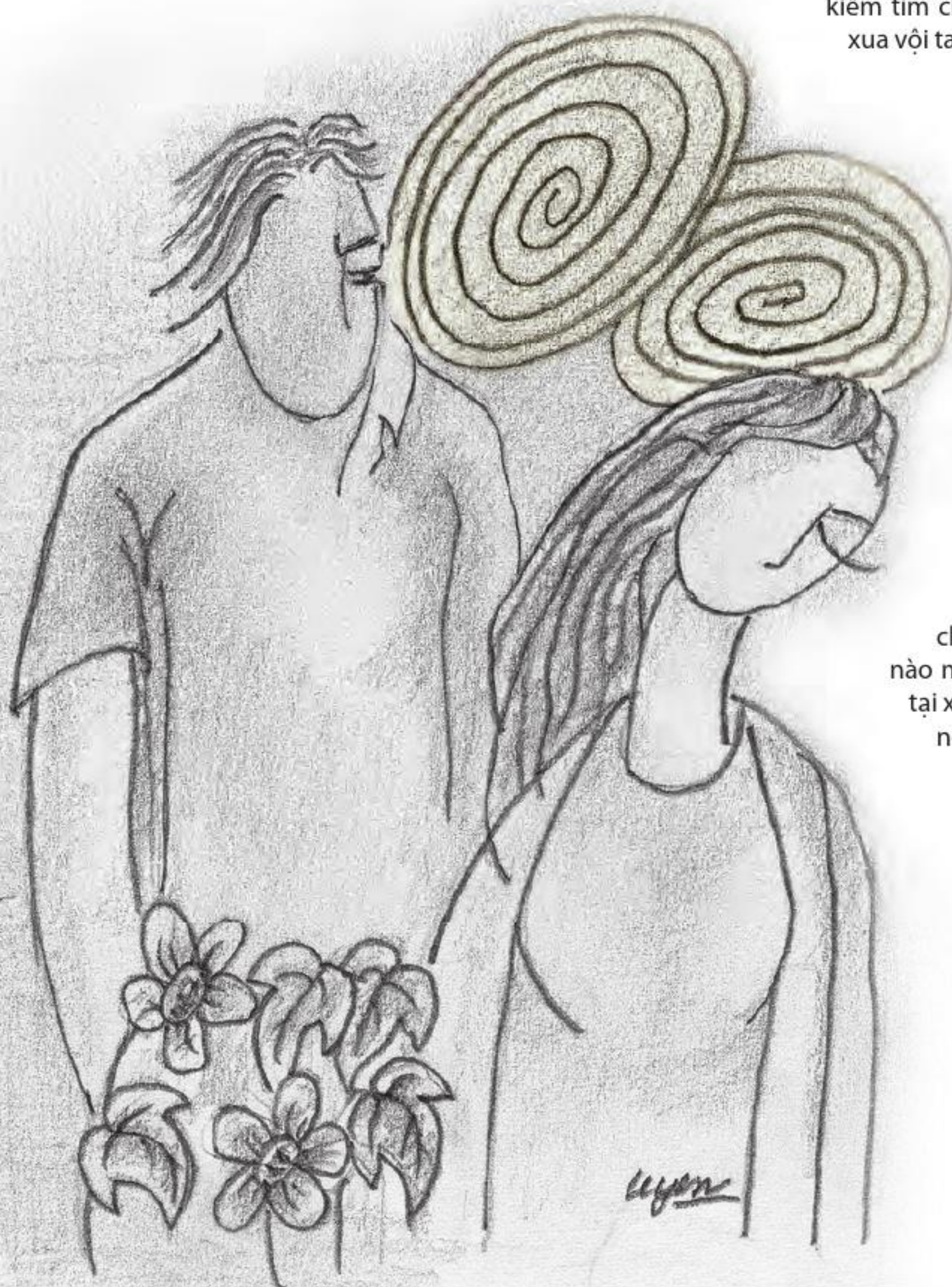
ho khục khặc, gò má nhô cao và đôi lông mày hơi nhíu lại càng làm cho gương mặt chị trở nên khắc khổ. Tôi buông: *"Hay chị cứ dứt khoát làm thủ tục ly dị với anh ấy như tất cả bà con ở đây đã góp ý, rồi về sống với tôi!"*.

Chị giật nảy mình. Người đàn bà luống tuổi vốn chẳng còn có thể biết ngược là gì, nhưng tôi vẫn cố kiếm tìm chút hồng hào e thẹn trên gò má ấy. Chị xua vôi tay: *"Thầy, thầy đừng có nói bậy. Rồi lỡ người ta điều tiếng này kia"*.

Tôi chép miệng, quay đầu nhìn ra ngõ. Những làn khói thuốc tiếp tục thả buông tự do. Hoàng hôn rơi xuống có màu đỏ rực, che phủ cả đôi vai gầy của người đàn bà ngồi trước mặt tôi chìm trong bóng tối. Ở cái xóm nhỏ này có mỗi mình chị gọi tôi là thầy, chứ chẳng ai gọi một thằng lái ghe chở đồ thuê là thầy cả. Quả thật, ngày trước khi chị và tôi còn chung xóm, tôi hãy còn là một thầy giáo đem mơ ước đưa con chữ đến từng đứa trẻ. Rồi chiến tranh, rồi thương tật, rồi bọn bẻ đủ thứ mưu sinh, ba cho tôi chiếc ghe, thế là tôi thành kiếp chở mướn. Rồi tôi chuyển nhà, chị cũng chuyển, hy hữu thế nào mà sau cả chục năm lặn lội lại hạnh ngộ tại xóm nhỏ ven sông này. Nói tới "thầy", phải nói tới chồng chị, anh giáo Kim. Nhà sống ở ven sông, nhưng anh dạy ở một cái trường nào đó xa tận trên huyện, mỗi ngày cũng phải đổi mấy lần đò mới tới được.

"Anh Kim lại đánh chị, lại đánh lũ nhỏ nữa, phải không?".

Câu hỏi của tôi khiến chị bồn thần; có lẽ chị còn nghe lòng bùng nổ tai nữa là khác. Chị lưỡng lự không biết trả lời thế nào cho phải. Tôi nói tiếp: *"Chị không cần trả lời. Tôi biết. Mà ở cái xóm này ai cũng biết anh nhà là người thế nào. Nếu không vậy thì ảnh đâu phải đi dạy tận nơi xa. Làm thầy giáo mà như ảnh, ở đây ai theo học?"*. Chị vẫn cúi đầu im lặng.



Tôi chẳng bao giờ gọi anh Kim là thầy mà trong xóm này cũng chẳng ai gọi anh là thầy. Họ biết anh, hiểu anh và đã thấy về anh nhiều hơn thế nữa. Lúc ra khỏi nhà lúc nào anh cũng nom rất bảnh tòn, cũng áo sơ mi trắng, cũng quần âu, cũng giày bít mũi đen tóc tai láng bóng, và thể nào sau bầu cửa cũng có vài đứa nhỏ đang đứng chỉ còn ló đôi mắt ra nhìn anh. Chúng nhìn anh như thể anh là một người nào đó từ nơi xa lắm mà chúng chẳng dám chạm vào đầu anh là cha của chúng. Anh vừa đi thì tôi lại nhà, chị đã ra đồng từ sớm, chỉ còn lũ trẻ lít nhít đứa lớn bảo ban đứa nhỏ trông nhà. Tôi đồng dục: *"Mi, Mi đâu rồi. Ra đây chú cho đám sắn đây này!"*.

Một đám ba bốn đứa nhỏ chạy ra tranh nhau sắn dây từ tay tôi. Chỉ có Mi, chị cả trong nhà, ước chừng mười một, mười hai lễ phép khoanh tay cảm ơn rồi dang hắng hét lũ nhỏ trật tự trở lại. Chúng ôm những củ sắn dây đầy những bột như ôm những chú lợn con, Mi lại gần tôi, bàn tay bé xíu sờ sờ vào tay tôi: *"Hôm qua chú lên rẫy, đúng không? Con thấy chú, định gọi nhưng ba la, con sợ quá nên lại thôi"*.

"Ờ, chú lên rẫy, đào được cả khúc, cầm khúc này đi, mà tước ra thì ngọt phải biết đấy con à".

Thằng út Ri chui vào lòng tôi rồi nằm ngủ ngon lành. Tôi vuốt vuốt cái lưng nó, thỉnh thoảng nó lại nhú mẫy như chạm phải chỗ gì đau lắm, nhưng được tôi vỗ về rồi nó cũng chẳng buồn mở mắt. Anh Kim là thế, chẳng hiểu ở trường anh tử tế như thế nào nhưng cứ mỗi khi về nhà là anh uống rượu. Mà nghĩ cũng thật tài, anh giáo mà uống rượu cứ phải gọi là đáo để, thậm chí ở cái xóm lấy rượu làm ấm này chẳng ai đủ dai sức mà ngồi tì tì uống với anh, vì người ta còn bận việc nhà việc cửa. Anh luôn bày rượu ra ngồi cả sáng đêm nhưng thể nào khuya lác lác cũng kiếm thứ này thứ kia giải và sáng hôm sau lại đến trường bảnh bao như chưa có gì xảy ra. Mà cái nòi uống rượu là thường đi kèm với đánh vợ đánh con. Tôi còn nhớ, có lần, lúc nửa đêm, sau cuộc ghe mệt nghỉ, tôi đang ngủ thì nghe có người đập cửa rầm rầm, trước mặt tôi là chị đang ôm hai đứa nhỏ khóc la òm tòi, đó là lần đầu tôi thấy anh đánh vợ. Tôi còn bất ngờ, còn ngạc nhiên đủ kiểu: *"Thầy Kim đâu phải người như vậy, ngày xưa thầy ấy thương vợ thương con..."*.

"Ấu cũng là do nghèo quá nên sanh quẩn, chứ anh không xấu thầy à".

Rồi lâu dần tôi quá quen với cảnh anh vác gậy đuổi theo chị từ đầu xóm tới cuối xóm, thậm chí có bận ngồi uống nước chè với mấy anh trong xóm chỉ cần nghe tiếng út Ri khóc ré lên là mấy anh lại tặc lưỡi: *"Thằng Kim lại đánh vợ. Làm thầy mà như thế thì dạy được ai?"*.

Cứ mỗi lần nhà chị có chuyện là chị lại sang nhà tôi, phần vì tôi và chị trước kia tình làng nghĩa xóm, phần vì cũng có gì đó sợ tôi chẳng bao giờ dám lại nhà. Tôi thương chị, thương cả lũ trẻ, nên bảo chị về chung cội cũng là cái lẽ. Nhưng tôi biết dù có gì xảy ra chị vẫn còn

thương anh dữ lắm, mà hơn nữa, hai người tình nghĩa còn gắn kết bởi lũ trẻ.

"Chú có thương mẹ con nó thì quyết liệt vào, giành con Du về đây với chú. Nghèo nhưng đùm nắm nuôi nhau cháu ạ". Cụ bà bán nước chè bảo tôi khi thấy tôi đang nhìn về hướng mẹ con chị.

"Cháu cũng ưng, phải tội chị còn thương anh Kim quá".

"Thương gì thằng đó. Chả thế mà chẳng dạy học ở cái xóm này được, ngày nào cũng phải lên tận trên phố".

Tôi nhìn dòng nước trôi hững hờ, trông nó còn lặng lẽ hơn cả cuộc đời chị, vì nó còn được yên bình chẳng khi nào trải qua những phút giây dấy sóng.

Tiếng con nít khóc ré lên giữa đêm, tiếng chạy huỳnh huých, vài tiếng la ó làm xóm nghèo bừng tỉnh. Tôi mặc vội manh áo chạy như bay về phía nhà chị. Bà hàng nước đang ôm riết mấy đứa trẻ gào khóc lại gần mẹ, hàng xóm bu quanh kín đặc, chị đang nằm vật ra trên nền đất, còn anh đang cầm chiếc gậy, người tỏa ra nồng nặc mùi rượu. Tôi chạy như bay vào ôm lấy chị, anh đẩy tôi ra: *"Mày, cái thằng này. Cha chú mày, đừng tưởng ông không biết mày và vợ ông lẳng nhăng nhé. Làng trên xóm dưới kháo nhau cả rồi. Còn chơi trò công khai ở đây nữa hả?"*.

Anh nói gì thì mặc, tôi vẫn kéo chị ra. Anh dùng dằng theo làm đám đông càng trở nên hỗn loạn, Tiếng đám trẻ khóc vang một góc trời. Vài người đàn ông kéo anh ra, tiếng đàn bà chửi bới anh í ới. Chị gượng dậy yếu ớt: *"Đừng!... Bà con... đừng làm thế với anh Kim... Anh không làm gì tui hết... tại tui..."*.

Chuyện rùm beng rồi cũng đến tai trường, anh bị sa thải vì không xứng với đạo đức của nghề, bị gọi lên kiểm điểm rồi khiển trách, tôi nói với chị: *"Anh coi như mất cả tương lai. Chị còn cả đám con, hay chị về với tôi, rau cháo qua ngày mà gắng gượng"*.

Tôi thấy trong mắt chị có phân vân, có nghĩ suy, nhưng lại có tia sáng lóe lên mạnh mẽ: *"Cảm ơn thầy, được thấy thương là phúc phận của tôi rồi. Nhưng anh là chồng tôi, là ba sắp nhỏ, nay anh gặp chuyện, tôi không thể bỏ anh đứng đưng vậy được"*.

Tôi không nói gì nữa trước quyết định đánh thép ảnh hưởng đến cả cuộc đời của người đàn bà ấy. Đường như những nỗi đau mà chị trải qua không làm chị yếu đuối hay oán ghét chồng chị mà chỉ khiến chị mạnh mẽ thêm; giống như... giống như có một niềm tin vô cùng sắt đá rằng tình thương sẽ thay đổi được một con người. Ít hôm sau, nhà chị dọn đi. Thấy tôi tiễn, đám nhỏ ôm tôi khóc tu tu; chỉ có chị vẫn nở nụ cười đầy nghị lực. Anh đi cùng với chị, lúc này bỗng trở nên hiền lành và ít nói hẳn. Cho tới bây giờ tôi vẫn không biết chị đã chuyển đi đâu, có hạnh phúc không, anh có còn làm chị đau không, nhưng tôi tin chắc rằng dù ở bất cứ nơi đâu chị cũng sẽ mạnh mẽ kiên cường như lần cuối cùng mà tôi nhìn thấy chị, hết như một người đã dạy cho tôi như thế nào là sự bao dung và cố gắng. ■

Mang sách toán hay đến cho trẻ em

NGUYỄN TIẾN DŨNG

Lời tòa soạn: Nhân bài điểm sách "Toán học và Nghệ thuật khăng khít thế ư" của tác giả Cao Huy Hóa đăng trên VHPG số 259 nói về tác phẩm "Toán học và Nghệ thuật" của Giáo sư Nguyễn Tiến Dũng, từ Paris, Giáo sư vừa gửi đến tòa soạn lời cảm ơn cùng một bài viết bằng tiếng Anh đã đăng trên báo nước ngoài. Bài viết thể hiện quan điểm của ông về việc giáo dục toán học cho trẻ em, đồng thời giới thiệu mô hình hoạt động của một công ty sách. BBT dịch bài viết này để giới thiệu cùng quý độc giả.

Bài viết này nói về *Tủ sách Sputnik*, một đề án do tôi cùng một số đồng nghiệp sáng lập để mang những cuốn sách Toán cùng những sách có chủ đề khác vừa gợi cảm hứng vừa có phẩm chất giáo dục cao đến cho trẻ em Việt Nam (với ý tưởng sẽ mở rộng ở quy mô quốc tế). Từ tháng 2/2015 đến tháng 10/2016, chúng tôi đã ấn hành 25 đầu sách, tổng cộng khoảng 100 ngàn bản, cùng với nhiều đầu sách khác đang chuẩn bị thực hiện.

Vì sao trẻ em và cả người lớn đều ghét toán học?

Việt Nam là một xứ nghèo với tổng sản lượng nội địa trên đầu người vừa đúng 2.000 USD (tính theo Sức mua tương đương PPP), nhưng thường được xếp trong 10 hạng đầu tại những cuộc đại hội tranh tài về toán học quốc tế (IMO), hơn cả Pháp và Đức chẳng hạn. Kết quả này không có nghĩa là Việt Nam có một nền giáo dục toán học tốt hơn châu Âu, mà phần nào phản ánh sự thật là hệ thống giáo dục ở Việt Nam quá đặt nặng vấn đề thi cử: trẻ em phí phạm quá nhiều thời gian cho việc học thuộc lòng, cố gắng nhớ các công thức và đáp án của những kiểu bài toán đặc trưng để giành được điểm cao trong các kỳ thi và các cuộc tranh tài. Trẻ em Việt Nam thường phải học thêm ở những lớp học tư nhân nhiều buổi mỗi tuần, và "gạo" bài rất khuya hàng đêm.

Trong khi việc học thuộc lòng vì mục đích thi cử có thể giúp học sinh đạt điểm cao tại các kỳ thi, điều đó vừa gây tổn kém cả thời giờ và tiền bạc, vừa có những hậu quả xấu về lâu dài: học sinh trở nên thụ động, thiếu óc sáng tạo và tư duy phê phán, không thực sự hiểu những điều các em đã học, hơn nữa còn có thể bị suy nhược vì thiếu ngủ và ít hoạt động thể lực, v.v...

Vì lối giáo dục toán học như vậy hầu hết là xa rời thế giới thực, lại không chỉ ra cho trẻ em thấy toán học thực sự thú vị và hữu dụng như thế nào, đa số học sinh tự nhiên trở nên ghét toán học. Khi được hỏi, phần lớn những người trưởng thành sẽ nói rằng toán học

ở trường trung học chẳng có ích gì đối với họ, nhất là những chủ đề cao cấp như tích phân hay số phức, và nhiều người nghĩ rằng những chủ đề như thế nên được loại khỏi chương trình. Quan điểm cho rằng toán học là vô dụng không chỉ phổ biến ở Việt Nam mà có thể là còn ở nhiều quốc gia khác, kể cả nước Pháp.

Sách toán khiến cho việc học thú vị và hữu dụng

Trong cái lối học để thi cử, đa số học sinh Việt Nam chỉ sử dụng sách giáo khoa và sách bài tập. Những khái niệm toán học trong các loại sách ấy thường được giới thiệu theo lối hình thức, không gợi tính trực giác; không những thế, còn mang tính giáo điều. Chẳng hạn, thay vì trình bày rằng một số hữu tỷ là thương số của hai số nguyên, sách toán học ở Việt Nam giới thiệu định nghĩa sau đây cho học sinh: *số hữu tỷ là một số thập phân có biểu thức hữu hạn hoặc vô hạn tuần hoàn*. Một vị giáo sư khét tiếng, người có nhiều ảnh hưởng ở Việt Nam, từng khoắc lác rằng ông có thể dạy toán học cao cấp cho học sinh bậc tiểu học. Vị giáo sư ấy đã làm việc đó như thế nào? Chẳng hạn, ông dạy lý thuyết nhóm bằng cách cho học sinh học thuộc lòng tất cả những tiên đề về nhóm, kể đó kiểm chứng rằng những tiên đề ấy thỏa mãn một số tập hợp hữu hạn với những bảng cửu chương đã cho, thế là ông tuyên bố rằng đám trẻ em ấy "đã biết lý thuyết nhóm" sau những bài học hình thức như vậy. Chẳng cần phải nói, những cải cách giáo dục mà vị giáo sư ấy đề nghị chỉ là một tai họa.

Theo quan điểm của chúng tôi, các khái niệm toán học không thể được giới thiệu một cách hình thức, mà phải tự nhiên và gợi tính trực giác, với rất nhiều sự thúc đẩy và giải thích về việc tại sao và như thế nào mà những khái niệm ấy đã được phát minh, chúng được phát minh nhằm mục đích gì. Lại nữa, chỉ có sách giáo khoa và sách bài tập không thôi là chưa đủ: trẻ em cũng cần những loại sách toán học thú vị khác; chẳng hạn tiểu thuyết toán học, lịch sử toán học, ứng dụng toán học, toán học giải trí... những quyển sách có thể gợi

hứng và trình bày cho học sinh thấy toán học thực sự tự nhiên, thú vị và có ích đến thế nào.

Sự ra đời Sputnik Education

Tôi sinh sống ở Pháp nhưng vẫn canh cánh về hoàn cảnh của quê hương mình. Tôi đã viết nhiều bài báo đề ủng hộ những cải cách về chính trị và giáo dục ở Việt Nam, nhưng như thường lệ, những bài báo ấy chỉ rơi vào khoảng không. Tôi cũng muốn thực hiện những việc cụ thể hơn; và vì thế vào năm 2014 tôi đã thành lập ở Việt Nam một công ty giáo dục nhỏ cùng với năm người bạn: hai người có khuynh hướng kinh doanh là Phan Thanh Độ và Hoàng Thị Thái Thanh, cùng với ba người nữa là những nhà toán học nổi danh, Giáo sư Hà Huy Khoái (nguyên Giám đốc Viện Toán học Hà Nội), Giáo sư Đỗ Đức Thái (Trưởng Khoa Toán, Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội), và Tiến sĩ Trần Nam Dũng (một vị huấn luyện viên nổi tiếng của các đội tranh tài toán học). Sau đó, một số thành viên quan trọng khác gia nhập, những người hiện nay đã hình thành ban quản trị mới của công ty (Tôi không phải là viên chức quản trị, chỉ là một sáng lập viên và là "chủ bút" không chính thức). Chúng tôi cần một cái tên cho công ty của mình và chọn "Sputnik Education" sau nhiều suy nghĩ. Tại sao lại Sputnik? Trước hết, vì đó là tên của một chiếc vệ tinh nhân tạo nổi tiếng đánh dấu sự bắt đầu một kỷ nguyên mới của loài người. Thứ hai, trong tiếng Nga, từ "Sputnik" có nghĩa là "người bạn đường" và công ty của chúng tôi là một "người bạn đường vui học". Thứ ba, hệ thống giáo dục toán học của người Nga là một trong những hệ thống tốt đẹp nhất trên thế giới, và năm trong số sáu sáng lập viên của "Sputnik Education" tình cờ trước đó đã học tập ở Nga.

Mục đích đầu tiên của công ty của chúng tôi là tạo ra *Tủ sách Sputnik*, một loạt những quyển sách giáo dục có phẩm chất cao. Khi công ty được thành lập, chúng tôi đã sẵn sàng có năm quyển sách. Đó là *"The Man Who Counted [Người Thích Đếm]"* của Malba Tahan, *"Three Days in Karlikania [Ba ngày ở Karlikania]"* của Vladimir Levshin, *"Combinatorics and Induction [Tổ hợp và Quy nạp]"* của N. Ia. Vilenkin, *"169 Interesting Maths Problems [169 Bài toán Hay cho Trẻ em và Người lớn]"* của Trần Nam Dũng và *"Maths Lessons for Mirella [Các Bài giảng về Toán cho Mirella]"* của tôi.

Luật lệ hiện hành ở Việt Nam không cho phép các nhà xuất bản tư nhân, và chúng tôi cần phải lập các hợp đồng với các nhà xuất bản quốc doanh (các nhà xuất bản này thu của chúng tôi một khoản phí) để in sách của mình. Sau nhiều tháng tìm quanh tìm quất, cuối cùng, năm quyển sách đầu tiên của chúng tôi cũng đã xuất hiện vào đầu năm 2015.

Sinh hoạt cần kiệm

Vì chúng tôi chẳng một ai giàu có, "doanh nghiệp lấy nhà xe làm trụ sở" của chúng tôi đã khởi đầu với số vốn

ít hơn bốn chục ngàn euro, và sử dụng một căn phòng ở nhà của một trong các thành viên của chúng tôi vừa làm văn phòng vừa là nhà kho. Về lý thuyết, chúng tôi đã có thể gọi thêm vốn, nhưng như tế chúng tôi có nguy cơ đánh mất sự kiểm soát công ty trước những vị "làm giàu nhanh" vốn chỉ là những kẻ gây hại hơn là làm lợi cho nền giáo dục.

Số tiền nhỏ nhoi ấy đủ để in khoảng chục đầu sách (mỗi đầu sách chừng ba ngàn bản), và chúng tôi phải sử dụng một ít nhân viên (mặc dù từ ban đầu, phần lớn công việc đã do chúng tôi đảm đương, không được trả lương), và phải vận hành trên một thị trường ảm đạm. Theo các con số chính thức, thị trường sách trên toàn cõi Việt Nam chỉ đạt mức 90 triệu euro trong năm 2015, nghĩa là chỉ 1 euro mỗi người. Thêm vào với mức giá sách hết sức thấp như vậy (chỉ bằng khoảng 1/5 so với giá quốc tế), việc vi phạm bản quyền phát triển mạnh, tình trạng khép kín của các nhà sách... nhiều công ty sách kết thúc với việc mất tiền. Nhưng chúng tôi cần lợi nhuận để tồn tại, trong khi luôn cố gắng giữ phẩm chất cao, cho nên chúng tôi phải tuân thủ một loạt những tiêu chuẩn trong việc chọn sách:

Tính chính xác. Sách phải đúng đắn về mặt khoa học, không có những sai lầm nghiêm trọng và thiếu sự chính xác.

Tính hấp dẫn. Sách phải được viết rõ ràng, dễ hiểu, hấp dẫn và gợi hứng cho người đọc.

Đa dạng. Bên cạnh sách giáo khoa và sách bài tập, chúng tôi cũng muốn có những tiểu thuyết toán học, toán học trong đời sống, mô hình toán học, toán học giải trí, câu đố toán học và luận lý học, lịch sử toán học...

Tính lợi ích. Sách của chúng tôi phải dễ bán, thực hiện không quá đắt. Chẳng hạn, chúng tôi phải tránh những quyển sách rất hay ở trình độ đại học, vì lẽ phần lớn học sinh Việt Nam có những [chọn lựa] ưu tiên khác và không mua sách - họ chỉ cần in sao (photocopy) những quyển sách mà họ cần.

Những rào cản khác cần phải vượt qua

Rào cản ngôn ngữ. "Dịch là phản" (Traduire c'est trahir). Với những mức giá sách thấp đến nực cười, các nhà xuất bản ở Việt Nam không thể trả tiền khá đủ cho các dịch giả. Kết quả là, thật khó tìm được những dịch giả tốt, và quá nhiều sách dịch chứa hàng loạt lỗi trên mỗi trang sách. Thường thì sau khi ai đó dịch một cuốn sách, chúng tôi phải dịch lại để sửa các lỗi. Một số sách "khó" không tìm được dịch giả nào cả. Chẳng hạn, suốt hai năm, chúng tôi giao cuốn *"Flatland"* của Abbott cho bốn dịch giả khác nhau và cả bốn vị đều bỏ cuộc sau ít tháng.





Rào cản bản quyền. Các chi phí bản quyền tự chúng không phải là vấn đề, nhưng thực hiện các hợp đồng cho đúng cách với các tác giả nước ngoài thì, vì không có ai trong công ty của chúng tôi rành về việc này và chúng tôi không thể thuê ai đó chuyên lo việc này, nên chúng tôi mất nhiều thì giờ và công sức về nó. Ví dụ, sau hơn một năm, chúng tôi vẫn chưa hoàn tất một bản hợp đồng về bản Việt dịch cuốn “*Secrets, Lies and Algebra*” của Wendy Lichtman. Chúng tôi mong có thể mua các bản quyền dễ dàng như mua thức ăn ở một cửa hàng tạp hóa. Chúng tôi cũng liên hệ với một số tác giả khác, ví dụ Ian Stewart về các sách toán phổ thông của ông, và hy vọng mọi việc sẽ trôi chảy hơn. Trong vài trường hợp may mắn, khi các tác giả không đòi hỏi tiền bản quyền thì công việc của chúng tôi dễ dàng hơn, và trong những trường hợp ấy, chúng tôi tặng sách cho các tổ chức từ thiện thay vì trả tiền bản quyền.

Rắc rối về kế toán. Dù với một công ty nhỏ như công ty của chúng tôi, công việc kế toán có thể là một vấn đề nghiêm trọng. Ngay từ đầu, chúng tôi đã có một kế toán viên làm việc bán thời gian nhưng công việc không được thực hiện thích đáng, và mới đây chúng tôi đã thuê một chuyên gia bên ngoài và trả cho vị này khá hậu hỹ cho việc kế toán và lập hồ sơ thuế.

Các sách “best seller”, nguồn cứu hộ của công ty

May thay, chúng tôi đã có một số sách best seller (bán chạy nhất, ở tầm quốc tế) giúp chúng tôi tiếp tục hoạt động, vượt qua mọi khó khăn mà chúng tôi đã gặp. Sau đây là một vài cuốn sách ấy:

The Man Who Counted (tiếng Bồ Đào Nha: *O Homem Que Calculava*) của Talba Mahan (tên thật: Júlio César de Mello e Souza (1895-1974), “nhà toán học người Brazil duy nhất nổi danh như một ngôi sao bóng đá”), là một tiểu thuyết toán học dành cho trẻ em, chỉ riêng ở Brazil đã bán được hơn hai triệu bản. Chúng tôi đã in sách này hai lần và bán được khoảng năm ngàn bản.

Geometry (I. Planimetry; II. Stereometry) của Kiselev. Leonid Polterovich (ở Tel Aviv) và Alexander Goncharov (ở Chicago) đã giới thiệu cuốn sách này cho chúng tôi; còn Alexander Givental (ở UC Berkeley) đã cho phép chúng tôi sử dụng bản Anh ngữ của ông (2006). Người ta có thể có lý khi bảo rằng cuốn *Geometry* của Kiselev vẫn là cuốn sách giáo khoa hình học tốt nhất; sự trình bày trong sách cực kỳ rõ ràng, chính xác và vẫn rất hiện đại đối với một cuốn sách được viết từ một thế kỷ qua. Lần in đầu tiên, tập *Planimetry* của Kiselev được bán hết trong vòng bốn tháng.

Around The Rotations của Waldemar Pompe là một cuốn sách hình học cơ bản khác cực kỳ hay. Sách nêu ra



cách dùng các phép đối xứng trong các giải đáp rất hay cho nhiều bài toán khó trong hình học phẳng. Sách đã được giới thiệu cho chúng tôi và được dịch từ tiếng Ba Lan sang tiếng Việt bởi hai vị giáo sư ở Warszawa là Nguyễn Hùng Sơn và Nguyễn Sinh Hòa.

Trilogy: "Three days in Karlikania, "Black Mask from Al-Jabr", and "Fregate of Captain Unit" của Vladimir Levshin. Bộ sách ba tập này là một nhập môn tế nhị tuyệt vời về số học, đại số, hình học căn bản, và về tư duy khoa học nói chung. Khi còn là một đứa trẻ, sao đó mà tôi tìm đọc được cuốn sách *"Black Mask from Al-Jabr"*, và chính là nhờ nó mà tôi thích học các phương trình. Những tập sách này đã được dịch từ Nga ngữ sang Việt ngữ từ trước kia và được bán rất chạy ở Việt Nam, nhưng bản dịch cũ ấy gồm nhiều sai sót, cho nên chúng tôi quyết định thực hiện một bản dịch mới.

A Day's Adventure in Math Wonderland của Jin Akiyama và Mari-Jo Ruiz. Jin Akiyama là một trong những người phổ thông hóa toán học nổi tiếng nhất trên thế giới và ông đã sáng lập một viện bảo tàng toán học ở Hokkaido (Nhật Bản), gọi là "Cảnh giới Diệu kỳ Toán học". Cuốn sách này là một cuộc du ngoạn thực sự rất sinh động tại cảnh giới của ông. Sách được giới thiệu cho chúng tôi và được dịch bởi Vương Hoa, một

thanh nữ từng quen biết Akiyama vì cô học tại trường đại học của ông.

Maths and Arts (Việt ngữ: Toán học và Nghệ thuật) do chính tôi viết. Vào tháng 5 năm 2016, tôi có buổi thuyết trình và sau đó tôi muốn viết một cuốn sách về sự liên hệ giữa toán học và nghệ thuật (bao gồm các nghệ thuật thị quan, âm nhạc, văn xuôi và thơ ca) để tưởng niệm cha tôi. Cuốn sách được xuất bản vào tháng 8 năm 2016 và nhanh chóng bán được khoảng một ngàn bản trong tháng đầu tiên. Có hai tờ báo/tạp chí đăng bài viết về nó (do các độc giả yêu thích cuốn sách viết). Đó là một thành tích đáng kể đối với Tủ sách Sputnik.

Sự nổi tiếng và sự trợ lực của quảng cáo

Một trong những thách thức đối với chúng tôi là xây dựng một mạng lưới phân phối tốt mà trong lúc này vẫn còn yếu. Tuy vậy, tất cả sách của chúng tôi đang suôn sẻ, một phần là nhờ được nổi tiếng. Nhiều độc giả yêu thích Tủ sách Sputnik đến nỗi họ mua trọn cả loạt, mọi cuốn sách trong tủ sách.

Dĩ nhiên, quảng cáo tốt cũng là người trợ lực. Mới đây, chúng tôi bắt đầu mua vài khung quảng cáo trên mạng, và đã có thể nhìn thấy số lượng khách hàng (ít ra là những người mua sách trực tiếp trên <http://shop.sputnikedu.com>) gia tăng đáng kể. Chúng tôi cũng tham gia nhiều hoạt động phổ thông hóa khoa học (ví dụ, Những ngày Mở rộng Toán học, Những ngày Hội Giáo dục STEM, Diễn thuyết Công cộng, Triển lãm) và cả những chương trình từ thiện (Ví dụ, chương trình đoạt giải UNESCO "Sách cho vùng Nông thôn" do Nguyễn Quang Thạch chủ xướng, mà chúng tôi đã tặng hàng trăm cuốn sách), dĩ nhiên là nhằm giúp trẻ em và đồng thời cũng làm tăng sự nổi tiếng của chúng tôi.

Tiếp theo là gì?

Chúng tôi có nhiều ý tưởng để phát triển giáo dục Sputnik thành một công ty giáo dục tầm cỡ. Một trong những ý tưởng đó dĩ nhiên là tiếp tục phát hành nhiều sách, không chỉ sách về toán học mà còn về nhiều bộ môn khác nữa và vẫn giữ các tiêu chuẩn phẩm chất cao. Các ý tưởng khác gồm: đồ chơi giáo dục, giáo dục tương giao trên mạng, mở rộng quốc tế... Ví dụ, bây giờ nhiều bài thuyết giảng bằng video đang có trên mạng nhưng chúng thường mang phẩm chất sơ phạm kém. Mọi sản phẩm hay dịch vụ mà chúng tôi thực hiện, chúng tôi muốn chúng có giá trị giáo dục cao.

Trong thị trường sách, sách giáo khoa tạo nên một nguồn sinh lợi lớn nhất; chúng thường được bán cả hàng trăm ngàn bản. Nguồn sinh lợi này đã là độc quyền của Bộ Giáo dục, nhưng đã có quyết định là thị trường này sẽ được mở rộng vào năm tới. Do đó, chúng tôi sẽ có cơ hội phát hành các sách giáo khoa toán học hiện đại, điều này phù hợp với triết lý giáo dục vui tươi, ý nghĩa, và lợi ích của chúng tôi. ■



T ờu ã i c a ã h

CAO HUY HÓA

M ới đây, tôi xem trên mạng một bộ phim rất cảm động, *Bụi hồng*, của Hãng phim Giải Phóng, do Ngụy Ngữ viết kịch bản, Hồ Quang Minh đạo diễn, ra đời đã 20 năm. Phim diễn tả tâm tư, tình cảm của mấy anh chị em ở hai phía đối nghịch, chìm đắm trong bụi hồng của xã hội phân ly sau chiến tranh, lấy bối cảnh của một chùa Ni ở Huế qua suốt chiều dài lịch sử, từ 1945 đến 1985, với những biến cố, những đổi thay...

Mở đầu phim là cảnh chùa Ni cổ kính, đẹp và nghèo vào thời điểm 1985 với tiếng tụng *Chú Đại Bi* đều đều của các Ni cô, khi đó hòa bình thống nhất

đã 10 năm. Nhân vật chính là một Ni sư vốn xuất gia đầu Phật nhân một bước ngoặt lớn lao của lịch sử. Phim quay ngược lại thời điểm 1945, khi đó Ni sư là một cung phi trong nội. Phim đã cuốn hút tôi ngay từ đầu, cho đến kết thúc, nhưng điều làm tôi thích thú trước hết là giọng Huế! Cũng phải thôi, chuyện phim và bối cảnh như thế thì bắt buộc đạo diễn phải lồng tiếng Huế cho các nhân vật đóng vai người Huế. Dẫu tiếng Huế nói chung, không thích hợp với nghệ thuật màn ảnh, kịch nói, nhưng cuốn phim này với giọng Huế như là một đặc sản mà người Huế nghe thì cảm động, mà người không phải Huế thì chắc cũng thích vì lạ lạ hay hay.

Sau giọng Huế, là tiếng đàn... Tôi ngẩn ngơ một hồi, không chú ý gì nữa ngoài tiếng đàn tranh tấu khúc đầu của bản Tứ đại cảnh. Ôi, tiếng đàn nhẹ nhàng mà sâu lắng, điểm chút nhấn nhá, luyến láy như gợi nhớ mênh mang, như sương khói mơ hồ. Tôi không rõ người xưa ám chỉ "Tứ đại cảnh" là bốn cảnh lớn nào, người sáng tác đã gợi hồn vào nơi đâu, nhưng người nghe chắc không khỏi nhớ thương mơ hồ về quá khứ, về một miền thánh thiện lung linh nào đó.

May sao tâm hồn tôi không "chai sạn" với ca nhạc truyền thống để còn đọng lại một chút Tứ đại cảnh và các làn điệu thánh phòng ca Huế, có lẽ do mình cũng được thừa hưởng chút ít, dầu tôi chỉ có tai nghe mà không làm chút gì về nghệ thuật. Tôi nghiệm ra, tôi được thừa hưởng từ cha tôi, mà cha tôi cũng chẳng có gì nhiều.

Không ngờ thế hệ có học của cha tôi phong lưu thấy rõ. Cha tôi khởi sự đi dạy ở thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, và sống những năm tháng ở đó quá hạnh phúc vì học trò rất giỏi và rất tình cảm, còn đồng nghiệp thì đối xử thân thiết như anh em, các gia đình bạn bè kết giao gần bó còn hơn bà con. Trong trường, có mấy thầy chơi đàn nguyệt hay quá, nên cha tôi cũng mời thầy về dạy tại nhà, sau này mẹ tôi cho biết: *"Cậu con - tức cha tôi - cũng bày đặt học đàn nguyệt, nhưng làm sao đánh bằng các bác được?"*. So với đồng nghiệp trong trường đã thế, huống hồ so với các người chơi đàn tài tử ở chốn quê nhà cát trắng ven biển Thế Chí Đông; trong đó có hai tay cự phách là bác Phách và chú On, thì cha tôi chỉ đứng xa mà ngó. (Bác Phách thì vẫn ở ẩn chốn quê, trong khi chú On thì đem tiếng đàn vào thi thố ở đất Thần kinh và trở thành nhạc công Hữu Ong chơi đàn nhị, đàn nguyệt cho ban nhạc Đài Phát thanh Huế, và kiếp cầm ca đã khiến chú kết bạn đời với cô Minh Mẫn nổi tiếng về ca Huế). Thời gian ở Quảng Ngãi không lâu, rồi sau đó là chiến tranh, là chạy giặc, tôi không thấy trong nhà có cây đàn nguyệt nào.

Máu mê ca Huế của cha tôi bị nguội lạnh một thời gian dài, có chăng chỉ là gợi nhớ những khi Đài Phát thanh Huế phát chương trình ca Huế. Nhưng không ngờ cuộc sống khó khăn sau năm 1975, cha tôi lại trở về với tiếng xưa. Đó là do các ông bạn già, lẽ ra được hưởng cảnh thanh nhàn vô ưu, lại lâm vào hoàn cảnh không phụ cấp, không lương hưu để được nếm mùi khoai sắn, bo-bo, thế là các bác tự tìm nguồn vui bằng cách kết bạn tâm tình, trao đổi văn thơ, san sẻ câu ca tiếng đàn. Các bác sống với nhau thật đẹp, lời thơ xướng họa chân tình, mộc mạc nhưng không kém phần ý nhị. Tôi vẫn không quên thầy Lê Đình Phú (Văn Thần), bác Tâm, bác Quý Ưu sành đời, ý thơ sâu sắc, làm thơ Đường dễ dàng và rất hay, bác Thiết chơi đàn nguyệt rất ngọt, bác Tư nổi bật với ngâm thơ, hò mái nhì và ru em, bác Điểm là người tổ chức rất nhiệt

tình... Ca Huế đã sống lại trong căn nhà ẩm cúng và vui tươi của các bác, nhất là những khi tụ hội thêm các nghệ nhân như cô Minh Mẫn, cô Thanh Tâm, bác Tân chơi đàn nhị và đôi khi có anh Thái Hùng, chơi đàn nguyệt chuyên nghiệp. Hồi đó cô Thanh Tâm đã rất nổi tiếng, và hầu như chỉ có cô mới "trị" được điệu Nam ai, một tuyệt tác của giai điệu đất Thần kinh.

Lời của ca Huế thường là những lời cổ điển, ước lệ, mà tác giả là những nhà thơ và nghệ nhân nổi tiếng từ lâu như Ứng Bình Thúc Giạ Thị, Bửu Lộc, Thanh Tùng... nhưng phần nhiều không rõ xuất xứ. Nhiều khi mấy bác cũng cao hứng đặt lời. Cha tôi cũng ở trong số đó, với hai bài theo điệu Tương tư khúc và Nam bình, sửa lui sửa tới cũng khá cam go. Tôi may mắn được thưởng thức "ăn theo" những ngón đàn nguyệt, đàn tranh, đàn nhị của các nghệ nhân và nhất là các bản ca Huế do Minh Mẫn và Thanh Tâm ca, quả là danh bất hư truyền, từ hò đến lý, đến Cổ bản, Phú lục, Tứ đại cảnh, Nam ai, Nam bình... Sao ca Huế lại man mác, nhẹ nhàng mà sâu lắng, lại vô cùng thanh cao như thế? Điệu Nam ai là "ai" quá thấm thía, cần người ca hay, ca đúng, ca hết mình và cần người nghe đồng điệu, dọn mình để nghe, trong một thánh phòng không có lao xao chuyện đời thường. Nhưng Nam ai sang quá, bình thường tôi chỉ mong một Tứ đại cảnh, cũng sang và hay, hơn nữa, tôi càng thích cũng vì tình riêng.

Trong khi cha tôi có một thế giới thi ca với các bác thì con gái tôi có tiếng đàn tranh. Tôi không nhớ cơ duyên nào tôi được gặp cô Châu Thới, một nghệ nhân đàn tranh có tiếng, và mời được cô về dạy đàn tranh cho con gái tôi, trong khi cô rất bận vì đi dạy ở trường Âm nhạc và đi biểu diễn nhiều nơi. Cô là người nhanh nhẹn, vui tươi, cô đến nhà như làn gió, ngồi vào chỗ là so dây, dạo đàn. Ở đâu đó trong nhà, trong vườn, nghe tiếng dạo đàn rộn rã là biết cô tới. Và rồi cô đi cũng như làn gió. Tiếc là cô không dạy lâu, vì một cơn gió cuối cùng đã cuốn cô đi xa, qua nửa vòng quả đất, và như vậy, Huế mất một nghệ nhân tài hoa, còn nhà tôi thì vắng tiếng đàn rộn rã. Con tôi chỉ mới được truyền thụ một ít nhạc lý, luyện ngón và một vài kỹ thuật đơn giản, thực tập đánh một số bài ngắn, dễ như các bài của thiếu nhi và các bài ca cổ đơn giản như Xuân Phong, Long Hồ...

Sau cô Châu Thới, tôi lại may mắn mời được cô Diệp dạy đàn tranh cho con tôi. Cô Diệp có tính cách nhẹ nhàng, khoan thai, nói năng nhỏ nhẹ, không chỉ thể hiện nữ tính Huế, mà là điển hình của nghệ nhân đàn tranh, từ dáng ngồi cho đến bàn tay thuần trên dây đàn. Con tôi được tiếp tục học kỹ thuật đàn tranh và sau đó đi vào các bài bản, từ các điệu lý như Lý ngựa ô, Lý tình tang hay Lý mười thương (*Một thương tóc xoa ngang vai, Hai thương đi đứng về người đoan trang, Ba thương ăn nói có duyên, Bốn thương mơ mộng mắt*

huyền thêm xinh... Mười thương tà áo dịu dàng gió bay), cho đến các bản ca Huế như tôi đã liệt kê ở trên. Ngoài ra, cô Diệp còn dạy cho con tôi các bản nhạc nổi tiếng gắn gũi với âm điệu Huế như *Đêm tàn Bến Ngự*, *Tiếng xưa* (của Dương Thiệu Tước), *Khúc tình ca xứ Huế* (của Trần Đình Quân), *Ai ra xứ Huế* (của Duy Khánh)..., phần lớn được cô ký âm cho đàn tranh. Có thể nói, trong thời kỳ gian khó của xã hội hậu chiến thời bao cấp, sinh hoạt của các bác và tiếng đàn của cô Diệp đã dành cho ngôi nhà của tôi thỉnh thoảng rạng lên nét tươi vui. Riêng cô Diệp đã để lại tình cảm mến thương cho mọi người trong nhà, kể cả đứa con trai tuổi mẫu giáo của anh tôi từ bên phương trời Tây, dẫu nó chỉ gặp cô trong mấy ngày hiếm hoi về thăm ông bà nội ngoại. Khi anh tôi hỏi: *"Về Huế, con thích ai nhất?"* thì nó đáp liền, không đắn đo: *"Thích cô Diệp!"*.

Con nít sướng thật, nghĩ gì nói đó; riêng tôi thì tôi mê bản Tứ đại cảnh từ cô Diệp, và tôi cũng thích con tôi tấu đàn tranh bản Tứ đại cảnh.

Tứ đại cảnh nằm trong gia tài ca Huế thính phòng gồm "khoảng 60 tác phẩm thanh nhạc và khí nhạc theo hai điệu thức lớn là điệu Bắc, điệu Nam và một hệ thống 'hơi' diễn tả nhiều sắc thái tình cảm đặc trưng. Điệu Bắc gồm những bài ca mang âm điệu tươi tắn, trang trọng. Điệu Nam là những bài âm điệu buồn, nỉ non, ai oán. Bài bản ca Huế có cấu trúc chặt chẽ, nghiêm ngặt, trải qua quá trình phát triển lâu dài đã trở thành nhạc cổ điển hoàn chỉnh, mang nhiều yếu tố 'chuyên nghiệp' bác học về cấu trúc, ca từ và phong cách biểu diễn", (theo Wikipedia). Tứ đại cảnh có điệu Nam, nhưng không quá "ai" mà có chút hơi Bắc, thường mang lại tình cảm man mác, bàng khuâng, mến cảnh say tình.

*"Trăng thu rạng, lai láng dòng Hương.
Xui hồn mộng, hồn mộng vương vấn vương"*.

Bài ca Tứ đại cảnh, cũng như các bài ca Huế khác, lời ca phải kết hợp với tiếng đàn, và nếu không có nhiều nhạc cụ như đàn tranh, nguyệt, nhị, tỳ bà... thì chỉ cần hai cây đàn: tranh và nguyệt; tiếng thanh và trong của đàn tranh hòa với tiếng trầm và đục của đàn nguyệt góp thành một hòa âm tuyệt vời cho lời ca, nếu thỉnh thoảng điểm tiếng phách giữ nhịp thì quá thú. Đàn tranh và đàn nguyệt có hai bản khác nhau (ký âm khác nhau) để song tấu, nhưng trong bài Tứ đại cảnh, vai trò của đàn tranh là nổi bật, và nếu thiếu đàn nguyệt thì đàn tranh vẫn phụ họa một mình cho người ca, vẫn xứng đáng. Hơn thế nữa, bản đàn tranh điệu Tứ đại cảnh là một bản hoàn chỉnh để có thể độc tấu, và nếu được nghệ nhân tài hoa trình bày, thì hẳn người nghe phải ngẩn ngơ.

Tôi đã ngẩn ngơ như thế mấy chục năm nay. Tiếng Hương Bình đã xa xưa, trong giai đoạn nối dài của văn hóa Phú Xuân, bắc qua thời 1975 đầy khó khăn, nhưng còn khá may mắn là các nghệ nhân ca Huế vẫn còn đó, cho dẫu nhiều người đã vào miền Nam từ trước. Đến khi các vị tài danh này lần lượt đi xa hoặc sắp sửa đi xa, thì niềm vui thanh cao của loại ca nhạc thính phòng này cũng ra đi... Để bây giờ, mỗi khi có tiếng tơ đồng của thời xa xưa vọng lại, lòng tôi không khỏi bùi ngùi. Khúc Tứ đại cảnh trong phim *Bụi hồng* như một lời từ biệt của người cung phi với cuộc đời trong nội cung, vào thời điểm lịch sử sang trang, để trở về cuộc sống bên ngoài. Đó là chuyện của màn ảnh, nhưng sao tôi vẫn thấy lời từ biệt đó vắng vắng đâu đây, càng ngày càng xa? ■

Chú thích:

1. Tiếng Hương Bình, Lời ca Tứ đại cảnh của Ứng Bình, trong *Tiếng Hương Bình*, do Thích Phước Như (Đoàn Phước Tri) sưu tầm và biên soạn, Nxb Thuận Hóa.





Điêu khắc gỗ: **THIÊN PHÚ THẠO**

45/2N, Nhà Vuông, Mỹ Hòa I, Trung Chánh, Hóc Môn, TP.HCM

08.37 18 18 18 - 01 666 000 666- 01 222 999 666

WWW: thiephuthao.com - dieukhacgo.vn - Email: dkhuuthao@gmail.com



Nhà Gốm Nhật

04 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q. Bình Thạnh
☎ 0908.62.0908 ☎ 0918.62.0918

Chuyên doanh: Gốm sứ, Nhang Trâm, Bonsai, Trà Thuần Việt & Đồ Cảnh Nghệ Thuật

Nhà Gốm Nghi Tâm

169 Nghi Tâm - Tây Hồ - Hà Nội
☎ 0912.66.1973

Chuyên Kinh Doanh:

- Trà Đặc sản Việt
- Gốm Sứ Nhật bản (Giao thương Sĩ & Lễ)
- Nhang Trâm chính hiệu Quảng Nam
- Bonsai & Đồ cảnh nghệ thuật tự nhiên



Nhà Gốm Nhật H & H

Chuyên kinh doanh: Gốm sứ, Nhang trâm

53A Ngô Thị Nhậm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

☎ 0944.588.568 ☎ 0968.59.88.57



An Phú Thành
nhà cung cấp gỗ xá xị

VÕ THỊ HƯƠNG THÙY
GIÁM ĐỐC



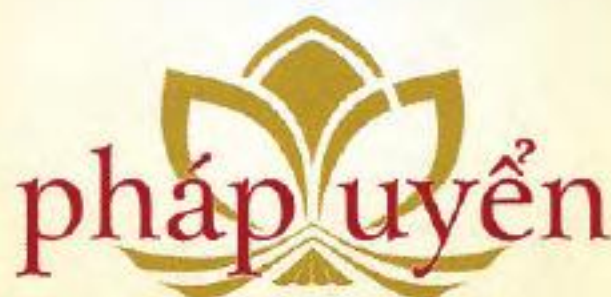
ĐC: 281/25/11 Lê Văn Sỹ, Phường 1
Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Email: huongthuy2505@gmail.com
ĐT: 0903 864455

ĐT: (08) 3991 8688
Fax: (08) 399 8680
Web: www.anphuthanh.com
Web: www.anphuthanh.blogspot.com

Mang Hương Thơm Đến Mọi Nhà

Chuyên:

- Tượng gỗ (Tượng Phật, tượng Phúc Lộc Thọ, tượng Linh vật...)
- Gỗ phong thủy - Nội thất (Lộc bình, Cóc tài lộc, Tranh gỗ...)
- Đá phong thủy - Đá cảnh.
- Đá trang sức phong thủy.



DHARMA GARDEN

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

08. 35 035 579 - 08. 36 026 818 - 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHE CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐT: 0989 183 398

- ☐ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu paraffin, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- ☐ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q. 11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



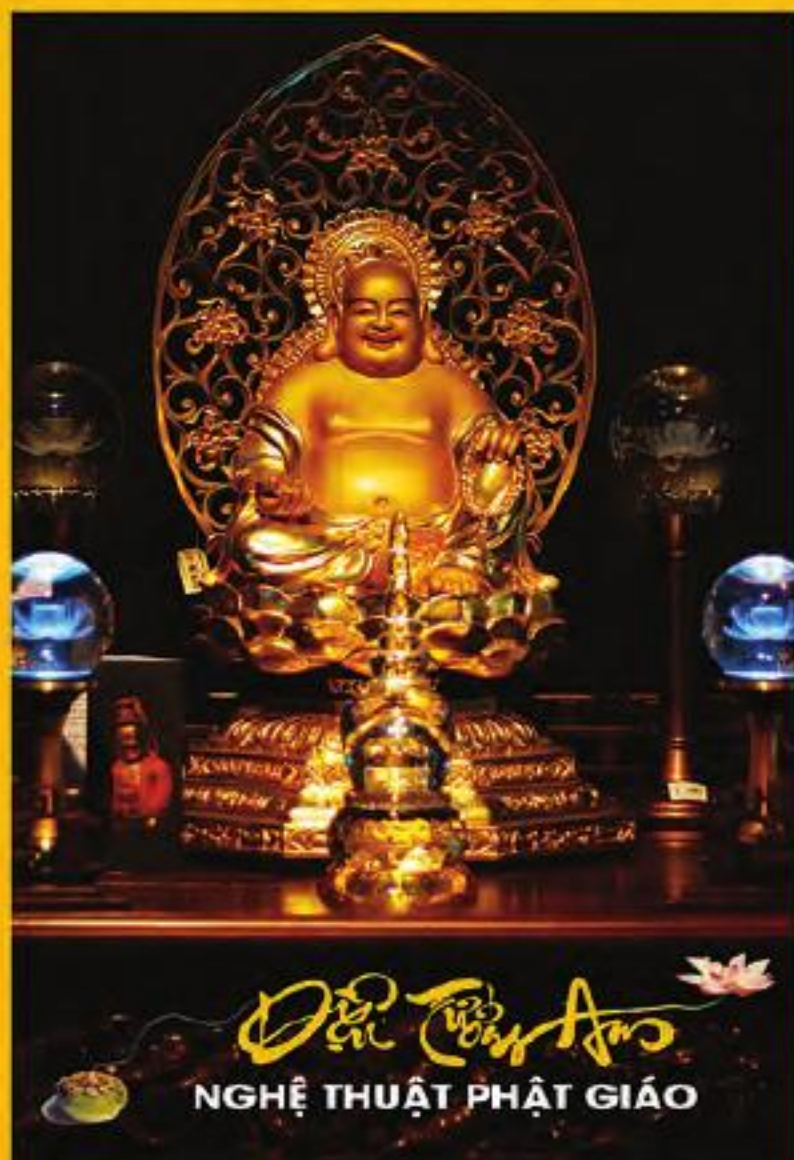
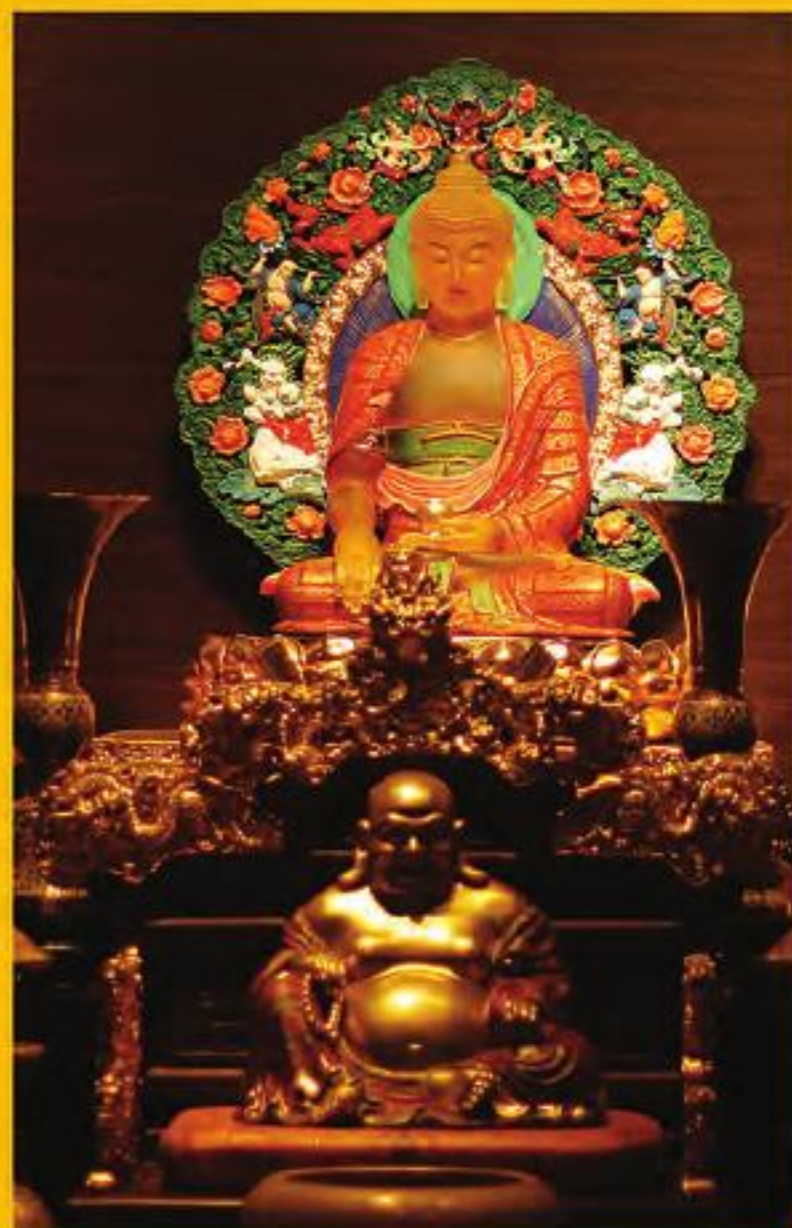
YOUR LOGISTICS PARTNER

Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

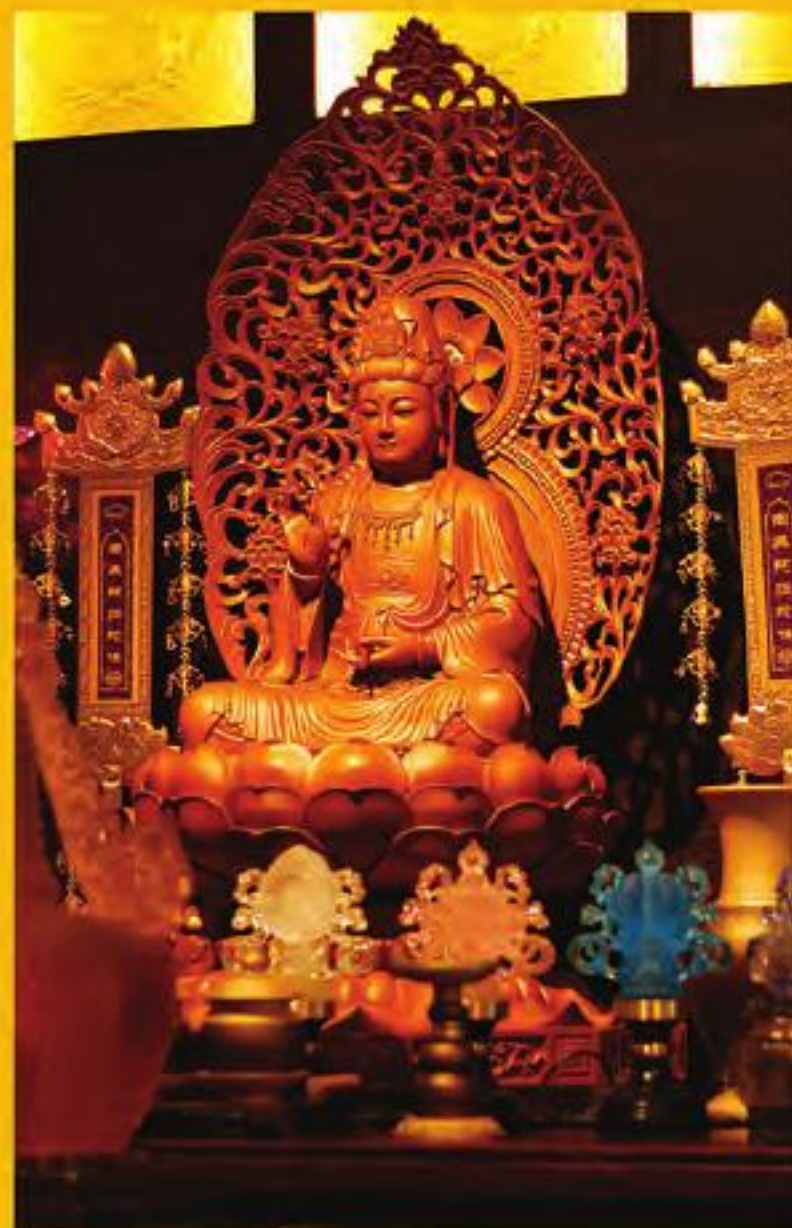
3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"





www.dieutuongam.com



DIỆU TƯỚNG AM NAM KỶ 1
382B NAM KỶ KHỞI NGHĨA, P. 8, Q. 3, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT: (08) 38 484 558 - HOTLINE: 0902 848 363

DIỆU TƯỚNG AM NAM KỶ 2
382D NAM KỶ KHỞI NGHĨA, P. 8, Q. 3, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT: (08) 38 484 558 - HOTLINE: 0902 848 363

DIỆU TƯỚNG AM NAM KỶ 3
382G NAM KỶ KHỞI NGHĨA, P. 8, Q. 3, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT: 0902 848 363

DIỆU TƯỚNG AM - VIÊN DUNG ĐƯỜNG
668 NGUYỄN CHÍ THANH, PHƯỜNG 4, QUẬN 11, TP. HCM
HOTLINE: 0938 959 503

DIỆU TƯỚNG AM 3/2
212 BA THANG HAI, PHƯỜNG 12, QUẬN 10, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT: (08) 38 684 913

DIỆU TƯỚNG AM HÀ NỘI
112 PHỐ HUẾ, P. NGÕ THỊ NHẬM, Q. HAI BÀ TRƯNG, HÀ NỘI
HOTLINE: 0903 288 112 - 0906 955 663



PHÒNG PHÁT HÀNH KINH SÁCH - VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO

TÂM THUẬN

- Kinh sách văn hóa phẩm về lĩnh vực Phật giáo.
- Pháp phục Tăng Ni, áo tràng Phật tử...
- Phật cụ pháp khí, hàng lưu niệm, hàng mỹ nghệ...
- Nhận thực hiện in, ấn tống kinh sách theo yêu cầu.
- Chuyên tượng Phật, Bồ-tát, đại hồng chung, chuông mõ loại lớn.



□ Đ/C: cuối hẻm 380/2b Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM □ ĐT: (08) 22477809
□ Di động: 0902 40 47 48 - 0972 898 818 □ Email: hoinguyen.kt@gmail.com
□ STK: 76935619 NH ACB chi nhánh Bình Thạnh, CTK: Ngô Phương Đức
□ STK: 1920206053273 NH Agribank, chi nhánh Bến Thành, CTK: Nguyễn Thị Hồi



Hoà Tiên

CÔNG TY TNHH-SXTM HOA TIÊN

Showroom: BB3, Trường Sơn, Phường 15, Q.10, TP.HCM

Chuyên sản xuất:

- Các tôn tượng Phật
- Linh vật phong thủy
- Trang trí nội thất

Với chất liệu sản phẩm bằng Polyresin

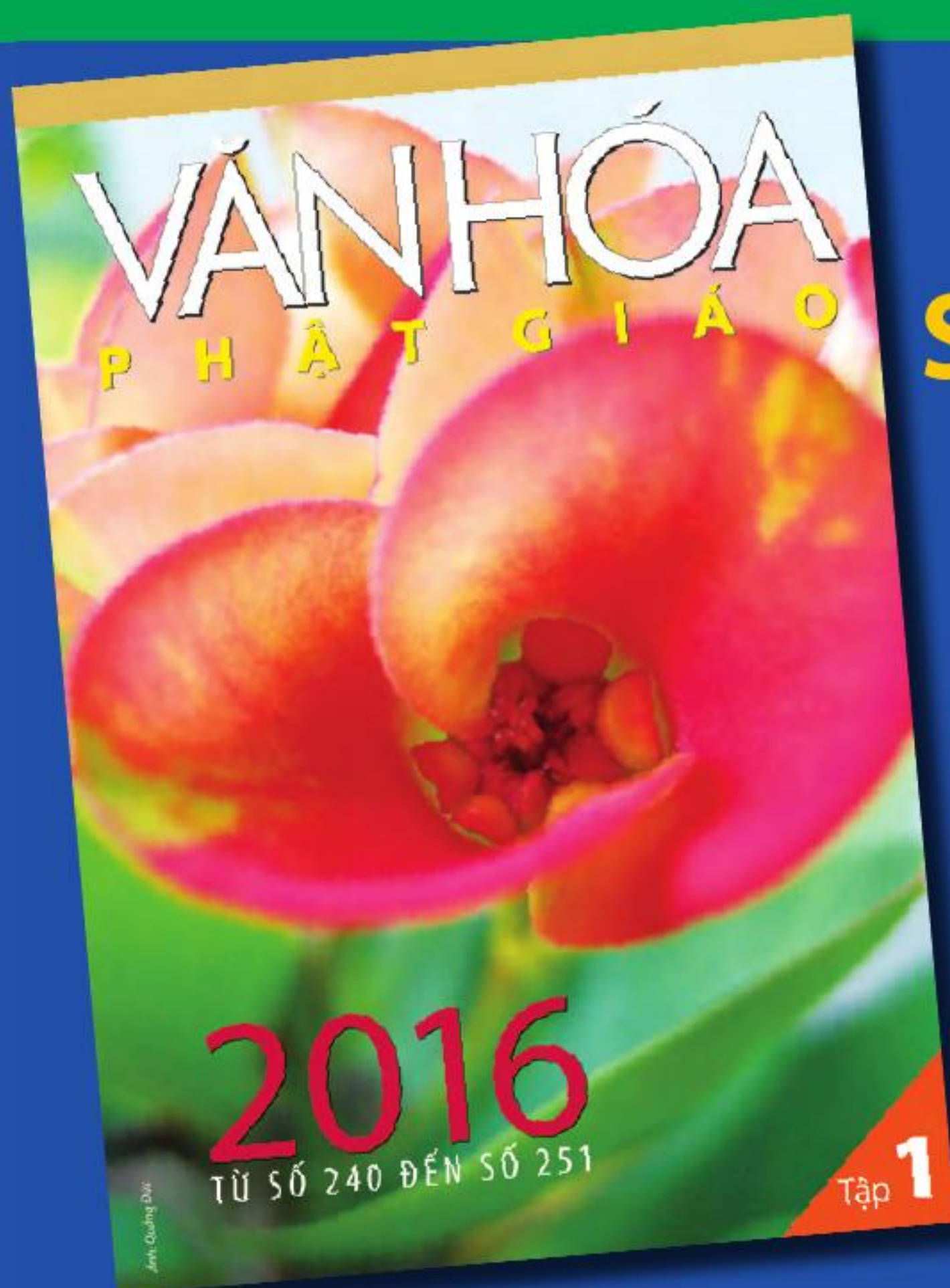
Liên hệ để biết thêm chi tiết:

- Anh Minh, ĐT: 0908.381.867
- Web: www.hoatien.vn
- Email: thongtin@hoatien.vn

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



Sắp phát hành

Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,

Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành

ĐT: (84-8) 3 8484 335

ĐD: 0906 934 252 (Ngô Văn Thông)



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P. Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (08) 384 82612 – 0909 023469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

Trân trọng kính mời



Song Hỷ Trà & Phú Quý Thở™

☎ 0947 798 186

📍 6A Lê Quý Đôn, Q.3, TP.HCM

📱 Song Hỷ Trà

🌐 songhytra.com

HỘP TRÀ LỄ

Tinh hoa trà Việt
Sang trọng và đậm nét cổ truyền Việt



VĂN HÓA
P HẬT G I Á O

○ Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...

○ Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**

○ ĐT: **0913 810 082**

○ Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**

VĂN HÓA
PHẬT GIÁO

Sắp Phát hành

Lịch 2017 Đinh Dậu

Bộ lịch Văn Hóa Phật Giáo với chủ đề "Lời Phật dạy và hoa".

Văn Hóa Phật Giáo, tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo, quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc.

Lịch khổ 35cmx70cm, nẹp thiếc, 5 tờ, in 4 màu, trình bày trang nhã.

